

Số: 55/2024/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2024

THÔNG TƯ**Quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp**

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010; Luật số 28/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô; Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 04/2017/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp.

2. Thông tư này không áp dụng đối với:

a) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

b) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sử dụng để nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phục vụ sản xuất, trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng và phụ tùng xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tổng thành* là động cơ, khung, buồng lái, thân xe hoặc thùng chở hàng hay thiết bị đặc trưng, chuyên dùng lắp trên xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

2. *Hệ thống* là hệ thống truyền lực, hệ thống chuyển động, hệ thống treo, hệ thống phanh, hệ thống lái, hệ thống nhiên liệu, hệ thống điện, hệ thống lưu trữ năng lượng cung cấp cho hệ truyền động của xe, hệ thống đèn chiếu sáng và tín hiệu.

3. *Phụ tùng* là tổng thành, hệ thống, cụm chi tiết và các chi tiết của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

4. *Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng* (sau đây gọi tắt là xe) là các xe được sản xuất, lắp ráp từ phụ tùng mới, xe cơ sở bao gồm các loại xe sau:

a) Các loại xe được quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về phân loại phương tiện giao thông đường bộ và dấu hiệu nhận biết xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường;

b) Ô tô sát xi được định nghĩa tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

5. *Xe cơ sở* là các xe mới gồm ô tô sát xi không buồng lái, ô tô sát xi có buồng lái, xe cơ giới hoàn chỉnh, xe máy chuyên dùng hoàn chỉnh đã được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe sản xuất, lắp ráp hoặc nhập khẩu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, chưa thực hiện thủ tục đăng ký xe lần đầu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an được sử dụng để sản xuất, lắp ráp thành xe khác.

6. *Sản xuất, lắp ráp xe*: là quá trình tạo ra xe hoàn chỉnh, ô tô sát xi có buồng lái, ô tô sát xi không có buồng lái (khung gầm có gắn động cơ) từ các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận, tổng thành, hệ thống; là quá trình tạo ra xe hoàn chỉnh từ xe cơ sở hoặc ô tô sát xi có buồng lái từ ô tô sát xi không có buồng lái.

7. *Sản phẩm* là phụ tùng hoặc xe.

8. *Sản phẩm cùng kiểu loại* là các sản phẩm có cùng đặc điểm được xác định theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

9. *Mẫu điển hình* là sản phẩm mẫu được lựa chọn để thực hiện kiểm tra, thử nghiệm theo quy định tại Thông tư này và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

10. *Chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm* là quá trình kiểm tra, thử nghiệm, đánh giá và chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của một kiểu loại sản phẩm với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

11. *Mức tiêu thụ năng lượng của xe cơ giới* là lượng nhiên liệu, điện năng tiêu thụ của xe cơ giới trên một quãng đường ứng với điều kiện, chu trình thử nghiệm xác định.

12. *Nhãn năng lượng của xe cơ giới* (sau đây viết tắt là nhãn năng lượng) là nhãn cung cấp các thông tin liên quan đến loại năng lượng sử dụng, mức tiêu thụ năng lượng và kiểu loại xe cơ giới.

13. *Cơ sở sản xuất* là một trong các tổ chức sau:

a) Tổ chức thực hiện sản xuất, lắp ráp phụ tùng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức thực hiện sản xuất, lắp ráp các loại xe ô tô được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô theo quy định của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

c) Tổ chức thực hiện sản xuất, lắp ráp các loại xe (trừ tổ chức quy định tại điểm b khoản này) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật.

14. *Cơ sở kinh doanh xe* là tổ chức, cá nhân thực hiện việc bán, phân phối xe ra thị trường được thành lập theo quy định của pháp luật.

15. *Cơ quan có thẩm quyền chứng nhận* (sau đây gọi tắt là Cơ quan chứng nhận) là Cục Đăng kiểm Việt Nam.

16. *Cơ sở thử nghiệm* là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật và được Cục Đăng kiểm Việt Nam công nhận, chỉ định để thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm xe, phụ tùng.

17. *Báo cáo kiểm tra, thử nghiệm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe* (sau đây gọi là Báo cáo thử nghiệm an toàn xe) là kết quả kiểm tra, thử nghiệm mẫu điển hình của cơ sở thử nghiệm theo quy định tại Thông tư này và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với kiểu loại xe.

18. *Báo cáo thử nghiệm khí thải xe* là kết quả thử nghiệm khí thải mẫu điển hình của cơ sở thử nghiệm theo quy định tại Thông tư này và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải của xe.

19. *Báo cáo thử nghiệm phụ tùng* là kết quả thử nghiệm mẫu điển hình của cơ sở thử nghiệm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với kiểu loại phụ tùng.

20. *Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng* là kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng mẫu điển hình của cơ sở thử nghiệm theo quy định tại Thông tư này và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với kiểu loại xe cơ giới.

21. *Sản phẩm có khuyết tật* là sản phẩm có lỗi trong quá trình thiết kế, chế tạo, lắp ráp có khả năng gây nguy hiểm đến an toàn tính mạng và tài sản của người sử dụng cũng như gây ảnh hưởng xấu đến an toàn và môi trường của cộng đồng.

22. *Triệu hồi* là hành động của cơ sở sản xuất thực hiện đối với sản phẩm có khuyết tật trong quá trình thiết kế, chế tạo, sản xuất, lắp ráp đã được cung cấp ra thị trường nhằm khắc phục, ngăn ngừa các nguy hiểm có thể xảy ra.

23. *Năm sản xuất xe* là năm tính theo dương lịch khi số khung xe được lập và đóng trên khung của xe hoặc thân vỏ xe. Đối với xe được sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở, năm sản xuất của xe được lấy theo năm sản xuất của xe cơ sở lần đầu được xuất xưởng.

24. *Quản lý rủi ro* là việc Cơ quan chứng nhận áp dụng các biện pháp nghiệp vụ nhằm đánh giá, phân loại mức độ rủi ro đối với cơ sở sản xuất và áp dụng biện pháp quản lý phù hợp trong sản xuất, lắp ráp xe, phụ tùng.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG, PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

Điều 4. Thử nghiệm mẫu điển hình

1. Cơ sở sản xuất chuẩn bị mẫu điển hình, tài liệu kỹ thuật và các tài liệu liên quan khác để thực hiện đăng ký thử nghiệm mẫu điển hình cho các kiểu loại sản phẩm thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này hoặc đăng ký thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng xe cơ giới. Cơ sở sản xuất có thể lựa chọn thực hiện việc thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng của xe độc lập hoặc kết hợp với thử nghiệm khí thải xe.

2. Cơ sở thử nghiệm thực hiện kiểm tra, thử nghiệm mẫu điển hình; lập và cấp một trong các báo cáo thử nghiệm: Báo cáo thử nghiệm an toàn xe; Báo cáo thử nghiệm khí thải xe; Báo cáo thử nghiệm phụ tùng; Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng. Báo cáo thử nghiệm có giá trị sử dụng trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày ký để thực hiện đăng ký chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với kiểu loại xe hoặc phụ tùng xe cơ giới.

Điều 5. Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường

1. Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại phụ tùng thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại phụ tùng theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản thông tin thể hiện các thông số kỹ thuật đặc trưng của kiểu loại phụ tùng;

c) Bản sao Báo cáo thử nghiệm phụ tùng kèm theo bản sao chụp các bản vẽ kỹ thuật thể hiện các thông số đặc trưng của phụ tùng;

d) Ảnh chụp tổng thể phụ tùng; bản thuyết minh các ký hiệu, ký tự, số đóng trên phụ tùng;

đ) Danh mục các phụ tùng sử dụng để sản xuất, lắp ráp đối với phụ tùng là động cơ sử dụng cho mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá.

2. Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại xe bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đối với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp;

c) Bản sao Báo cáo thử nghiệm an toàn xe kèm theo bản sao chụp các bản vẽ kỹ thuật được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này khi thực hiện đăng ký kiểm tra, thử nghiệm;

d) Bản sao Báo cáo thử nghiệm khí thải xe kèm theo bản sao chụp các tài liệu thông tin về kiểu loại xe khi thực hiện đăng ký thử nghiệm khí thải;

đ) Bản sao Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng kèm theo bản sao chụp các tài liệu khi thực hiện đăng ký thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng;

e) Bản thống kê các phụ tùng sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp xe theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Bản sao tài liệu còn hiệu lực đối với phụ tùng thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này sử dụng để lắp ráp xe;

h) Ảnh chụp tổng thể xe, ảnh chụp thiết bị đặc trưng, chuyên dùng;

i) Bản sao bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ xe;

k) Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá.

3. Các tài liệu quy định tại điểm g khoản 2 Điều này đối với mỗi kiểu loại phụ tùng là một trong các tài liệu sau:

a) Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại phụ tùng;

b) Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe ô tô nhập khẩu theo quy định tại Nghị định 60/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và phụ tùng nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (sau đây gọi là Thông báo miễn kiểm tra phụ tùng);

c) Bản sao văn bản xác nhận của nhà sản xuất phụ tùng nước ngoài kèm theo các tài liệu kết quả chứng nhận sự phù hợp về chất lượng của các kiểu loại phụ tùng xe ô tô nhập khẩu theo quy định tại các thỏa thuận từ các quốc gia, vùng lãnh thổ mà Việt Nam ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực chứng nhận xe cơ giới;

d) Bản sao văn bản xác nhận của đại diện hợp pháp của nhà sản xuất phụ tùng nước ngoài tại Việt Nam kèm theo bản sao Giấy chứng nhận kiểu loại phụ tùng sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe ô tô thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 (sau đây gọi tắt là Nghị định 116/2017/NĐ-CP) do Cơ quan chứng nhận cấp.

4. Các tài liệu được miễn nộp đối với thành phần hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại xe:

a) Báo cáo thử nghiệm khí thải xe đối với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở và quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi hệ thống khí thải của xe cơ sở được chứng nhận chất lượng; hoặc các kiểu loại xe không thuộc đối tượng áp dụng tiêu chuẩn mức khí thải xe;

b) Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng đối với loại xe không thuộc đối tượng áp dụng quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức tiêu thụ năng lượng hoặc các xe sản xuất từ xe cơ sở đã được chứng nhận về mức tiêu thụ năng lượng; Báo cáo thử nghiệm khí thải xe đã bao gồm kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng;

c) Tài liệu quy định tại điểm g khoản 2 Điều này đối với trường hợp phụ tùng được Cơ quan chứng nhận thực hiện cấp Giấy chứng nhận chất lượng hoặc Thông báo miễn kiểm tra phụ tùng;

d) Bản sao bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ quy định tại điểm i khoản 2 Điều này đối với kiểu loại xe được sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở.

5. Các tài liệu thay thế đối với thành phần hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại xe:

a) Tài liệu thay thế Báo cáo thử nghiệm khí thải xe: bản sao chụp văn bản của cơ sở thử nghiệm xác nhận kết quả kiểm tra sự phù hợp về khí thải của kiểu loại xe đáp ứng các yêu cầu về mở rộng thừa nhận về khí thải với kiểu loại xe đã được chứng nhận hoặc bản sao chụp văn bản xác nhận của cơ sở thử nghiệm về sự phù hợp của kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp với Báo cáo thử nghiệm khí thải thuộc các trường hợp quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tài liệu thay thế Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng: bản sao chụp văn bản xác nhận của cơ sở thử nghiệm về sự phù hợp của kiểu loại xe đối với trường hợp kiểu loại xe cơ giới được xác định cùng kiểu loại với kiểu loại xe đã chứng nhận quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiêu thụ năng lượng hoặc bản sao chụp văn bản xác nhận của cơ sở thử nghiệm đối với trường hợp kiểu loại xe đáp ứng được điều kiện mở rộng thừa nhận kết quả thử nghiệm khí thải đối với kiểu loại xe đã chứng nhận hoặc bản sao chụp văn bản xác nhận của cơ sở thử nghiệm về sự phù hợp của kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp với Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng thuộc các trường hợp quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Khi thực hiện nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này được thay thế bằng bản khai thông tin điện tử, tài liệu dạng điện tử.

Điều 6. Đảm bảo chất lượng sản phẩm trong sản xuất, lắp ráp

1. Cơ sở sản xuất xây dựng hệ thống quản lý chất lượng đảm bảo kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất, lắp ráp và xuất xưởng sản phẩm đáp ứng các quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Cơ quan chứng nhận thực hiện đánh giá việc đảm bảo chất lượng sản phẩm (gọi tắt là đánh giá COP) bao gồm các phương thức sau:

a) Đánh giá lần đầu được thực hiện khi cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm mới tại cơ sở sản xuất.

Nội dung đánh giá: kiểm tra các tài liệu liên quan đến đăng ký doanh nghiệp, địa điểm và quyền sử dụng mặt bằng nhà xưởng; đánh giá hệ thống quản lý chất lượng tại cơ sở sản xuất đảm bảo, duy trì sự phù hợp và tính ổn định chất lượng sản phẩm gồm các tài liệu quy định về: kiểm soát chất lượng linh kiện vật tư đầu vào; sản xuất, lắp ráp, kiểm tra chất lượng trên từng công đoạn và kiểm tra chất lượng xuất xưởng sản phẩm; kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục, phòng ngừa lỗi của sản phẩm; bảo dưỡng thiết bị sản xuất, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra chất lượng; bảo hành, triệu hồi sản phẩm; quản lý, sử

dụng Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng; lưu trữ hồ sơ kiểm tra chất lượng sản phẩm; truy xuất nguồn gốc phụ tùng và sản phẩm; đánh giá hoạt động thực tế của hệ thống quản lý chất lượng trong quá trình sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng xuất xưởng; đánh giá nghiệp vụ của nhân viên kiểm tra chất lượng sản phẩm.

Đối với kiểu loại sản phẩm mới được sản xuất bởi cơ sở sản xuất đã được đánh giá COP nhưng quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra có sự thay đổi so với kiểu loại sản phẩm đã được đánh giá thì chỉ đánh giá các nội dung có sự thay đổi so với kiểu loại sản phẩm đã được đánh giá;

b) Đánh giá định kỳ được thực hiện theo chu kỳ quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.

Nội dung đánh giá: kiểm tra các tài liệu liên quan đến đăng ký doanh nghiệp, quyền sử dụng mặt bằng nhà xưởng (nếu có sự thay đổi so với kỳ đánh giá trước); đánh giá việc duy trì hệ thống quản lý chất lượng; đánh giá hoạt động thực tế của hệ thống quản lý chất lượng trong quá trình sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng xuất xưởng; đánh giá nghiệp vụ của nhân viên kiểm tra chất lượng sản phẩm.

Việc đánh giá các nội dung: duy trì việc đảm bảo chất lượng của cơ sở sản xuất; việc lưu trữ hồ sơ kiểm tra chất lượng sản phẩm và sự phù hợp của sản phẩm xuất xưởng so với các chỉ tiêu chất lượng đăng ký của kiểu loại sản phẩm; việc quản lý, sử dụng Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng được thực hiện theo phương thức kiểm tra xác suất. Việc mở rộng phạm vi kiểm tra, đánh giá được xem xét thực hiện khi phát hiện có sự không phù hợp trong quá trình đánh giá;

c) Đánh giá đột xuất được thực hiện khi có đơn thư, phản ánh về việc: không duy trì việc đảm bảo chất lượng sản phẩm, không thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm hoặc sản phẩm xuất xưởng không đảm bảo chất lượng, không phù hợp với hồ sơ đăng ký chứng nhận và mẫu điển hình của kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc sử dụng, cấp Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng không đúng quy định.

Nội dung đánh giá: đánh giá các hạng mục liên quan đến phản ánh và mở rộng nội dung đánh giá nếu phát hiện các sai phạm có liên quan tới các hạng mục đánh giá khác;

d) Đánh giá bổ sung được thực hiện khi có sự thay đổi liên quan đến hệ thống quản lý chất lượng, thay đổi công đoạn sản xuất, công đoạn kiểm tra, thay đổi mặt bằng nhà xưởng, thiết bị kiểm tra chất lượng xuất xưởng ảnh hưởng đến việc đảm bảo chất lượng sản phẩm của cơ sở sản xuất so với lần đánh giá trước đó.

Nội dung đánh giá: đánh giá các hạng mục liên quan các nội dung thay đổi.

3. Cơ sở sản xuất có thể đề nghị thực hiện đánh giá COP trước hoặc sau thời điểm nộp hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm hoặc

trước thời điểm đánh giá định kỳ; riêng đối với trường hợp đánh giá định kỳ, việc đánh giá lại được thực hiện trước không quá 03 tháng so với thời điểm phải đánh giá. Nếu có nội dung chưa đạt phải khắc phục, cơ sở sản xuất có trách nhiệm khắc phục trong thời hạn không quá 03 tháng kể từ ngày được thông báo các nội dung chưa đạt yêu cầu để đánh giá lại; nếu quá thời hạn nêu trên, cơ sở sản xuất không khắc phục nội dung chưa đạt yêu cầu, Cơ quan chứng nhận dừng đánh giá và ghi nhận kết quả đánh giá COP không đạt yêu cầu. Trường hợp đạt yêu cầu, kết quả đánh giá COP và thời gian đánh giá kỳ tiếp theo được thông báo bằng văn bản hoặc hình thức phù hợp cho cơ sở sản xuất. Thời gian kỳ đánh giá tiếp theo được xác định trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý chất lượng sản phẩm sản xuất, lắp ráp quy định tại Điều 14 và Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thời điểm bắt đầu của kỳ đánh giá được xác định như sau:

a) Đối với đánh giá lần đầu: kể từ ngày kết thúc đánh giá COP đạt yêu cầu;

b) Đối với đánh giá định kỳ: Trường hợp cơ sở sản xuất đề nghị đánh giá định kỳ trước ngày đánh giá lại COP đã được thông báo ở kỳ trước nếu kết quả đánh giá đạt yêu cầu, thời điểm bắt đầu của kỳ đánh giá tiếp theo được lấy theo ngày đánh giá lại COP đã được thông báo ở kỳ trước; nếu kết quả đánh giá có một trong các nội dung sau không đạt yêu cầu: sản phẩm không đáp ứng các yêu cầu, không phù hợp với kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận; không thực hiện kiểm tra xuất xưởng sản phẩm; kỹ thuật viên kiểm tra chất lượng xuất xưởng không thực hiện đúng hướng dẫn kiểm tra chất lượng xuất xưởng; thiết bị kiểm tra xuất xưởng không hoạt động hoặc hoạt động không bình thường, không đảm bảo độ chính xác; sử dụng và cấp phiếu xuất xưởng không phù hợp với kiểu loại xe đã chứng nhận thì kết quả đánh giá COP trước đó không còn giá trị. Sau khi cơ sở sản xuất khắc phục các nội dung không đạt, thời điểm bắt đầu của kỳ đánh giá tiếp theo được lấy theo ngày đánh giá lại COP đã được thông báo ở kỳ trước.

Trường hợp cơ sở sản xuất đề nghị đánh giá định kỳ sau ngày đánh giá lại COP đã được thông báo ở kỳ trước thì thời điểm bắt đầu được tính từ ngày kết thúc đánh giá định kỳ đạt yêu cầu;

c) Đối với trường hợp đánh giá kiểu loại sản phẩm mới lần đầu được sản xuất bởi cơ sở sản xuất đã được đánh giá COP hoặc trường hợp đánh giá bổ sung: thời điểm bắt đầu của kỳ đánh giá tiếp theo được lấy theo thời gian đã thông báo ở kỳ trước.

5. Không đánh giá lại COP (miễn đánh giá COP) trong trường hợp kiểu loại sản phẩm được sản xuất, lắp ráp theo quy trình công nghệ và quy trình kiểm tra tương tự hoặc đơn giản hơn so với quy trình công nghệ và quy trình kiểm tra của kiểu loại sản phẩm đã được đánh giá trước đó.

Điều 7. Chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm

Cơ sở sản xuất lập 01 bộ hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng tương ứng với kiểu loại sản phẩm theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này gửi tới Cơ quan chứng nhận để thực hiện xem xét cấp chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm (sau đây gọi tắt là chứng nhận kiểu loại sản phẩm) theo trình tự và cách thức thực hiện như sau:

1. Cơ sở sản xuất nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Giao thông vận tải (gọi chung là hệ thống dịch vụ công trực tuyến) đến Cơ quan chứng nhận.

2. Cơ quan chứng nhận tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ. Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định, Cơ quan chứng nhận trả lại hồ sơ trong ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận đối với hình thức nộp khác và thông báo lý do để cơ sở sản xuất hoàn thiện lại hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan chứng nhận thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ.

3. Cơ quan chứng nhận thực hiện kiểm tra kết quả đánh giá COP, kiểm tra nội dung hồ sơ trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận đủ hồ sơ và cơ sở sản xuất đã nộp đầy đủ các khoản giá dịch vụ, lệ phí theo quy định.

a) Nếu kết quả COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu, Cơ quan chứng nhận cấp chứng nhận kiểu loại sản phẩm;

b) Nếu hồ sơ có nội dung chưa phù hợp hoặc chưa có kết quả COP hoặc có kết quả COP nhưng không phù hợp với kiểu loại sản phẩm, Cơ quan chứng nhận thông báo để cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện; trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP hoặc có kết quả COP nhưng không phù hợp với kiểu loại sản phẩm, cơ sở sản xuất thống nhất thời gian thực hiện để Cơ quan chứng nhận thực hiện đánh giá COP theo quy định. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp đã thông báo và gửi lại cho Cơ quan chứng nhận. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận được hồ sơ do cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện.

Cơ sở sản xuất được phép bổ sung, hoàn thiện các nội dung không phù hợp của hồ sơ trong thời hạn tối đa 03 tháng kể từ ngày thông báo lần đầu tiên. Quá thời hạn 03 tháng, Cơ quan chứng nhận dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ, đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp chứng nhận kiểu loại sản phẩm.

4. Cơ quan chứng nhận cấp chứng nhận kiểu loại sản phẩm trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu. Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm (sau đây gọi là Giấy chứng nhận kiểu loại sản phẩm) được cấp có hiệu lực trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp. Việc cấp chứng nhận kiểu loại sản phẩm được quy định như sau:

a) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại xe (Giấy chứng nhận kiểu loại xe) theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này; phôi Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại phụ tùng (Giấy chứng nhận kiểu loại phụ tùng) theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Cơ sở sản xuất nhận kết quả chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại sản phẩm trực tiếp tại trụ sở Cơ quan chứng nhận hoặc qua hệ thống bưu chính đối với trường hợp cấp chứng nhận chất lượng bản giấy; qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đối với trường hợp cấp chứng nhận chất lượng bản điện tử.

Điều 8. Cấp lại Giấy chứng nhận kiểu loại sản phẩm

1. Giấy chứng nhận được cấp lại trong các trường hợp: bị mất, hỏng; hết hiệu lực; thay đổi nội dung thông tin, tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất trên Giấy chứng nhận; thay đổi quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng cho sản phẩm; thay đổi nhãn hiệu, tên thương mại của sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận (còn hiệu lực) liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ; kiểu loại xe cơ giới đã được chứng nhận có sự thay đổi về mức tiêu thụ năng lượng.

2. Hồ sơ cấp lại gồm các tài liệu sau:

a) Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, hỏng hoặc do thay đổi thông tin, tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất trên Giấy chứng nhận: tài liệu quy định tại điểm a và e khoản 1 Điều 5 đối với phụ tùng hoặc tài liệu quy định tại điểm a và k khoản 2 Điều 5 của Thông tư này đối với xe; tài liệu liên quan đối với trường hợp thay đổi thông tin, tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất.

b) Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do hết hiệu lực: tài liệu quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 5 của Thông tư này. Miễn nộp các tài liệu nếu không có sự thay đổi so với các tài liệu đã nộp trong hồ sơ của kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận;

c) Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do kiểu loại xe cơ giới đã được chứng nhận có sự thay đổi về mức tiêu thụ năng lượng hoặc thay đổi tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho sản phẩm hoặc thay đổi nhãn hiệu, tên thương mại của sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ: tài liệu quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 5 của Thông tư này; tài liệu liên quan đối với trường hợp thay đổi nhãn hiệu, tên thương mại của sản phẩm. Miễn nộp các tài liệu nếu không có sự thay đổi so với các tài liệu đã nộp trong hồ sơ của kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận.

3. Trình tự thực hiện:

a) Cơ sở sản xuất lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này tương ứng với từng trường hợp và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cơ quan chứng nhận;

b) Cơ quan chứng nhận tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ. Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định, Cơ quan chứng nhận trả lại hồ sơ trong ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận đối với hình thức nộp khác và thông báo lý do để cơ sở sản xuất hoàn thiện lại hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan chứng nhận thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ;

c) Cơ quan chứng nhận thực hiện kiểm tra kết quả đánh giá COP, kiểm tra nội dung hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận (bản giấy) do bị mất, hỏng hoặc 07 ngày làm việc đối với hồ sơ cấp lại thuộc các trường hợp khác kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận và cơ sở sản xuất đã nộp đầy đủ các khoản giá dịch vụ, lệ phí.

Nếu kết quả COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu, Cơ quan chứng nhận cấp Giấy chứng nhận theo quy định.

Nếu hồ sơ có nội dung chưa phù hợp hoặc kết quả COP không đạt yêu cầu, Cơ quan chứng nhận thông báo để cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trường hợp kết quả COP không đạt yêu cầu, cơ sở sản xuất thống nhất thời gian để Cơ quan chứng nhận thực hiện đánh giá COP theo quy định. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp và gửi lại cho Cơ quan chứng nhận. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ do cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện.

Cơ sở sản xuất được phép bổ sung, hoàn thiện các nội dung không phù hợp của hồ sơ trong thời hạn tối đa 03 tháng kể từ ngày thông báo lần đầu tiên. Quá thời hạn 03 tháng, Cơ quan chứng nhận dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ, đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận;

d) Cơ quan chứng nhận cấp Giấy chứng nhận trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu. Giấy chứng nhận được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục IX hoặc Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này. Hiệu lực Giấy chứng nhận cấp lại do hết hiệu lực có hiệu lực trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp. Hiệu lực Giấy chứng nhận cấp lại do thay đổi quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng có hiệu lực trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp nếu thực hiện kiểm tra, thử nghiệm theo toàn bộ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng đối với kiểu loại sản phẩm. Hiệu lực Giấy chứng nhận cấp lại đối với các trường hợp cấp lại khác được lấy theo hiệu lực của Giấy chứng nhận đã cấp;

đ) Cơ sở sản xuất nhận Giấy chứng nhận trực tiếp tại trụ sở Cơ quan chứng nhận hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến (nếu nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến).

Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do hết hiệu lực, Cơ quan chứng nhận lấy mẫu ngẫu nhiên trong lô sản phẩm đã được sản xuất, lắp ráp và kiểm tra xuất xưởng đạt yêu cầu để kiểm tra, thử nghiệm khi cơ sở sản xuất có nhu cầu tiếp

tục sản xuất, lắp ráp. Số lượng sản phẩm xuất xưởng đối với xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở, xe chuyên dùng, xe máy chuyên dùng để lấy mẫu không nhỏ hơn số lượng mẫu phục vụ để kiểm tra, thử nghiệm. Việc lấy mẫu cho phép thực hiện trước khi nộp hồ sơ và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực không quá 06 tháng.

4. Khi thực hiện nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này được thay thế bằng bản khai thông tin điện tử, tài liệu dạng điện tử.

Điều 9. Cấp mở rộng Giấy chứng nhận kiểu loại sản phẩm

1. Việc cấp mở rộng Giấy chứng nhận kiểu loại xe hoặc Giấy chứng nhận kiểu loại phụ tùng (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận mở rộng) được thực hiện khi kiểu loại sản phẩm được cấp Giấy chứng nhận còn hiệu lực có sự thay đổi nhưng vẫn đáp ứng được các yêu cầu về sản phẩm cùng kiểu loại và thuộc một trong các trường hợp quy định tại mục 2 Phần I đối với xe cơ giới, phụ tùng xe cơ giới hoặc mục 2 Phần II đối với xe máy chuyên dùng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này hoặc làm thay đổi việc nhận dạng sản phẩm hoặc làm thay đổi thông số in trên Giấy chứng nhận kiểu loại đã cấp.

2. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận mở rộng gồm:

a) Các tài liệu quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 5 của Thông tư này. Miễn nộp các tài liệu nếu không có sự thay đổi so với các tài liệu đã nộp trong hồ sơ của kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận;

b) Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi của sản phẩm.

3. Trình tự thực hiện:

a) Cơ sở sản xuất lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cơ quan chứng nhận;

b) Cơ quan chứng nhận xem xét tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ. Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định, Cơ quan chứng nhận trả lại hồ sơ trong ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được xem xét tiếp nhận đối với hình thức nộp khác và thông báo lý do để cơ sở sản xuất hoàn thiện lại hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan chứng nhận thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ;

c) Cơ quan chứng nhận thực hiện kiểm tra kết quả đánh giá COP, kiểm tra nội dung hồ sơ trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận và cơ sở sản xuất đã nộp đầy đủ các khoản giá dịch vụ, lệ phí.

Nếu kết quả COP và hồ sơ đạt yêu cầu, Cơ quan chứng nhận cấp Giấy chứng nhận theo quy định.

Nếu hồ sơ có nội dung chưa phù hợp hoặc kết quả COP không đạt yêu cầu, Cơ quan chứng nhận thông báo để cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện; trường hợp kết quả COP không đạt yêu cầu, cơ sở sản xuất thống nhất thời gian để Cơ

quan chứng nhận thực hiện đánh giá COP theo quy định. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp đã thông báo và gửi lại cho Cơ quan chứng nhận. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ do cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện.

Cơ sở sản xuất được phép bổ sung, hoàn thiện các nội dung không phù hợp của hồ sơ trong thời hạn tối đa 03 tháng kể từ ngày thông báo lần đầu tiên. Quá thời hạn 03 tháng, Cơ quan chứng nhận dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ, đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận;

d) Cơ quan chứng nhận cấp Giấy chứng nhận mở rộng trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá COP và nội dung hồ sơ đạt yêu cầu. Giấy chứng nhận được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục IX hoặc Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận mở rộng được lấy theo hiệu lực của Giấy chứng nhận của kiểu loại sản phẩm trước khi thay đổi;

đ) Cơ sở sản xuất nhận Giấy chứng nhận trực tiếp tại trụ sở Cơ quan chứng nhận hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến (nếu nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến).

4. Khi thực hiện nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này được thay thế bằng bản khai thông tin điện tử, tài liệu dạng điện tử.

Điều 10. Bổ sung hồ sơ đăng ký chứng nhận sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận kiểu loại

1. Việc bổ sung hồ sơ đăng ký chứng nhận kiểu loại sản phẩm được thực hiện khi kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận còn hiệu lực có sự thay đổi nhưng không làm thay đổi về sản phẩm cùng kiểu loại theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, đáp ứng yêu cầu về sản phẩm cùng kiểu tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư này hoặc thuộc trường hợp bổ sung kết quả kiểm tra, thử nghiệm hạng mục áp dụng của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng đã ban hành.

2. Hồ sơ bổ sung gồm các tài liệu sau:

a) Các tài liệu quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 5 của Thông tư này. Miễn nộp các tài liệu nếu không có sự thay đổi so với các tài liệu đã nộp trong hồ sơ của kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận;

b) Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi, bổ sung của sản phẩm.

3. Miễn thử nghiệm và cung cấp báo cáo thử nghiệm đối với sản phẩm có sự thay đổi, bổ sung trong các trường hợp sau: sản phẩm có sự thay đổi về tính tiện nghi và thẩm mỹ, thay đổi ký tự trên sản phẩm nhưng không làm thay đổi các thông số kỹ thuật, không ảnh hưởng đến an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của kiểu loại sản phẩm được sử dụng làm cơ sở để cấp Giấy chứng nhận

kiểu loại và vẫn đáp ứng được các yêu cầu về sản phẩm cùng kiểu loại quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và yêu cầu về sản phẩm cùng kiểu loại tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; bổ sung phụ tùng cùng kiểu loại nhập khẩu được cấp Giấy chứng nhận cho lô hàng nhập khẩu do chưa thực hiện đánh giá COP (có cùng các thông tin, thông số kỹ thuật của sản phẩm trên Giấy chứng nhận và trong Báo cáo thử nghiệm) sử dụng để sản xuất, lắp ráp kiểu loại xe; bổ sung phụ tùng cùng loại đã được cấp Giấy chứng nhận có cùng thông số kỹ thuật ghi trên Giấy chứng nhận và trong Báo cáo thử nghiệm so với phụ tùng đã được lắp trên kiểu loại xe đã được cấp Giấy chứng nhận và đáp ứng các yêu cầu quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Các trường hợp bổ sung, thay đổi khác với trường hợp đã quy định được xem xét, đánh giá trên cơ sở sự phù hợp các thông số kỹ thuật của phụ tùng đã được chứng nhận với thông số kỹ thuật của kiểu loại xe, phụ tùng lắp đặt trên xe và đáp ứng các hạng mục liên quan đến phụ tùng thay đổi lắp đặt trên xe được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng đối với kiểu loại xe.

4. Trình tự thực hiện:

a) Cơ sở sản xuất lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cơ quan chứng nhận để thực hiện bổ sung hồ sơ đăng ký chứng nhận của kiểu loại đã được cấp Giấy chứng nhận;

b) Cơ quan chứng nhận tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ. Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định, Cơ quan chứng nhận trả lại hồ sơ trong ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận đối với hình thức nộp khác và thông báo lý do để cơ sở sản xuất hoàn thiện lại hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan chứng nhận thực hiện kiểm tra đánh giá hồ sơ;

c) Cơ quan chứng nhận thực hiện kiểm tra kết quả đánh giá COP, kiểm tra nội dung hồ sơ trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận và cơ sở sản xuất đã nộp đầy đủ các khoản giá dịch vụ, lệ phí.

Nếu kết quả COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu, Cơ quan chứng nhận ghi nhận và bổ sung các nội dung thay đổi đối với kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho cơ sở sản xuất.

Nếu hồ sơ có nội dung chưa phù hợp hoặc kết quả COP không đạt yêu cầu, Cơ quan chứng nhận thông báo để cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện; trường hợp kết quả COP không đạt yêu cầu, cơ sở sản xuất thống nhất thời gian để Cơ quan chứng nhận thực hiện đánh giá COP. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp đã thông báo và gửi lại cho Cơ quan chứng nhận. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ do cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện.

Cơ sở sản xuất được phép bổ sung, hoàn thiện các nội dung không phù hợp trong thời hạn tối đa 03 tháng kể từ ngày thông báo lần đầu tiên. Quá thời hạn 03 tháng, Cơ quan chứng nhận dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ, đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không thực hiện ghi nhận và bổ sung các nội dung thay đổi đối với kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận.

5. Khi thực hiện nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này được thay thế bằng bản khai thông tin điện tử, tài liệu dạng điện tử.

Điều 11. Quy định trong quá trình sản xuất, lắp ráp các sản phẩm

1. Cơ sở sản xuất phải duy trì việc đảm bảo chất lượng trong quá trình sản xuất, lắp ráp sản phẩm, thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm tra xuất xưởng cho từng sản phẩm.

2. Từng sản phẩm xuất xưởng phải được cơ sở sản xuất kiểm tra xuất xưởng, chạy thử trên đường thử, kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu chất lượng theo chỉ tiêu đã đăng ký trong hồ sơ chứng nhận của kiểu loại sản phẩm.

3. Việc kiểm tra xuất xưởng được thực hiện theo một trong hai hình thức tự kiểm tra xuất xưởng hoặc kiểm tra xuất xưởng có sự giám sát của Cơ quan chứng nhận:

a) Hình thức tự kiểm tra xuất xưởng

Cơ sở sản xuất được cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm, có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu và không có vi phạm đến mức phải áp dụng hình thức giám sát kiểm tra xuất xưởng được tự thực hiện việc kiểm tra xuất xưởng. Cơ quan chứng nhận có thể kiểm tra ngẫu nhiên về sự phù hợp của sản phẩm xuất xưởng tại cơ sở sản xuất. Nếu kết quả kiểm tra cho thấy cơ sở sản xuất có vi phạm, Cơ quan chứng nhận sẽ áp dụng hình thức giám sát kiểm tra chất lượng; đối với kiểu loại sản phẩm vi phạm sẽ bị đình chỉ hiệu lực Giấy chứng nhận hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận theo quy định;

b) Hình thức kiểm tra xuất xưởng có sự giám sát của Cơ quan chứng nhận

Cơ quan chứng nhận thực hiện giám sát việc kiểm tra xuất xưởng (sau đây gọi tắt là giám sát) theo nội dung được quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này nếu cơ sở sản xuất xe vi phạm thuộc một trong các trường hợp sau: xuất xưởng sản phẩm không đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc không phù hợp với hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng và mẫu điển hình của kiểu loại sản phẩm; kỹ thuật viên thực hiện kiểm tra chất lượng xuất xưởng xe hoặc sử dụng thiết bị kiểm tra chất lượng không đúng hướng dẫn do cơ sở sản xuất đã ban hành; có vi phạm liên quan đến việc sử dụng Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng; tự ý tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung (số VIN), số động cơ xe sản xuất, lắp ráp hoặc trường hợp cơ sở sản xuất có kết quả đánh giá sau mỗi đợt giám sát cho thấy chất lượng sản phẩm xuất xưởng không ổn định (chất lượng sản phẩm được coi là ổn định nếu tỷ lệ giữa số sản phẩm không đạt yêu

cầu, phải giám sát lại và tổng số sản phẩm được giám sát không lớn hơn 5% tính cho cả đợt giám sát và không lớn hơn 10% tính cho một tháng bất kỳ của đợt giám sát).

Thời gian của một đợt giám sát là 06 tháng (có sản phẩm xuất xưởng) hoặc theo số lượng sản phẩm được giám sát (2000 sản phẩm đối với mô tô, xe gắn máy; 500 sản phẩm đối xe ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc; 200 sản phẩm đối với xe loại khác) tùy theo yếu tố nào đến trước. Sau mỗi đợt giám sát, nếu chất lượng sản phẩm ổn định và không vi phạm các quy định tại Thông tư này thì sẽ được áp dụng hình thức tự kiểm tra xuất xưởng.

4. Cơ sở sản xuất phải chịu trách nhiệm về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng các sản phẩm xuất xưởng và thực hiện ghi nhãn hàng hóa cho sản phẩm, dán nhãn năng lượng xe cơ giới theo quy định của pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trước khi đưa ra thị trường. Các sản phẩm chỉ được xuất xưởng, cấp Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng xe khi thực hiện đầy đủ các quy định về việc đảm bảo chất lượng theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này, Giấy chứng nhận của kiểu loại sản phẩm còn hiệu lực và khi phụ tùng sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe thuộc đối tượng phải kiểm tra thử nghiệm và chứng nhận theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đáp ứng một trong yêu cầu sau:

a) Giấy chứng nhận của phụ tùng còn hiệu lực;

b) Thông báo miễn kiểm tra phụ tùng theo Nghị định 60/2023/NĐ-CP còn hiệu lực.

5. Số khung, số động cơ:

a) Cơ sở sản xuất không sử dụng khung xe, động cơ có số khung, số động cơ bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này để sản xuất, lắp ráp thành xe;

b) Số khung hoặc số động cơ đóng trong nước bị sai do thao tác của nhân viên hoặc bị lỗi do thiết bị trong quá trình đóng số hoặc bị mờ, khó đọc (sau đây gọi chung là số đóng bị lỗi) thì cơ sở sản xuất phải giữ nguyên trạng số đã đóng bị lỗi và thông báo bằng văn bản tới Cơ quan chứng nhận. Cơ quan chứng nhận kiểm tra nếu không có dấu hiệu vi phạm thì thông báo bằng văn bản cho cơ sở sản xuất để thực hiện việc đóng lại số khung hoặc số động cơ, nếu có vi phạm sẽ thông báo bằng văn bản yêu cầu cơ sở sản xuất không được sử dụng khung hoặc động cơ có số đóng bị lỗi để sản xuất, lắp ráp thành xe.

6. Cơ sở sản xuất chỉ được cấp Phiếu xuất xưởng sau khi xe đã được kiểm tra chất lượng xuất xưởng đạt yêu cầu, phù hợp với hồ sơ đăng ký chứng nhận và mẫu điển hình của kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận.

7. Cơ sở sản xuất lập và cấp 01 bộ hồ sơ cho từng xe xuất xưởng gồm:

a) Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (sau đây gọi tắt là Phiếu xuất xưởng) theo một trong các mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo bản chà số khung, số động cơ. Phiếu xuất xưởng phải do

người có thẩm quyền (người đứng đầu hoặc người được ủy quyền) của cơ sở sản xuất ký tên, đóng dấu; phương thức, hình thức nhận phối Phiếu xuất xưởng được thực hiện theo việc phân loại cơ sở sản xuất bằng việc áp dụng các biện pháp quản lý rủi ro theo quy định tại Điều 14 và Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tài liệu bằng tiếng Việt kèm theo xe: hướng dẫn sử dụng; sổ bảo hành hoặc phiếu bảo hành sản phẩm. Các tài liệu này thể hiện được các nội dung thông tin về thông số kỹ thuật sản phẩm và hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị chính, thiết bị an toàn của xe, thiết bị đặc trưng, chuyên dùng (nếu có); chu kỳ, nội dung công việc bảo dưỡng; thời gian và điều kiện bảo hành và địa chỉ các cơ sở bảo hành, bảo dưỡng.

Trường hợp cơ sở sản xuất cung cấp tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng dạng điện tử kết hợp bản giấy hoặc hình thức phù hợp khác thì việc cung cấp tài liệu hướng dẫn sử dụng phải đảm bảo nguyên tắc: quản lý thống nhất các phiên bản ban hành; đảm bảo người sử dụng xe có thể xem, thực hiện các hướng dẫn cơ bản sử dụng xe, các lưu ý khi sử dụng hoặc cách xử lý, khắc phục sự cố xe trong mọi trường hợp kể cả khi hệ thống điện, màn hình trên xe bị lỗi, hỏng hoặc khi không kết nối được mạng dẫn đến không thể xem được tài liệu hướng dẫn chi tiết sử dụng xe bản điện tử.

8. Đối với cơ sở sản xuất vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 12 hoặc khoản 2 Điều 12 của Thông tư này ngoài việc bị đình chỉ hiệu lực Giấy chứng nhận của kiểu loại sản phẩm, cơ sở sản xuất xe sẽ bị áp dụng hình thức kiểm tra xuất xưởng theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, chuyển hình thức cấp phối Phiếu xuất xưởng theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này và chỉ được cấp Phiếu xuất xưởng cho các xe của kiểu loại không vi phạm sau khi có kết quả kiểm tra xuất xưởng gửi tới Cơ quan chứng nhận cho đến khi việc đình chỉ hiệu lực của Giấy chứng nhận của kiểu loại sản phẩm vi phạm được hủy bỏ hoặc có báo cáo về việc khắc phục lỗi sản phẩm vi phạm được Cơ quan chứng nhận đánh giá và chấp thuận.

9. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm báo cáo và truyền dữ liệu liên quan đến các xe đã xuất xưởng tới Cơ quan chứng nhận gồm: thông tin về kiểu loại xe, số khung, số động cơ, số sê ri Phiếu xuất xưởng, ngày xuất xưởng xe, năm sản xuất xe, ngày cấp Phiếu xuất xưởng của xe trong vòng 10 ngày làm việc kế tiếp sau khi đã nhận được phối Phiếu xuất xưởng hoặc sử dụng Phiếu xuất xưởng đối với trường hợp cấp theo phương thức 1 quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Khi bị mất Phiếu xuất xưởng, cơ sở sản xuất thông báo với Cơ quan chứng nhận và chỉ được cấp Phiếu xuất xưởng thay thế sau 30 ngày kể từ ngày thông báo.

Điều 12. Đình chỉ hiệu lực Giấy chứng nhận kiểu loại sản phẩm

1. Cơ quan chứng nhận đình chỉ hiệu lực Giấy chứng nhận kiểu loại sản phẩm, yêu cầu cơ sở sản xuất dừng cấp Phiếu xuất xưởng đối với kiểu loại xe vi

phạm trong thời hạn 06 tháng và thông báo tới cơ sở sản xuất bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có một trong các lỗi: không duy trì việc đảm bảo chất lượng sản phẩm; không thực hiện kiểm tra xuất xưởng; sản phẩm xuất xưởng không đảm bảo chất lượng, không đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; không phù hợp với hồ sơ đăng ký chứng nhận và mẫu điển hình của kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận; cấp Phiếu xuất xưởng cho xe không đúng quy định;

b) Không thực hiện quy định về đánh giá định kỳ việc đảm bảo chất lượng tại các kỳ tiếp theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này;

c) Không thực hiện việc triệu hồi ô tô bị khuyết tật theo quy định tại Thông tư này hoặc không thực hiện việc khắc phục, thu hồi sản phẩm bị khuyết tật đối với các loại sản phẩm khác theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hoá và pháp luật bảo vệ người tiêu dùng;

d) Cơ sở sản xuất tự ý tẩy xóa, đục sửa số khung, số động cơ mà không báo cáo Cơ quan chứng nhận;

đ) Có sự sai lệch thông tin về mức tiêu thụ năng lượng của kiểu loại xe cơ giới đã được chứng nhận với thông tin về mức tiêu thụ năng lượng trên nhãn năng lượng của kiểu loại xe cơ giới; hoặc trường hợp giá trị thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng của kiểu loại xe cơ giới đã được chứng nhận mức tiêu thụ năng lượng được xác định không đáp ứng yêu cầu quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Đình chỉ hiệu lực của tất cả các Giấy chứng nhận kiểu loại sản phẩm

Cơ quan chứng nhận đình chỉ hiệu lực của tất cả các Giấy chứng nhận kiểu loại đã cấp cho cơ sở sản xuất, yêu cầu dừng xuất xưởng, cấp Phiếu xuất xưởng đối với tất cả kiểu loại sản phẩm trong thời hạn 06 tháng và thông báo tới cơ sở sản xuất bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở sản xuất bị đình chỉ hiệu lực Giấy chứng nhận kiểu loại của 02 kiểu loại sản phẩm trở lên trong thời gian đang khắc phục lỗi của sản phẩm đã bị đình chỉ trước đó hoặc vi phạm một trong các lỗi đã quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 1 Điều này với 02 kiểu loại sản phẩm trở lên trong một lần vi phạm hoặc vi phạm cùng một lỗi từ 03 lần trở lên trong cùng năm xem xét; kỹ thuật viên kiểm tra chất lượng xuất xưởng không thực hiện đúng hướng dẫn kiểm tra chất lượng xuất xưởng do cơ sở sản xuất đã ban hành; thiết bị kiểm tra xuất xưởng không hoạt động hoặc hoạt động không bình thường, không đảm bảo độ chính xác; sản xuất, lắp ráp không đúng địa chỉ đăng ký;

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô của cơ sở sản xuất thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP bị tạm dừng hiệu lực hoặc bị thu hồi theo quy định tại Nghị định 116/2017/NĐ-CP;

c) Cơ sở sản xuất không thực hiện triệu hồi ô tô bị khuyết tật hoặc khắc phục, thu hồi đối với loại sản phẩm khác bị khuyết tật theo yêu cầu và thông báo (trên 02 lần) của Cơ quan chứng nhận.

3. Hủy bỏ việc đình chỉ hiệu lực Giấy chứng nhận

Trong thời hạn bị đình chỉ hiệu lực Giấy chứng nhận kiểu loại sản phẩm theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này, cơ sở sản xuất bị tạm dừng cấp phối phiếu xuất xưởng không được thực hiện xuất xưởng sản phẩm, cấp Phiếu xuất xưởng cho xe để đưa ra thị trường đối với kiểu loại sản phẩm vi phạm đang bị đình chỉ hiệu lực Giấy chứng nhận kiểu loại, phải thực hiện khắc phục các lỗi vi phạm trong thời gian tối đa 06 tháng kể từ ngày đình chỉ hiệu lực Giấy chứng nhận kiểu loại sản phẩm.

Cơ quan chứng nhận kiểm tra sau khi cơ sở sản xuất báo cáo về các biện pháp khắc phục và việc đã khắc phục các lỗi vi phạm; nếu các lỗi vi phạm đã được khắc phục thì Cơ quan chứng nhận thông báo bằng văn bản cho cơ sở sản xuất về việc hủy bỏ đình chỉ hiệu lực Giấy chứng nhận kiểu loại và hủy bỏ việc dừng cấp phối Phiếu xuất xưởng, Phiếu xuất xưởng của kiểu loại sản phẩm vi phạm; nếu quá thời gian quy định trên mà cơ sở sản xuất vẫn không khắc phục được các lỗi vi phạm thì Giấy chứng nhận kiểu loại sản phẩm sẽ không còn giá trị, bị thu hồi theo quy định tại khoản 4 Điều 13 của Thông tư này.

Điều 13. Thu hồi Giấy chứng nhận kiểu loại sản phẩm

Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm sẽ bị thu hồi nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Cơ sở sản xuất giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;
2. Cơ sở sản xuất giả mạo các tài liệu trong hồ sơ đăng ký chứng nhận;
3. Kiểu loại xe có sự thay đổi làm thay đổi mức tiêu thụ năng lượng đã được chứng nhận và không thỏa mãn quy định và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;
4. Quá thời gian 06 tháng kể từ ngày đình chỉ hiệu lực Giấy chứng nhận quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 12 của Thông tư này mà cơ sở sản xuất không thực hiện khắc phục lỗi.

Điều 14. Quản lý rủi ro

1. Cơ quan chứng nhận đánh giá mức độ rủi ro để tiến hành phân nhóm cơ sở sản xuất và áp dụng biện pháp quản lý phù hợp. Tiêu chí phân nhóm theo mức độ rủi ro và các biện pháp quản lý được quy định chi tiết tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Khi có sự thay đổi phân nhóm, Cơ quan chứng nhận thông báo để cơ sở sản xuất biết và thực hiện.

Điều 15. Kiểm tra đột xuất tại cơ sở sản xuất

Cơ quan chứng nhận thành lập đoàn kiểm tra và tiến hành kiểm tra đột xuất đối với cơ sở sản xuất về việc tuân thủ các quy định tại Thông tư này trong trường hợp sau:

a) Có đơn thư phản ánh, khiếu nại về chất lượng sản phẩm trên thị trường hoặc sản phẩm xuất xưởng không đảm bảo chất lượng hoặc không phù hợp với hồ sơ đăng ký chứng nhận và mẫu điển hình của kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc sử dụng, cấp Phiếu xuất xưởng không đúng với kiểu loại xe đã được chứng nhận;

b) Có văn bản thông báo của cơ quan quản lý có liên quan về chất lượng sản phẩm, hoạt động sản xuất, lắp ráp;

Nếu kết quả kiểm tra cho thấy cơ sở sản xuất vi phạm các quy định về duy trì việc đảm bảo chất lượng sản phẩm; sản phẩm xuất xưởng không đảm bảo chất lượng, không đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc xuất xưởng không phù hợp với hồ sơ đăng ký chứng nhận và mẫu điển hình của kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận chất lượng; cấp Phiếu xuất xưởng không đúng với kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận hoặc vi phạm các quy định khác tại Thông tư này, Cơ quan chứng nhận xem xét xử lý theo quy định tại Điều 12 hoặc Điều 13 của Thông tư này, chuyển hình thức cấp phôi Phiếu xuất xưởng và áp dụng các biện pháp quản lý rủi ro phù hợp theo quy định tại Điều 14 và Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 16. Quy định về tiêu thụ năng lượng xe cơ giới, dán nhãn năng lượng xe cơ giới

1. Cơ sở sản xuất phải thực hiện công khai mức tiêu thụ năng lượng của xe cơ giới. Việc công khai mức tiêu thụ năng lượng phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với các thông tin, mức tiêu thụ năng lượng của kiểu loại xe đã được chứng nhận;

b) Đăng tải thông tin về mức tiêu thụ năng lượng của kiểu loại xe trên trang thông tin điện tử của cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh xe (nếu có). Thông tin công khai phải được duy trì trong suốt thời gian cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh xe cung cấp kiểu loại xe ra thị trường.

2. Các loại xe phải được dán nhãn năng lượng trước khi đưa ra thị trường, bao gồm:

a) Xe ô tô con;

b) Xe mô tô, xe gắn máy.

3. Không áp dụng dán nhãn năng lượng đối với các loại xe quy định tại khoản 2 Điều này trong các trường hợp sau:

a) Xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở đã được dán nhãn năng lượng;

b) Xe sản xuất, lắp ráp để xuất khẩu.

4. Cơ sở sản xuất thực hiện đăng ký dán nhãn năng lượng theo quy định của pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với kiểu loại xe cơ giới thuộc đối tượng phải dán nhãn năng lượng trên cơ sở mức tiêu thụ năng lượng đã chứng nhận, thực hiện dán nhãn năng lượng cho các xe xuất xưởng trước khi đưa ra thị trường.

5. Kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận có các thay đổi không thoả mãn về sản phẩm cùng kiểu loại về mức tiêu thụ năng lượng hoặc các thay đổi làm ảnh hưởng đến mức tiêu thụ năng lượng đã được chứng nhận vượt quá phạm vi cho phép hoặc không đáp ứng được điều kiện mở rộng việc thừa nhận kết quả thử nghiệm khí thải quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng thì phải thực hiện chứng nhận lại kiểu loại xe liên quan tới mức tiêu thụ năng lượng.

Điều 17. Công khai lại mức tiêu thụ năng lượng

Cơ sở sản xuất phải thực hiện công khai lại thông tin về mức tiêu thụ năng lượng trên cơ sở thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận đối với trường hợp kiểu loại xe cơ giới đã được chứng nhận có sự thay đổi về mức tiêu thụ năng lượng trong các trường hợp sau:

1. Khi mức tiêu thụ năng lượng của kiểu loại xe đã chứng nhận không phù hợp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng hoặc khi công khai sai mức tiêu thụ năng lượng so với mức tiêu thụ năng lượng đã được chứng nhận.

2. Kiểu loại xe có sử dụng động cơ đốt trong đã được chứng nhận mức tiêu thụ năng lượng có những thay đổi làm thay đổi mức tiêu thụ năng lượng và không đáp ứng được điều kiện mở rộng việc thừa nhận kết quả thử nghiệm khí thải theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc kiểu loại xe chỉ dẫn động bằng động điện đã được chứng nhận mức tiêu thụ năng lượng có những thay đổi làm thay đổi mức tiêu thụ năng lượng vượt quá quy định cho phép trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia so với mức tiêu thụ năng lượng đã được chứng nhận.

Điều 18. Kiểm tra, giám sát việc dán nhãn năng lượng xe cơ giới

1. Định kỳ hàng năm, cơ sở sản xuất thực hiện báo cáo liên quan đến việc dán nhãn năng lượng gửi về Cơ quan chứng nhận như sau:

a) Tên báo cáo: Báo cáo định kỳ về việc dán nhãn năng lượng;

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: số lượng các kiểu loại xe cơ giới dán nhãn năng lượng; tiêu thụ năng lượng trung bình chung trong 01 năm của mỗi cơ sở sản xuất;

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: cơ sở sản xuất;

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cơ quan chứng nhận;

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử; được gửi bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, gửi qua dịch vụ bưu chính, gửi qua hệ thống thư điện tử, các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

- e) Thời hạn gửi báo cáo: chậm nhất là ngày 31 tháng 12 hàng năm;
- g) Tần suất thực hiện báo cáo: báo cáo định kỳ hàng năm;
- h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo;
- i) Mẫu biểu số liệu báo cáo: theo quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ quan chứng nhận tổ chức kiểm tra, giám sát liên quan đến thực hiện dán nhãn năng lượng như sau:

a) Hàng năm, lập kế hoạch và thực hiện kiểm tra việc tuân thủ về công khai thông tin mức tiêu thụ năng lượng và thực hiện dán nhãn của cơ sở sản xuất, kinh doanh xe theo quy định.

b) Kiểm tra đột xuất trong trường hợp nhận được phản ánh, khiếu nại về dấu hiệu vi phạm quy định liên quan đến thực hiện dán nhãn năng lượng của cơ sở sản xuất.

Trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm liên quan đến mức tiêu thụ năng lượng đã được chứng nhận, Cơ quan chứng nhận yêu cầu cơ sở sản xuất phải thử nghiệm lại mức tiêu thụ năng lượng. Kết quả kiểm tra, thử nghiệm là căn cứ để xem xét đình chỉ Giấy chứng nhận kiểu loại xe cơ giới theo quy định tại Điều 12 hoặc thu hồi Giấy chứng nhận kiểu loại xe cơ giới đã cấp theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này.

Trường hợp phát hiện các vi phạm liên quan đến việc dán nhãn năng lượng, Cơ quan chứng nhận thực hiện thông báo bằng văn bản tới Bộ Công Thương và quy định rõ nội dung vi phạm để Bộ Công Thương xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ TRIỆU HỒI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ KHUYẾT TẬT

Điều 19. Sản phẩm, hàng hóa thuộc diện phải triệu hồi

1. Các xe ô tô thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP sản xuất, lắp ráp (sau đây gọi tắt là sản phẩm) có khuyết tật thực hiện triệu hồi theo quy định tại Chương này.

2. Các trường hợp phải thực hiện triệu hồi:

- a) Sản phẩm triệu hồi theo công bố của cơ sở sản xuất;
- b) Sản phẩm triệu hồi theo yêu cầu của Cơ quan chứng nhận.

Điều 20. Triệu hồi sản phẩm

1. Triệu hồi sản phẩm do cơ sở sản xuất công bố và chủ động thực hiện

Trường hợp phát hiện các sản phẩm đã cung cấp ra thị trường có khuyết tật thuộc diện phải triệu hồi, cơ sở sản xuất chủ động thực hiện các công việc sau đây:

- a) Tạm dừng xuất xưởng đối với các sản phẩm thuộc kiểu loại sản phẩm có khuyết tật;
- b) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện ra sản phẩm có khuyết tật, cơ sở sản xuất phải thông báo bằng văn bản tới các đại lý bán hàng yêu cầu tạm dừng việc cung cấp sản phẩm có khuyết tật ra thị trường;
- c) Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày xác định các sản phẩm có khuyết tật thuộc diện triệu hồi, cơ sở sản xuất phải báo cáo Cơ quan chứng nhận về nguyên nhân xảy ra khuyết tật của sản phẩm, biện pháp khắc phục, số lượng sản phẩm triệu hồi và kế hoạch triệu hồi sản phẩm;
- d) Công bố kế hoạch triệu hồi trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật;
- đ) Định kỳ hàng năm, cơ sở sản xuất báo cáo kết quả thực hiện triệu hồi tới Cơ quan chứng nhận theo quy định tại khoản 4 Điều này;
- e) Sau thời gian không quá 30 ngày kể từ khi kết thúc việc triệu hồi, cơ sở sản xuất phải báo cáo bằng văn bản về kết quả thực hiện triệu hồi tới Cơ quan chứng nhận.

2. Triệu hồi theo yêu cầu của Cơ quan chứng nhận

Khi phát hiện ra sản phẩm của cơ sở sản xuất đã cung cấp ra thị trường có khuyết tật thuộc diện phải triệu hồi, Cơ quan chứng nhận căn cứ theo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, các thông tin và kết quả điều tra để xem xét và quyết định thực hiện các công việc sau đây:

- a) Yêu cầu cơ sở sản xuất tạm dừng xuất xưởng kiểu loại sản phẩm có khuyết tật và báo cáo Cơ quan chứng nhận về các thông tin liên quan về sản phẩm;
- b) Căn cứ vào mức độ nguy hiểm và khẩn cấp của sản phẩm có khuyết tật để có yêu cầu cơ sở sản xuất thực hiện ngay triệu hồi sản phẩm. Trường hợp sản phẩm bị khuyết tật gây ra bởi nhiều nguyên nhân phức tạp và cần phải đưa các quyết định kịp thời để yêu cầu cơ sở sản xuất thực hiện triệu hồi sản phẩm khuyết tật, Cơ quan chứng nhận trưng cầu các chuyên gia để đánh giá mức độ nguy hiểm của lỗi của sản phẩm có khuyết tật.

3. Cơ quan chứng nhận tiếp nhận kế hoạch triệu hồi và thông báo cho cơ sở sản xuất và các yêu cầu bổ sung đối với kế hoạch triệu hồi (nếu có).

4. Cơ sở sản xuất thực hiện báo cáo định kỳ kết quả thực hiện triệu hồi sản phẩm như sau:

- a) Tên báo cáo: Báo cáo định kỳ kết quả thực hiện triệu hồi sản phẩm;

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: số lượng các sản phẩm đã thực hiện triệu hồi và hoàn thành khắc phục theo kế hoạch và biện pháp khắc phục đã công bố; số lượng các sản phẩm chưa thực hiện được theo kế hoạch và biện pháp khắc phục đã công bố;

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: cơ sở sản xuất;

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cơ quan chứng nhận;

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử; được gửi bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, gửi qua dịch vụ bưu chính, gửi qua hệ thống thư điện tử, các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

e) Thời hạn gửi báo cáo: chậm nhất là ngày 31 tháng 12 hàng năm;

g) Tần suất thực hiện báo cáo: báo cáo định kỳ hàng năm;

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo;

i) Mẫu biểu số liệu báo cáo: theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN VÀ TỔ CHỨC LIÊN QUAN

Điều 21. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của các thông tin khai báo, các tài liệu nộp trong hồ sơ; chịu trách nhiệm về tính thống nhất về thông tin khai báo và giữa các tài liệu nộp trong hồ sơ đăng ký kiểm tra, thử nghiệm và hồ sơ đăng ký chứng nhận; tuân thủ các quy định, quyết định kiểm tra của cơ quan chức năng.

2. Chịu trách nhiệm về nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm, phụ tùng sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe; lưu trữ các thông tin liên quan đến sản phẩm, phụ tùng để truy xuất nguồn gốc và triệu hồi sản phẩm.

3. Chuyển mẫu điển hình tới địa điểm đã thống nhất để kiểm tra, thử nghiệm.

4. Duy trì hệ thống quản lý chất lượng để đảm bảo chất lượng sản phẩm đã được kiểm tra, đánh giá; sản xuất, lắp ráp và kiểm tra xuất xưởng sản phẩm đảm bảo chất lượng sản phẩm đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phù hợp với mẫu điển hình đã được thử nghiệm và hồ sơ đăng ký chứng nhận của kiểu loại sản phẩm; đảm bảo sự phù hợp với mức tiêu thụ năng lượng đã được chứng nhận; dán nhãn năng lượng, nhãn hàng hóa theo quy định trước khi đưa ra thị trường.

5. Dán bản chà số khung, số động cơ vào mặt sau Phiếu xuất xưởng và đóng dấu giáp lai để phục vụ công tác đăng ký xe trực tuyến toàn trình theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

6. Lưu trữ bản sao chụp của Phiếu xuất xưởng (gồm cả bản chụp bản chà số khung, số động cơ). Lưu trữ kết quả kiểm tra chất lượng của sản phẩm tối thiểu 03 năm kể từ ngày xuất xưởng sản phẩm; khi hủy tài liệu này, cơ sở sản xuất phải đảm bảo được việc truy xuất dữ liệu phục vụ cho việc triệu hồi sản phẩm và khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

7. Quản lý, sử dụng phôi Phiếu xuất xưởng theo đúng quy định; chịu trách nhiệm in nội dung thông tin xe xuất xưởng lên Phiếu xuất xưởng phù hợp với kiểu loại xe đã được cấp Giấy chứng nhận và gửi dữ liệu các xe đã xuất xưởng tới Cơ quan chứng nhận.

8. Triệu hồi ô tô thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP có khuyết tật theo quy định của Thông tư này; chủ động thực hiện khắc phục lỗi hoặc thu hồi đối với các sản phẩm khác có khuyết tật theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hoá và pháp luật bảo vệ người tiêu dùng.

9. Lưu trữ hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng sản phẩm, các tài liệu liên quan đến việc đảm bảo chất lượng của sản phẩm, hồ sơ đăng ký chứng nhận mức tiêu thụ năng lượng, tối thiểu 05 năm kể từ thời điểm dừng sản xuất kiểu loại sản phẩm.

10. Trường hợp xảy ra sự cố giao dịch điện tử trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến, cơ sở sản xuất phải thông báo cho Cơ quan chứng nhận để phối hợp giải quyết.

Điều 22. Trách nhiệm của Cơ quan chứng nhận

1. Thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe, phụ tùng, mức tiêu thụ năng lượng xe cơ giới theo quy định.

2. Thống nhất phát hành, quản lý việc sử dụng đối với mẫu Giấy chứng nhận và mẫu phôi Phiếu xuất xưởng.

3. Công nhận, chỉ định và công khai danh sách các cơ sở thử nghiệm thực hiện việc thử nghiệm phụ tùng xe cơ giới, xe phục vụ cho công tác chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, mức tiêu thụ năng lượng xe cơ giới.

5. Thông báo tới cơ quan công an khi nhận được thông báo bị mất Phiếu xuất xưởng của cơ sở sản xuất; thông báo với cơ quan hải quan nơi nhập khẩu khi có bằng chứng xe sản xuất, lắp ráp sử dụng bộ phụ tùng có số khung, số động cơ đóng tại nước ngoài bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại.

6. Kiểm tra theo định kỳ hoặc đột xuất việc đảm bảo chất lượng sản phẩm; kiểm tra sự phù hợp của sản phẩm xuất xưởng tại cơ sở sản xuất; thực hiện kiểm tra, giám sát định kỳ việc dán nhãn năng lượng.

7. Thông báo tới Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý vi phạm theo quy định khi phát hiện cơ sở sản xuất, kinh doanh xe vi phạm các quy định liên quan đến việc dán nhãn năng lượng trong quá trình kiểm tra, giám sát.

8. Trường hợp xảy ra sự cố không thể thực hiện thủ tục hành chính trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến, Cơ quan chứng nhận có trách nhiệm thông báo trên trang Thông tin điện tử của Cơ quan chứng nhận chậm nhất 04 giờ kể từ thời điểm xảy ra sự cố trong giờ hành chính hoặc 04 giờ kể từ thời điểm bắt đầu ngày làm việc tiếp theo đối với những sự cố xảy ra trong thời gian nghỉ theo quy định của pháp luật.

9. Lưu trữ hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm.

10. Tổng hợp kết quả thực hiện công tác chứng nhận, kiểm tra dán nhãn năng lượng xe và báo cáo cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Chương V

HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Bãi bỏ các Thông tư và một số điều tại các Thông tư đã ban hành kể từ khi Thông tư này có hiệu lực thi hành, cụ thể như sau:

a) Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới;

b) Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy;

c) Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT ngày 05 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện;

d) Thông tư số 16/2014/TT-BGTVT ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông đường bộ;

đ) Thông tư số 54/2014/TT-BGTVT ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới;

e) Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế;

g) Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng;

h) Thông tư số 40/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn việc dán nhãn năng lượng đối với xe ô tô con loại trên 07 chỗ đến 09 chỗ;

i) Điều 1, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;

k) Thông tư số 59/2018/TT-BGTVT ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn việc dán nhãn năng lượng đối với xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu (sau đây gọi tắt là Thông tư số 59/2018/TT-BGTVT);

l) Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô;

m) Thông tư số 46/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô;

n) Điều 1, Điều 5 của Thông tư số 26/2020/TT-BGTVT ngày 16 tháng 10 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đăng kiểm;

o) Thông tư 23/2020/TT-BGTVT ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;

p) Điều 1, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 8 của Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;

q) Thông tư số 48/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về dán nhãn năng lượng đối với xe ô tô con, xe mô tô, xe gắn máy sử dụng điện và hybrid điện (sau đây gọi tắt là Thông tư số 48/2022/TT-BGTVT);

r) Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn

bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hồ sơ nộp trước ngày Thông tư này có hiệu lực gồm: hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký kiểm tra, chứng nhận mức tiêu thụ nhiên liệu; hồ sơ thiết kế xe; hồ sơ đăng ký chứng nhận sản phẩm (hồ sơ kiểm tra sản phẩm) để cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ.

2. Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của các kiểu loại sản phẩm đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực hoặc các Giấy chứng nhận được cấp cho kiểu loại sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều này được phép tiếp tục sản xuất, lắp ráp cho đến khi:

a) Hết thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận kiểu loại sản phẩm đã được cấp đối với ô tô thuộc đối tượng của nghị định 116/2017/NĐ-CP và phụ tùng sử dụng cho ô tô;

b) Đến hết ngày của kỳ đánh giá định kỳ tiếp theo của Giấy chứng nhận kiểu loại đã được cấp đối với: ô tô không thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP; rơ moóc; sơ mi rơ moóc; mô tô, xe gắn máy; xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; xe máy chuyên dùng; phụ tùng sử dụng cho mô tô, xe gắn máy; phụ tùng sử dụng cho xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ.

3. Giấy chứng nhận mức tiêu thụ nhiên liệu của kiểu loại ô tô đến 08 chỗ không kể chỗ của người lái xe (còn hiệu lực) đã được cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 43/2014/TTLT-BGTVT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về dán nhãn năng lượng đối với xe ô tô con loại từ 07 chỗ trở xuống hoặc Thông tư số 40/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn việc dán nhãn năng lượng đối với xe ô tô con loại trên 07 chỗ đến 09 chỗ trước ngày Thông tư này có hiệu lực có giá trị sử dụng cho đến khi Giấy chứng nhận kiểu loại xe cơ giới hết hiệu lực.

4. Mức tiêu thụ năng lượng của kiểu loại xe đã công khai theo quy định của Thông tư số 59/2018/TT-BGTVT hoặc Thông tư số 48/2022/TT-BGTVT trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục có giá trị sử dụng đến khi:

a) Hết thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểu loại xe ô tô đến 08 chỗ không kể chỗ của người lái xe đã được cấp;

b) Đến hết ngày của kỳ đánh giá hàng năm của Giấy chứng nhận kiểu loại mô tô, xe gắn máy đã được cấp.

5. Phiếu xuất xưởng đã cấp cho các xe cơ giới trước ngày Thông tư này có hiệu lực và Phiếu xuất xưởng cấp cho các xe theo quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị sử dụng để thực hiện đăng ký xe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an hoặc thực hiện các thủ tục chứng nhận để sản xuất, lắp ráp thành các loại xe khác. Các mẫu phôi Phiếu xuất xưởng đã ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025. Việc áp dụng triển khai mẫu phôi Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. /

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ; Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHCN&MT_(H.Lưu).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Duy Lâm

Phụ lục I
SẢN PHẨM CÙNG KIỂU LOẠI TRONG CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN
TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*



I. Nguyên tắc xác định sản phẩm cùng kiểu loại đối với xe cơ giới, phụ tùng xe cơ giới

1. Sản phẩm cùng kiểu loại là các sản phẩm của cùng một chủ sở hữu công nghiệp, cùng nhãn hiệu, thiết kế và các thông số kỹ thuật, được sản xuất trên cùng một dây chuyền công nghệ.

Kiểu loại xe cơ giới đã được chứng nhận có các thay đổi vẫn được coi là sản phẩm cùng kiểu loại nếu kiểu loại xe cơ giới vẫn đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và không thay đổi các thông số kỹ thuật của xe đã được chứng nhận sau đây:

a) Loại phương tiện;

b) Nhãn hiệu;

c) Kích thước và khối lượng cơ bản của xe cơ giới (sai lệch không vượt quá giới hạn sai số cho phép được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng áp dụng đối với xe hoặc Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sai số cho phép và làm tròn số đối với kích thước, khối lượng của xe cơ giới - QCVN 12:2011/BGTVT). Trường hợp có các thay đổi liên quan đến các chi tiết ngoại thất (body-kit) thì cho phép thay đổi không vượt quá 100 mm so với kích thước bao (dài, rộng, cao) của kiểu loại xe đã được chứng nhận;

d) Số người cho phép chở kể cả người lái;

đ) Kiểu dáng, kết cấu của cabin, khung hoặc thân vỏ xe cơ giới (không áp dụng đối với trường hợp thay đổi cửa sổ nóc);

e) Kiểu loại động cơ, hộp số, cầu chủ động;

g) Loại nhiên liệu sử dụng (trừ xe thuần điện);

h) Kiểu hệ dẫn động hybrid điện hoặc hệ dẫn động điện (xe sử dụng điện hoặc xe Hybrid điện);

i) Kiểu loại hệ thống lưu trữ năng lượng điện (hệ thống REESS) của xe hybrid, xe thuần điện hoặc loại ắc quy sử dụng cho mô tô, xe gắn máy điện và các loại xe khác;

k) Hệ thống phanh: kiểu dẫn động, cơ cấu phanh;

l) Hệ thống lái: kiểu cơ cấu lái;

m) Hệ thống treo: kiểu hệ thống treo, kiểu kết cấu của bộ phận đàn hồi;

n) Hệ thống chuyển động: kiểu loại cầu bị động;

o) Thiết bị đặc trưng (nếu có): thiết bị chuyên dùng, cơ cấu chuyên dùng.

2. Trường hợp sản phẩm có sự thay đổi nhưng vẫn đáp ứng được về nguyên tắc xác định sản phẩm cùng kiểu loại nêu trên và thuộc các trường hợp sau đây vẫn được coi là sản phẩm cùng kiểu loại để xem xét chứng nhận mở rộng:

a) Các thay đổi đối với xe cơ giới gồm: nội dung và cấu trúc của mã số khung; cách bố trí chỗ ngồi; nguồn gốc, xuất xứ, nhà máy sản xuất của các tổng thành, hệ thống chính sử dụng để lắp ráp xe (động cơ, ly hợp, hộp số, cầu chủ động, khung xe); thay đổi bộ điều khiển động cơ điện của xe mô tô, xe gắn máy có cùng thông số kỹ thuật; hệ thống REESS (có cùng thông số kỹ thuật); ắc quy sử dụng cho xe hybrid hoặc xe thuần điện (cùng loại ắc quy, cùng điện áp danh nghĩa); có hoặc không có cửa sổ nóc trên thân vỏ xe; kết cấu thùng chở hàng; cửa lên xuống khoang hành khách; các chi tiết ngoại thất (body – kit) làm thay đổi kích thước cơ bản của xe nhưng không vượt quá giới hạn nêu tại điểm c mục 1 nêu trên; cỡ lốp; loại vành bánh xe (vành thép hoặc hợp kim); đèn chiếu sáng, tín hiệu (cùng hình dạng hình học bao ngoài; thêm hoặc bớt đèn chiếu xa đối với xe gắn máy hoặc xe chở người bốn bánh có gắn động cơ), thay đổi vị trí lắp đặt đèn; thiết bị quan sát gián tiếp bên ngoài xe (thay đổi quan sát qua gương hoặc thông qua hệ thống màn hình và camera); thiết bị đặc trưng hoặc cơ cấu chuyên dùng (có cùng tính năng và chức năng). Các trường hợp thay đổi phát sinh mới ngoài trường hợp đã nêu, Cơ quan chứng nhận xem xét hướng dẫn cơ sở sản xuất thực hiện để đáp ứng yêu cầu về quản lý, nhận dạng phương tiện và phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Các thay đổi đối với phụ tùng thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này bao gồm: động cơ sử dụng cho mô tô, xe gắn máy (hình dáng, ký hiệu chế hoà khí, bộ điều khiển động cơ xe điện, hệ thống chống ô nhiễm); khung mô tô, xe gắn máy (thay đổi toàn bộ vật liệu các chi tiết chính chịu lực của khung); hoặc trường hợp phụ tùng thay đổi chi tiết trên sản phẩm không làm ảnh hưởng đến đặc trưng, đặc tính kỹ thuật của sản phẩm nhưng vẫn đáp ứng được yêu cầu về sản phẩm cùng kiểu loại quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Các trường hợp thay đổi phát sinh mới ngoài trường hợp đã nêu, Cơ quan chứng nhận xem xét hướng dẫn cơ sở sản xuất thực hiện để đáp ứng yêu cầu về quản lý, nhận dạng phương tiện và phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

II. Nguyên tắc xác định sản phẩm cùng kiểu loại đối với xe máy chuyên dùng

Xe máy chuyên dùng cùng kiểu loại là các xe máy chuyên dùng của cùng một chủ sở hữu công nghiệp, cùng nhãn hiệu, thiết kế và các thông số kỹ thuật, được sản xuất trên cùng một dây chuyền công nghệ.

Đối với các xe máy chuyên dùng đã được chứng nhận có các thay đổi vẫn được coi là sản phẩm cùng kiểu loại nếu đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Xe máy chuyên dùng có sự thay đổi nếu vẫn đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành và không thay đổi các thông số kỹ thuật của xe đã được chứng nhận sau đây:

a) Loại phương tiện;

b) Nhãn hiệu;

c) Kiểu dáng, kết cấu của cabin, khung, sát xi hoặc thân vỏ xe;

d) Kích thước và khối lượng cơ bản của xe (sai lệch không vượt quá giới hạn sai số cho phép quy định tại quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với xe), trừ trường hợp thay đổi về thông số liên quan đến khối lượng, kích thước của xe do sự thay đổi, lựa chọn hệ thống công tác lắp đặt trên xe máy chuyên dùng;

đ) Kiểu loại động cơ, hộp số, cầu chủ động;

e) Kiểu dẫn động hybrid điện hoặc hệ dẫn động điện (xe sử dụng điện hoặc xe Hybrid điện); hệ thống lưu trữ năng lượng cung cấp cho hệ thống truyền động của xe bao gồm cả ắc quy sử dụng cho xe hybrid hoặc xe thuần điện;

g) Loại nhiên liệu sử dụng (trừ xe thuần điện);

h) Hệ thống phanh;

i) Hệ thống lái;

k) Hệ thống treo;

l) Hệ thống chuyển động;

m) Hệ thống công tác(*);

()*: cho phép có sự thay đổi về thông số liên quan đến khối lượng, kích thước cơ bản của xe do sự thay đổi, lựa chọn hệ thống công tác lắp đặt trên xe.

n) Thiết bị đặc trưng khác (nếu có): thiết bị chuyên dùng, cơ cấu chuyên dùng.

2. Trường hợp xe máy chuyên dùng có sự thay đổi nhưng vẫn đáp ứng được yêu cầu về nguyên tắc xác định sản phẩm cùng kiểu loại nêu trên và thuộc các trường hợp sau đây vẫn được coi là sản phẩm cùng kiểu loại để xem xét chứng nhận mở rộng: nội dung và cấu trúc của mã số khung, nguồn gốc, xuất xứ của các tổng thành, hệ thống chính sử dụng để lắp ráp xe (động cơ, hộp số, cầu chủ động); hệ thống lưu trữ năng lượng cung cấp cho hệ thống truyền động của xe bao gồm cả ắc quy sử dụng cho xe hybrid hoặc xe thuần điện (cùng thông số kỹ thuật); cỡ lốp; loại vành bánh xe (vành thép hoặc hợp kim); thay đổi kết cấu thùng chở hàng; thay đổi kết cấu thiết bị công tác lắp đặt trên xe máy chuyên dùng; thay đổi, lựa chọn hệ thống công tác lắp đặt trên xe; kiểu đèn và vị trí lắp đặt đèn. Các trường hợp thay đổi phát sinh mới ngoài trường hợp đã nêu, Cơ quan chứng nhận xem xét hướng dẫn cơ sở sản xuất thực hiện để đáp ứng yêu cầu về quản lý, nhận dạng phương tiện và phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật tại quy chuẩn kỹ thuật và quy định áp dụng cho xe.

Phụ lục II
CÁC TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT ÁP DỤNG KIỂM TRA, THỬ NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN ĐỐI VỚI XE VÀ PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)



1. Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận đối với xe ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc và phụ tùng sử dụng cho xe ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc

Số tt	Loại xe ⁽²⁾ , phụ tùng	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận ⁽¹⁾
1	Ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc	QCVN 09:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô; QCVN 10:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô khách thành phố; QCVN 82:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật đối với ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng; QCVN 11:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật đối với rơ moóc và sơ mi rơ moóc; QCVN 109:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 5 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới.
2	Kính an toàn của xe	QCVN 32:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kính an toàn của xe ô tô.
3	Gương dùng cho xe ô tô (thiết bị quan sát gián tiếp phía sau)	QCVN 33:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gương dùng cho xe ô tô.
4	Đèn chiếu sáng phía trước	QCVN 125:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
5	Vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô	QCVN 78:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô.
6	Lốp hơi	QCVN 34:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi dùng cho ô tô.

7	Thùng nhiên liệu xe ô tô ⁽³⁾	QCVN 52:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kết cấu an toàn phòng chống cháy của xe cơ giới.
8	Vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất xe cơ giới.	QCVN 53:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu an toàn chống cháy của vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất xe cơ giới.

2. Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận đối với xe mô tô, xe gắn máy và phụ tùng sử dụng cho xe mô tô, xe gắn máy

Số tt	Loại xe ⁽²⁾ , phụ tùng	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận ⁽¹⁾
1	Mô tô, xe gắn máy	QCVN 14:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy; QCVN 04:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới; QCVN 77:2024/BGTVT về khí thải mức 3 đối với xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới.
2	Gương chiếu hậu (thiết bị quan sát gián tiếp phía sau)	QCVN 28:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy.
3	Khung	QCVN 124:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khung xe mô tô, xe gắn máy.
4	Đèn chiếu sáng phía trước	QCVN 125:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
5	Lốp hơi	QCVN 36:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi xe mô tô, xe gắn máy.
6	Động cơ	QCVN 37:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ xe mô tô, xe gắn máy; QCVN 90:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện.
7	Ắc quy	QCVN 47:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy chì – axít, Lithium - ion xe mô tô, xe gắn máy; QCVN 91:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện.

8	Vành bánh xe	QCVN 113:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử vành bánh xe mô tô, xe gắn máy;
---	--------------	--

3. Các quy chuẩn kỹ thuật áp dụng kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và phụ tùng sử dụng cho xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ

Số tt	Loại xe ⁽²⁾ , phụ tùng	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận ⁽¹⁾
1	Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ	QCVN 118:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ.
2	Gương dùng cho xe (thiết bị quan sát gián tiếp phía sau)	QCVN 28:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy; hoặc QCVN 33:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gương dùng cho xe ô tô.
3	Kính an toàn của xe	QCVN 32:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kính an toàn của xe ô tô.
4	Đèn chiếu sáng phía trước	QCVN 125:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
5	Lốp hơi	QCVN 36:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi xe mô tô, xe gắn máy; hoặc QCVN 34:2024/ BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi dùng cho ô tô.
6	Động cơ	QCVN 37:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ xe mô tô, xe gắn máy; QCVN 90:2024 /BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện.
7	Ắc quy	QCVN 47:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy chì – axít, Lithium - ion xe mô tô, xe gắn máy; QCVN 91:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện.

8	Vành bánh xe	QCVN 113:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử vành bánh xe mô tô, xe gắn máy; hoặc QCVN 78:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô.
---	--------------	---

4. Các quy chuẩn kỹ thuật áp dụng kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ

Số tt	Loại xe ⁽²⁾ , phụ tùng	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận ⁽¹⁾
1	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ	QCVN 119:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ.

5. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận đối với xe máy chuyên dùng

Số tt	Loại xe ⁽²⁾ , phụ tùng	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận ⁽¹⁾
1	Xe máy chuyên dùng	QCVN 13:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng.

Hướng dẫn thực hiện:

⁽¹⁾ Yêu cầu chung trong việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia để kiểm tra, thử nghiệm xe, phụ tùng:

+ Đối tượng, phạm vi áp dụng được quy định trong tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;

+ Việc áp dụng tiêu chuẩn mức khí thải thực hiện theo lộ trình ban hành của Thủ tướng Chính phủ;

+ Không thực hiện kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận lại theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với phụ tùng đã được lắp trên xe cơ sở khi thực hiện kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận đối với xe sản xuất, lắp ráp từ các xe cơ sở; không áp dụng bắt buộc lắp đặt rào chắn đối với các ô tô sát xi theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;

+ Việc kiểm tra số khung theo tiêu chuẩn về số nhận dạng phương tiện VIN: không áp dụng đối với xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở đã có số khung hoặc trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng không quy định áp dụng;

+ Kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu chất lượng của xe xuất xưởng tiếp theo của kiểu loại xe đã được chứng nhận trên thiết bị kiểm tra quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này bao gồm: góc đặt bánh xe; góc quay lái của bánh xe dẫn hướng; sai số đồng hồ tốc độ; lực phanh; cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước; độ trượt ngang; độ trùng vết bánh xe đối với mô tô và xe gắn máy; khí thải; âm lượng còi; độ ồn xe đỗ tại chỗ; độ kín nước từ bên ngoài đối với xe chở người gồm ô tô và rơ moóc, sơ mi rơ moóc. Chỉ tiêu chất lượng tương ứng phải thực hiện kiểm tra và mức chỉ tiêu chất lượng phải phù hợp với từng kiểu loại xe, phù hợp với yêu cầu

tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và được đăng ký trong hồ sơ chứng nhận kiểu loại xe. Riêng đối với việc kiểm tra chỉ tiêu chất lượng về độ ồn xe đỗ tại chỗ cho phép thực hiện theo phương pháp kiểm tra xác suất với tỷ lệ không ít hơn 10% số lượng xe xuất xưởng thuộc cùng 01 kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp trong tháng.

+ Khi tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng được trích dẫn trong Thông tư này được ban hành mới hoặc được bổ sung, sửa đổi thì sẽ áp dụng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mới hoặc theo phiên bản bổ sung, sửa đổi. Lộ trình áp dụng được thực hiện theo lộ trình ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

(2) Một số yêu cầu riêng khi kiểm tra, thử nghiệm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với xe:

+ Đối với hạng mục kiểm tra góc ổn định tĩnh ngang xe quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: chỉ áp dụng kiểm tra đối với xe hoàn chỉnh;

+ Các hạng mục yêu cầu trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia gồm: góc ổn định tĩnh ngang xe; khối lượng cho phép lớn nhất, khối lượng lớn nhất theo thiết kế và phân bố khối lượng này trên các trục; khối lượng kéo theo cho phép và khối lượng kéo theo lớn nhất theo thiết kế; tính toán số người cho phép chở (đối với xe khách); khả năng vượt dốc và thời gian tăng tốc (đối với xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở); các yêu cầu lắp đặt, độ cứng vững của khung, thân vỏ, khoang chở hàng cho phép cơ sở thử nghiệm thực hiện kiểm tra bằng một trong các phương thức kiểm tra thực tế xe hoặc đánh giá thông qua các tài liệu được thực hiện bằng phương pháp tính toán do cơ sở sản xuất cung cấp hoặc kết hợp cả hai phương thức nêu trên; khả năng chịu tải, độ bền của thiết bị nối kéo cho phép cơ sở thử nghiệm thực hiện kiểm tra bằng một trong các phương thức kiểm tra thực tế xe hoặc đánh giá thông qua các tài liệu do nhà sản xuất cung cấp;

+ Kiểm tra hệ thống lưu trữ năng lượng điện có thể sạc lại (Hệ thống REESS) quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng với kiểu loại xe ô tô: cho phép cơ sở thử nghiệm thực hiện đánh giá kiểm tra, xác nhận dựa trên tài liệu sau: Báo cáo thử nghiệm của hệ thống REESS hoặc Báo cáo thử nghiệm xe thể hiện Hệ thống REESS đã được kiểm tra, thử nghiệm theo các yêu cầu tại UNECE No.100 được thực hiện bởi cơ sở thử nghiệm nước ngoài thuộc danh sách niêm yết theo Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên về lĩnh vực kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận xe cơ giới; hoặc trường hợp Hệ thống REESS sản xuất, lắp ráp trong nước, việc đánh giá được căn cứ trên Báo cáo thử nghiệm của hệ thống REESS đã được kiểm tra, thử nghiệm theo các yêu cầu tại UNECE No.100 do tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực thử nghiệm tại Việt Nam hoặc phòng thử nghiệm của cơ sở sản xuất hệ thống REESS được công nhận bởi các tổ chức chứng nhận quốc gia của Việt Nam thực hiện;

+ Xe có kích thước hoặc khối lượng lớn hơn giới hạn quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: khi thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, trong Báo cáo thử nghiệm an toàn xe, Giấy chứng nhận được cấp ghi: kiểu loại phương tiện này có thông số (kích thước, khối lượng) vượt quá giới hạn cho phép lớn nhất, khi tham gia giao thông trên đường dành cho giao thông công cộng phải được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền về quản lý đường bộ;

+ Xe được thiết kế và sản xuất, lắp ráp không để tham gia giao thông trên đường dành cho giao thông công cộng: khi thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, trong Báo cáo thử nghiệm an toàn xe, Giấy chứng nhận được cấp ghi: kiểu loại phương tiện này không tham gia giao thông trên đường dành cho giao thông công cộng.

+ Rơ moóc kiểu mô đun: việc kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận được thực hiện dưới dạng mô đun đơn. Trường hợp các mô đun có tính năng ghép, nối được với nhau, trong Báo cáo thử nghiệm an toàn xe, Giấy chứng nhận được cấp ghi: Rơ moóc kiểu mô đun có tính năng ghép, nối và khi ghép nối thành đoàn phải thực hiện theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Đối với ô tô sát xi không buồng lái:

- Các yêu cầu đối với hệ thống phanh: chỉ áp dụng kiểm tra tình trạng lắp đặt và hoạt động của các cơ cấu của hệ thống phanh;

- Về khí thải: áp dụng kiểm tra, thử nghiệm về khí thải đối với động cơ mẫu và các phụ tùng có liên quan đến hệ thống khí thải của xe đối với xe có khối lượng chuẩn cao quy định

trong quy chuẩn kỹ thuật, trừ trường hợp quy định trong quy chuẩn kỹ thuật cho phép thử đối với xe mẫu đại diện cho kiểu loại xe; khi lắp đặt động cơ và các phụ tùng liên quan đến hệ thống khí thải lên xe hoàn chỉnh phải được cơ sở thử nghiệm kiểm tra xác nhận sự phù hợp theo các yêu cầu quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Không bắt buộc áp dụng kiểm tra, thử nghiệm về khí thải đối với xe ô tô sát xi không có buồng lái có khối lượng chuẩn thấp quy định trong quy chuẩn kỹ thuật; việc kiểm tra, thử nghiệm khí thải được áp dụng thực hiện đối với kiểu loại xe được lắp thành xe hoàn chỉnh từ kiểu loại ô tô sát xi này.

- Các yêu cầu về kết cấu an toàn chống cháy của xe cơ giới: không áp dụng kiểm tra lắp đặt thùng nhiên liệu lên xe. Việc kiểm tra, thử nghiệm lắp đặt thùng nhiên liệu lỏng trên xe theo yêu cầu trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được áp dụng kiểm tra đối với kiểu loại xe được lắp ráp hoàn chỉnh từ loại xe này;

+ Đối với ô tô sát xi có buồng lái:

- Các yêu cầu đối với hệ thống đèn chiếu sáng tín hiệu: chỉ áp dụng kiểm tra đối với các loại đèn chiếu sáng, đèn tín hiệu phía trước, đèn tín hiệu phía sau (kiểm tra màu sắc và số lượng; việc kiểm tra lắp đặt thực hiện khi đèn được lắp hoàn chỉnh và cố định trên xe).

+ Đối với xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở:

- Các yêu cầu, hạng mục kiểm tra đối với kiểu loại phụ tùng của xe được sản xuất, lắp ráp không có sự thay đổi so với xe cơ sở thì chỉ thực hiện: kiểm tra nhận dạng, tình trạng hoạt động; các yêu cầu kiểm tra, thử nghiệm trên đường được ghi nhận theo kiểu loại xe cơ sở mà không phải kiểm tra, thử nghiệm lại. Kiểm tra chỉ tiêu chất lượng trên thiết bị xuất xưởng theo quy định để đánh giá sự phù hợp so với yêu cầu trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng đối với kiểu loại xe. Đối với hạng mục kiểm tra khối lượng toàn bộ của xe và phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục của xe trong mọi trường hợp không được vượt quá khối lượng toàn bộ của xe cơ sở, khả năng chịu tải trên trục của xe cơ sở đã được chứng nhận;

- Các yêu cầu về kết cấu an toàn chống cháy của xe cơ giới: Chỉ kiểm tra, thử nghiệm các yêu cầu về lắp đặt thùng nhiên liệu lỏng lên xe ô tô nếu xe được sản xuất, lắp ráp từ ô tô sát xi không có buồng lái. Không áp dụng kiểm tra lại đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp từ ô tô cơ sở (ô tô sát xi có buồng lái, ô tô hoàn chỉnh) nếu chiều rộng xe không nhỏ hơn chiều rộng toàn bộ xe cơ sở, không có sự thay đổi về việc lắp đặt thùng nhiên liệu, hệ thống nhiên liệu hoặc lắp đặt thêm các cơ cấu, thiết bị chuyên dùng ảnh hưởng đến các yêu cầu an toàn chống cháy của xe.

- Không áp dụng kiểm tra sai số đồng hồ tốc độ đối với xe sản xuất từ xe cơ sở nếu không có sự thay đổi về kết cấu, cách thức hiển thị so với xe cơ sở;

- Chạy thử: không áp dụng đối với xe sản xuất từ xe cơ sở nếu không có sự thay đổi các kết cấu, hệ thống, tổng thành chính liên quan đến an toàn đã lắp trên xe cơ sở; việc kiểm tra chạy thử trên đường chỉ thực hiện để kiểm tra, đánh giá đối với các hạng mục có sự thay đổi các tổng thành, hệ thống đã lắp trên xe cơ sở và các ảnh hưởng liên quan (nếu có).

+ Đối với xe ô tô chở người, rơ moóc chở người, sơ mi rơ moóc chở người: kiểm tra độ kín thân xe, khoang chở người; không áp dụng đối với trường hợp xe sản xuất từ xe cơ sở không có sự thay đổi về thân vỏ xe làm ảnh hưởng đến độ kín của xe;

+ Đối với xe máy chuyên dùng:

- Đối với loại xe cùng loại nhưng có nhiều phương án lựa chọn lắp hệ thống công tác khác nhau thì việc kiểm tra thử nghiệm các nội dung liên quan đến an toàn và bảo vệ môi trường được thực hiện đối với trường hợp nguy hiểm nhất của kiểu loại xe theo tài liệu kỹ thuật của cơ sở sản xuất công bố, các phương án khác được kiểm tra tình trạng hoạt động và ghi nhận thông số kỹ thuật của xe;

- Các thông số về kích thước, khối lượng được kiểm tra ghi nhận đối với từng trường hợp xe lắp hệ thống công tác theo các phương án khác nhau.

⁽³⁾ Kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận đối với thùng nhiên liệu lỏng sử dụng trên xe ô tô: Áp dụng kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận riêng về các yêu cầu đối với thùng nhiên liệu chứa nhiên liệu lỏng sử dụng trên xe ô tô theo quy định liên quan về kết cấu an toàn chống cháy của xe cơ giới được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Phụ lục III
BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A- BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Information sheet of Assembled Automobile)

(dùng cho xe ô tô sản xuất, lắp ráp từ phụ tùng hoặc từ ô tô sát xi không có buồng lái)

- I. THÔNG TIN CHUNG (General information)**
- 1. Thông tin về cơ sở sản xuất (Manufacturer information)**
 - 1.1. Cơ sở sản xuất, lắp ráp (manufacturer) :**
 - 1.1.1. Địa chỉ (Address) :
 - 1.1.2. Người đại diện (Representative) :
 - 1.1.3. Chức danh (position) :
 - 1.1.4. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.1.5. Thư điện tử (Email) :
 - 1.2. Nhà máy sản xuất (assembly plant) :**
 - 1.2.1. Địa chỉ nhà máy sản xuất (Address of assembly plant) :
 - 1.2.2. Người đại diện (Representative) :
 - 1.2.3. Chức danh (position) :
 - 1.2.4. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.2.5. Thư điện tử (Email) :
 - 1.2.6. Người liên hệ (contact person) :
 - 1.2.7. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.2.8. Thư điện tử (Email) :
- 2. Thông tin về kết quả đánh giá COP (COP report information)**
 - 2.1. Số báo cáo đánh giá COP (COP Report No) :
 - 2.1.1. Ngày báo cáo (Date) :
- 3. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm (Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)**
 - 3.1. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng (Applied Standards/Regulations Information)
 - 3.1.1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung (Safety standard) :
 - 3.1.2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải (Emission standard) :
 - 3.2. Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (Test result reports)
 - 3.2.1. Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn (Safety test results report) :
 - 3.2.1.1. Ngày cấp (Date) :
 - 3.2.2. Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải (Emission test results report) :
 - 3.2.2.1. Ngày cấp (Date) :
 - 3.2.3. Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng (Energy Consumption test results report) :
 - 3.2.3.1. Ngày cấp (Date) :

4. **Thông tin chung về kiểu loại xe (*Vehicle type general information*)**
 - 4.1. Loại hình sản xuất, lắp ráp (*Assembly type*) :
 - 4.2. Loại phương tiện (*Vehicle's type*) :
 - 4.3. Nhóm phương tiện (*Category*) :
 - 4.4. Nhân hiệu (*Trade mark*) :
 - 4.5. Tên thương mại (*Commercial name*) :
 - 4.6. Mã kiểu loại (*Model code*) :
 - 4.7. Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (*Clean, green energy vehicle*): Có/ Không (*Yes/ No*) :
 - 4.8. Mã số VIN (*VIN code No*) :
 - 4.8.1. Mô tả vị trí đóng (*VIN of Position*) :
 - 4.9. Mã số khung (*Frame code No*) :
 - 4.9.1. Nơi đóng số khung (*Frame number of place*) :
(*Foreign/Domestic*) :
 - 4.10. Mã số động cơ (*Engine code No*) :
 - 4.10.1. Nơi đóng số động cơ (*Engine number of place*) :
(*Foreign/Domestic*) :
5. **Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở (*Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type*)**
 - 5.1. **Xe mẫu thử nghiệm an toàn (*Safety test vehicle*)**
 - 5.1.1. Số khung xe mẫu (số VIN) (*Chassis number (VIN number)*) :
 - 5.1.2. Số động cơ xe mẫu (*Engine No*) :
 - 5.2. **Xe mẫu thử nghiệm khí thải (*Emission test vehicle*)**
 - 5.2.1. Số khung xe mẫu (số VIN) (*Chassis number (VIN number)*) :
 - 5.2.2. Số động cơ xe mẫu (*Engine No*) :
 - 5.3 **Xe cơ sở (áp dụng cho xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở) (*Base Vehicle*)**
 - 5.3.1 Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*) :
 - 5.3.2 Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*) :
 - 5.3.3 Nhân hiệu (*Trade mark*) :
 - 5.3.4 Tên thương mại (*Commercial name*) :
 - 5.3.5 Mã kiểu loại (*Model code*) :
- II. **THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (*Major technical specifications*)**
 6. **Công thức bánh xe (*Wheel formula*)** :
 7. **Thông số về khối lượng (*Weight specifications*)**
 - 7.1. Khối lượng bản thân (*Kerb mass*) : (kg)
 - 7.1.1. Phân bố khối lượng lên trục 1/2/3... (*Distribution of mass between the axles*) : (kg)
 - 7.7. Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*) : (kg)
 - 7.3. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*) : (kg)
 - 7.4. Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách) (*Allowable baggage mass*) : (kg)

7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (<i>Maximum design total mass</i>) :	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2/3.... (<i>Distribution of mass between the axles</i>) :	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (<i>Maximum authorized total mass</i>) :	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1/2/3.... (<i>Distribution of mass between the axles</i>) :	(kg)
7.8.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế (<i>Max.Designed Towed mass /Authorized</i>) :	(kg)
7.8.1.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (<i>Max.Authorized Towed mass</i>) :	(kg)
7.9.	Khối lượng tính toán cho 01 người (<i>Calculated weight for 01 person</i>) :	
7.9.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (<i>Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person</i>) :	(kg)
7.9.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (<i>Calculated weight for 01 passenger person</i>) :	(kg)
7.9.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (<i>Calculated weight for 01 children person</i>) :	(kg)
7.9.3.1.	Độ tuổi trẻ em (<i>Children's age</i>) :	
8.	Số người cho phép chở không kể người lái (<i>Number of people allowed excluding driver</i>)	
8.1	Số người ngồi không kể người lái (<i>Number of people seated excluding driver</i>) :	(người)
8.2.	Số người đứng (<i>Number of people standing</i>) :	(người)
8.3.	Số người nằm (<i>Number of people lying</i>) :	(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (<i>Number of people in wheelchairs</i>) :	(người)
9.	Thông số về kích thước (<i>Dimensions</i>)	
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao (<i>Overall dimensions L x W x H</i>) :	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>) :	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (<i>Axles track</i>) :	(mm)
9.4.	Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (Wt) (<i>Distance between the centers of the 2 outer rear wheels</i>) :	(mm)
9.5.	Chiều dài đầu xe (<i>Front Overhang</i>) :	(mm)
9.5.	Chiều dài đuôi xe (<i>Rear Overhang</i>) :	(mm)
9.6.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (<i>Calculated Rear Overhang</i>) :	(mm)
9.7.	Kích thước bao ngoài cabin (Dài x Rộng x Cao) (<i>Cabin exterior dimensions</i>) :	(mm)
9.8.	Bản vẽ kích thước tổng thể (<i>Dimensions information</i>) :	(xem bản vẽ số
9.9.	Kích thước, số lượng thùng hàng (<i>Dimensions and Number cargo truck</i>) :	
9.9.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (<i>Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H</i>) :	(mm)

9.9.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (<i>Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H</i>)	(mm)
9.9.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng (<i>Dimensions information</i>)	(xem bản vẽ số
9.10.	Kích thước/số lượng khoang hành lý (<i>Dimensions and Number Luggage Compartment</i>)	
9.10.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/... (<i>Luggage Compartment Dimensions</i>)	(mm)
9.10.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý (<i>Dimensions information</i>)	(xem bản vẽ số
9.11.	Khoảng sáng gầm xe (<i>Ground Clearance</i>)	(mm)
9.12	Thông số kích thước đặc trưng ô tô đầu kéo (<i>Tractor truck Dimension specifications</i>)	
9.12.1	Bán kính khoảng sáng quay vòng phía trước mâm kéo (d) của ô tô đầu kéo (<i>Forward clearance zone radius of the Fifth Wheel (d)</i>)	(mm)
9.12.2	Bán kính từ tâm trục mâm kéo đến điểm xa nhất phía sau cùng (d1) của ô tô đầu kéo (<i>radius between axis of Fifth wheel coupling pin and furthest part on the towing vehicle (d1)</i>)	(mm)
9.12.3	Chiều cao mặt đỡ của mâm kéo (h) của ô tô đầu kéo ở trạng thái không lắp và lắp SMRM (<i>Height of fifth wheel when installed and not installed with Semi-Trailer</i>)	(mm)
9.12.4	Khoảng cách l4 (lx) xác định theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (<i>Distance l4 (lx) determined according to National Standard</i>)	(mm)
9.12.5	Khoảng cách lớn nhất/nhỏ nhất từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo (<i>Distance Max/ Min between fifth wheel coupling pin and of towing vehicle</i>)	(mm)
9.13	Các thông số kích thước đặc trưng khác (<i>Other Dimension specifications</i>)	
9.13.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở (<i>Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods</i>)	(m ³)/(kg/m ³)
9.13.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở (<i>Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods</i>)	(m ³)/(kg/m ³)
9.13.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ (<i>Apparent density γ of dump truck</i>)	(kg/m ³)
9.13.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) (<i>Useful luggage compartment volume (for passenger cars)</i>)	(m ³)
9.13.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) (<i>centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline</i>)	(mm)
10.	Động cơ (Engine)	
10.1.	Động cơ đốt trong (Internal Combustion Engines)	
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Engine Manufacturer</i>)	:
10.1.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:
10.1.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:

10.1.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.1.5.	Tăng áp (<i>Turbo</i>)	:	
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) (<i>Cylinder Diameter x Piston Stroke</i>)	:	(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc (<i>Engine capacity</i>)	:	(cm ³)
10.1.8.	Tỷ số nén (<i>Compression ratio</i>)	:	
10.1.9.	Hệ thống làm mát (<i>System of cooling</i>)	:	
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max output/rpm</i>)	:	(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max Torque/rpm</i>)	:	(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất (<i>Minimum idle speed</i>)	:	(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu (<i>Fuel Type</i>)	:	
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe (<i>Engine installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + ... (lít) (<i>Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...</i>)	:	(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe (<i>Fuel tank installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.	Động cơ xe hybrid		
10.2.1.	Động cơ đốt trong (<i>Internal Combustion Engines</i>)		
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong (<i>Engine Manufacturer</i>)	:	
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.2.1.3.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.2.1.4.	Tăng áp (<i>Turbo</i>)	:	
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (<i>Cylinder Diameter x Piston Stroke</i>)	:	(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc (<i>Engine capacity</i>)	:	(cm ³)
10.2.1.7.	Tỷ số nén (<i>Compression ratio</i>)	:	
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát (<i>System of cooling</i>)	:	
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max output/rpm</i>)	:	(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max Torque/rpm</i>)	:	(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (<i>Fuel Type</i>)	:	
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe (<i>Internal Combustion Engine installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + ... (<i>Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...</i>)	:	(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe (<i>Fuel tank installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.2	Động cơ điện (<i>Electric Motor</i>)		
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.2.2.3.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện (<i>Quantity</i>)	:	
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống	:	(kW)

	<i>(Maxcombine system output)</i>	
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước <i>(Maximum power of front-wheel drive electric motor)</i>	(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau <i>(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)</i>	(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện <i>(Electric motor control unit)</i>	
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện <i>(Manufacturer)</i>	:
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện <i>(TradeMark/ Model code)</i>	:
10.3.	Động cơ điện <i>(Electric Engine)</i>	
10.3.1.	Động cơ điện 1 <i>(Electric Engine No.1)</i>	
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ <i>(Electric Motor Manufacturer)</i>	:
10.3.1.2.	Nhãn hiệu <i>(Trade mark)</i>	:
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ <i>(Model code)</i>	:
10.3.1.4.	Loại động cơ <i>(Type)</i>	:
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động <i>(Operating voltage)</i>	(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất <i>(Max output)</i>	(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định <i>(Rated power)</i>	(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định <i>(Nominal torque)</i>	(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định <i>(Nominal rotation speed)</i>	(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ <i>(Engine weight)</i>	(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe <i>(Electric Motor installation Position)</i>	(xem bản vẽ số)
10.3.2.	Động cơ điện 2 <i>(Electric Engine No.2)</i>	
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ <i>(Electric Motor Manufacturer)</i>	:
10.3.2.2.	Nhãn hiệu <i>(Trade mark)</i>	:
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ <i>(Model code)</i>	:
10.3.2.4.	Loại động cơ <i>(Type)</i>	:
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động <i>(Operating voltage)</i>	(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất <i>(Max output)</i>	(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định <i>(Rated power)</i>	(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định <i>(Nominal torque)</i>	(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định <i>(Nominal rotation speed)</i>	(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ <i>(Engine weight)</i>	(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe <i>(Electric Motor installation Position)</i>	(xem bản vẽ số)
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện <i>(Electric motor control unit)</i>	
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện <i>(Manufacturer)</i>	:
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện <i>(TradeMark/ Model code)</i>	:
11.	Hệ thống cung cấp nhiên liệu <i>(Fuel feed systems)</i>	
11.1.	Chế hòa khí <i>(Carburetor)</i>	
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí <i>(TradeMark/ Model code)</i>	:
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí <i>(Quantity)</i>	:

- 11.2. Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động (*Cold start system Mechanical/ Automatic*) :
- 11.3. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu (*Fuel supply system diagram*) : (xem bản vẽ số)
- 12. Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức (*Fuel injection system of Positive-Ignition Engine*)**
- 12.1. Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác (*Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other*) :
- 12.1. Bơm nhiên liệu: Có/ không (*Feed pump: Yes/ No*) :
- 12.1.1. Nhân hiệu/ số loại bơm nhiên liệu (*Trade Mark/ Model code*) :
- 12.2. Vòi phun: có/ không (*Injector: yes/ no*):
- 12.2.1. Nhân hiệu/ số loại (*Trademark/ Model code*) :
- 12.2.2. Áp suất phun (*Pressure*) :
- 12.3. Hệ thống khởi động nguội: Có/ không (*Cold start system: Yes/ No*) :
- 12.4. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu (*Fuel supply system diagram, fuel injection*) : (xem bản vẽ số)
- 13. Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (*Fuel injection system of Compression Ignition Engine*)**
- 13.1. Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc (*Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber*) :
- 13.2. Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không (*Feed pump: Yes/ No*) :
- 13.2.1. Nhân hiệu/ số loại/ số lượng (*Trade Mark/ Model code/ Quantity*) :
- 13.3. Vòi phun (*Injector*): có/ không
- 13.3.1. Nhân hiệu/ số loại (*Trademark/ Model code*) :
- 13.3.2. Áp suất phun (*Pressure*) :
- 13.4. Hệ thống khởi động nguội: Có/ không (*Cold start system: Yes/ No*) :
- 13.5. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu (*Fuel supply system diagram, fuel injection*) : (xem bản vẽ số)
- 14. Hệ thống nạp (*Intake System*)**
- 14.1. Bơm tăng áp: Nhân hiệu/ số loại (*Turbocharger pump: TradeMark/ Model code*) :
- 14.2. Thiết bị làm mát khí nạp: Có/ không (*Intercooler devices: Yes/ No*) :
- 14.3. Lọc không khí: Nhân hiệu/ số loại (*Air filter: TradeMark/ Model code*) :
- 14.4. Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhân hiệu/ số loại (*Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code*) :
- 14.5. Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí (*Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing*) : (xem bản vẽ số)
- 15. Hệ thống làm mát (*System of cooling*)**
- 15.1. Bể chất lỏng (*By Liquid*)
- 15.1.1. Bơm tuần hoàn: Có/ không (*Circulation pump: :*

- Yes/ No)
- 15.1.2. Loại dung dịch: (*Liquid Type*) :
- 16. Hệ thống bôi trơn (*System of lubrication*)**
- 16.1. Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không :
(*Lubricating oil cooling device: Yes/No*)
- 16.1.1. Loại dầu bôi trơn (*Type of lubricating oil*) :
- 16.2. Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng :
đối với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel*
mixing ratio (applicable to 2-stroke engines))
- 17. Ấc quy và trang bị hệ thống điện (*Battery and Electrical equipment*)**
- 17.1. Ấc quy khởi động (*Starting battery*)
- 17.1.1. Nhân hiệu (*TradeMark*) :
- 17.1.2. Ký hiệu ắc quy (*Model code*) :
- 17.1.3. Điện áp (*Voltage*) : (V)
- 17.1.4. Dung lượng ắc quy (*Battery Capacity*) : (Ah)
- 17.1.5. Số lượng (*Quantity*) :
- 17.1.6. Vị trí, lắp đặt trên xe (*Installation Position*) : (xem bản vẽ số)
- 17.2. Ấc quy sử dụng cho xe điện/ hybrid điện (*Batteries used for electric vehicles/ hybrid electric vehicles*)
- 17.2.1. Nhân hiệu (*TradeMark*) :
- 17.2.2. Ký hiệu ắc quy (*Model code*) :
- 17.2.3. Điện áp (*Voltage*) : (V)
- 17.2.4. Dung lượng ắc quy (*Battery Capacity*) : (Ah)
- 17.2.5. Số lượng (*Quantity*) :
- 17.2.6. Ghi chú khác (nếu có) (*Other notes (if any)*) :
- 17.1.7. Vị trí, lắp đặt trên xe (*Installation Position*) : (xem bản vẽ số)
- 17.3. Trang thiết bị khác (*Other equipments*)**
- 17.3.1. Điện áp chung hệ thống điện :
- 17.3.2. Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa/ Cường :
độ dòng điện (*Generator: Type / Nominal Voltage/*
Current intensity)
- 17.3.3. Kiểu/ Điện áp danh nghĩa/công suất của động cơ :
khởi động (*Type/ Nominal voltage/ power of starter*
motor)
- 17.4. Sơ đồ hệ thống điện của xe (*Vehicle electrical* : (xem bản vẽ số)
system diagram)
- 18. Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe (*Vehicle exhaust pollution treatment systems*)**
- 18.1. Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu :
(*Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/*
Model code)
- 18.2. Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu :
(*Additional Air injection: Yes or No/Quantity/*
Model code)
- 18.3. Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: :
Trang bị/số lượng/ ký hiệu (*Evaporative emission*
control system: Yes or No/Quantity/ Model code)
- 18.4. Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu :
(*Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model*
code)

- 18.5. Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu (*Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/Model code*) :
- 18.6. Bộ phun Urê: Trang bị/ ký hiệu (*SCR: Yes or No/Model code*) :
- 18.7. Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu (*ECU: Yes or No/Model code*) :
- 18.8. Phần mềm điều khiển (Phiên bản) (*software version*) :
- 18.9. Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác (*Other anti-pollution devices*) :
- 18.10. Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe (*Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system*) : (xem bản vẽ số) :
- 19. Hệ thống truyền lực và chuyển động (*Transmission*)**
- 19.1. Ký hiệu ly hợp (*Clutch Model*) :
- 19.1.1. Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp (*Type/ drive and assist*) :
- 19.2. Ký hiệu hộp số (*Gearbox Model*) :
- 19.2.1. Loại hộp số (*Type*) :
- 19.2.2. Số cấp tiến (*Number of forward gears*) :
- 19.2.3. Số cấp lùi (*Number of reverse gears*) :
- 19.2.4. Điều khiển hộp số (*Gearbox control*) :
- 19.2.5. Tỷ số truyền số tiến 1,2,... (*forward gears ratios*) :
- 19.2.6. Tỷ số truyền số lùi 1,2,... (*Reverse gears rations*) :
- 19.3. Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ (*type of auxiliary gearbox*) :
- 19.3.1. Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ (*Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox*) :
- 19.3.1. Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ (*Gear ratios*) :
- 19.4. Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng (*Steering axle: Position/ Quantity*) :
- 19.5. Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền (*Powered axles: Position/ Final drive Ratio*) :
- 19.6. Trục bánh xe (*Axles*) :
- 19.6.1. Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3....(*Model code/ Max Load capacity*) :
- 19.7. Lốp xe (*Tyres*) :
- 19.7.1. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3....(*Quantity/ Size/ Load Capacity*) :
- 19.8. Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ (*Spare Tire Quantity/ Size*) :
- 19.8.1. Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) (*Location of spare tire lifting mechanism (if any)*) :
- 19.9. Vành bánh xe (*Rim Wheels*) :
- 19.9.1. Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2....(*Size/ Load Capacity*) :
- 19.10. Trục các đăng: Kiểu/ số đoạn/ đường kính/ chiều dày (*Propeller shaft: Type/section*) :

Quantity/diameter/thickness)

- 19.11. Chắn bùn và tấm che bánh xe (*Fenders and wheel covers*)
- 19.11.1. Có trang bị/ không (*Equipment: yes/no*) :
- 19.11.2. Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe (*Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers*) : (xem bản vẽ số) :
- 19.12. Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất (km/h) (*Maximum speed at full load in highest gear*) :
- 19.13. Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) (*The ability to maximum slope of vehicle*) :
- 19.14. Góc ổn định tĩnh ngang của xe (*Angle of the static lateral stability*) :
- 19.14.1. Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi đầy tải đối với xe khách (*For Bus: Angle of the static lateral stability of full load vehicle*) (Độ)
- 19.14.2. Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi không tải đối với loại xe khác (*Other Vehicle: Angle of the static lateral stability of an unladen vehicle*) (Độ)
- 19.15. Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính (*Transmission layout and main details*) : (xem bản vẽ số) :
- 20. Hệ thống treo (*Suspension system*)**
- 20.1. Kiểu loại treo (*Model code*) :
- 20.1.1. Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trực 1 /2/3... (*Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*) :
- 20.2. Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo (*Suspension system accessories Devices*) :
- 20.3. Hệ thống cân bằng điện tử (*Electronic balance system*) :
- 20.4. Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không (*Suspension spring rate variable system: Yes/ No*) :
- 20.5. Hệ thống khác (*Other Systems*) :
- 20.6. Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính (*Suspension layout and main details*) : (xem bản vẽ số) :
- 21. Hệ thống lái (*Steering system*), thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng (*Towing device and steering mechanism*)**
- 21.1. Ký hiệu (*Model*) :
- 21.2. Loại cơ cấu lái (*Type*) :
- 21.3. Dẫn động và trợ lực (*Drive and Power assist*) :
- 21.4. Tỷ số truyền cơ cấu lái (*Steering gear ratio*) :
- 21.5. Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng (*Maximum rotation angle of the Steering wheel*)
- 21.5.1. Về bên phải (*To the right*) : (độ)
- 21.5.1.1. Số vòng quay vô lăng lái (vòng) (*Number of steering wheel revolutions*) : (Vòng)
- 21.5.2. Về bên trái (*To the left*) : (độ)

21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái (<i>Number of steering wheel revolutions</i>)	:	(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe (<i>Wheel alignment angles</i>)		
21.6.1.	Độ chụm bánh trước (<i>Toe-in</i>)	:	(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước (<i>Camber angle</i>)	:	(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái (<i>Castor/ Kingpin inclination</i>)	:	(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái (<i>Steering gear backlash</i>)	:	(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài (<i>Turning radius along outer wheel track</i>)	:	(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính (<i>Steering system layout and main details</i>)	:	(xem bản vẽ số
21.10.	Thiết bị nối kéo (<i>Towing device</i>)		
21.10.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo (<i>Locking pin, locking pin of the traction device</i>)	:	
21.10.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo (<i>Arrangement, location, structure, installation of towing equipment</i>)	:	(xem bản vẽ số
22.	Hệ thống phanh (<i>Brake system</i>)		
22.1.	Hệ thống phanh chính (<i>Type of Main braking system</i>)		
22.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3....(<i>Main brake mechanism type on Alex 1/2/3....</i>)	:	
22.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính (<i>Drive/control Brake system</i>)	:	
22.2.	Phanh đỗ xe (<i>Parking brake</i>)		
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển (<i>Type of mechanism/Position/Drive and control</i>)	:	
22.3.	Phanh phụ trợ (<i>Auxiliary brake</i>)		
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển (<i>Type of mechanism/Position/Drive and control</i>)	:	
22.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) (<i>Working pressure of pneumatic brake system</i>)	:	
22.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) (<i>Brake system control support device</i>)	:	
22.5.1.	Hệ thống phanh ABS: có/ không (<i>ABS braking system: Yes/ No</i>)	:	
22.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: Có/ không (<i>Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No</i>)	:	
22.6.	Hệ thống khác (<i>Other Systems</i>)	:	
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính (<i>Brake system diagram and main details</i>)	:	(xem bản vẽ số
23.	Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo (<i>Frame, body, seats and accessories</i>)		
23.1.	Loại thân xe (<i>Body Type</i>)	:	
23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) (<i>Drawings of the chassis and body (inside and outside)</i>)	:	(xem bản vẽ số

- 23.2. Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không (*Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No*) :
- 23.2.1. Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn : **(xem bản vẽ số)**
(*Layout, structure, installation size of vehicle barrier*)
- 23.3. Trang bị rào chắn phía sau xe: có/ không :
(*Equipped with Rear barrier: Yes/No*)
- 23.3.1. Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn : **(xem bản vẽ số)**
(*Layout, structure, installation size of vehicle barrier*)
- 23.4. Khoang chở khách/cabin (*Passenger compartment/cabin*)
- 23.4.1. Số lượng cửa sổ (*Quantity of windows*) :
- 23.4.1.1. Bố trí, kích thước cửa sổ (*Window of layout and size*) : **(xem bản vẽ số)**
- 23.4.2. Số lượng cửa hành khách (*Quantity of passenger doors*) :
- 23.4.2.1. Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép :
(*Quantity of right passenger doors: single/double*)
- 23.4.2.2. Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép :
(*Quantity of left passenger doors: single/double*)
- 23.4.2.3. Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa hành khách : **(xem bản vẽ số)**
(*Layout, structure, size, installation of doors*)
- 23.5. Lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm khẩn cấp (*Entrance to emergency exit, emergency exits*)
- 23.5.1. Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp (*Quantity of emergency exits*) :
- 23.5.2. Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm :
(*Quantity of emergency hammers and exit indicators*)
- 23.5.3. Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát : **(xem bản vẽ số)**
hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm
(*Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator*)
- 23.6. Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố (*Gangway; space for standing passengers on city buses*)
- 23.6.1. Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc : **(xem bản vẽ số)**
lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách
đứng đối với xe khách thành phố (*Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses*)
- 23.7. Ghế lái, ghế khách, giường nằm (*Driver seat, passenger seat, Sleeper*)
- 23.7.1. Ghế lái (*Driver seat*)
- 23.7.1.1. Kích thước ghế lái: rộng x sâu (*Driver's seat dimensions: width x depth*) : (mm)
- 23.7.1.2. Cơ cấu điều chỉnh ghế lái (điều chỉnh theo chiều : (mm)
dọc và độ nghiêng tựa lưng): có/ Không? (*Driver's seat adjustment mechanism (longitudinal adjustment and backrest tilt)*)
- 23.7.2. Ghế khách (*Passenger seat*)
- 23.7.2.1. Số lượng ghế gập (*Number of folding seats*) :

- 23.7.2.2. Số lượng ghế trẻ em (*Number of child seats*) :
- 23.7.2.3. Số lượng ghế khác (*Number of other seat*) :
- 23.7.3. Giường nằm (ô tô khách có giường nằm) (*Sleeper (passenger car with sleeper)*)
- 23.7.3.1. Số lượng giường nằm tầng 1 (*Number of Sleepers on the first floor*) :
- 23.7.3.2. Số lượng giường nằm tầng 2 (*Number of Sleepers on the second floor*) :
- 23.7.4. Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường (*Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure*) : **(xem bản vẽ số)**
- 23.8. Tầm quan sát qua kính chắn gió và cửa sổ bên đối với xe khách thành phố (*Visibility through windshield and side windows for city buses*) : **(xem bản vẽ số)**
- 23.9. Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không (*Ventilation / Air Conditioning System*) :
- 23.9.1. Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) (*Number of fans/skylights/windows (openable)*) :
- 23.9.2. Điều hòa: có/ không (*Air conditioning: yes/no*)
- 23.9.3. Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa (*Location and layout of ventilation and air conditioning systems*) : **(xem bản vẽ số)**
- 23.10. Phun nước, gạt nước (*Water spray, wiper*)
- 23.10.1. Gạt nước: Kiểu/ số lượng (*Wiper: type/ Quantity*) :
- 23.10.2. Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng (*Windshield washer: Type/Quantity*) :
- 23.10.3. Vị trí, bố trí phun nước, gạt mưa (*Location, arrangement of water spray and wiper*) : **(xem bản vẽ số)**
- 23.11. Dây đai an toàn (*Seat belt*)
- 23.11.1. Loại dây đai an toàn cho người lái (*Driver seat belt Type*)
- 23.11.2. Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái (*Seat belt type for the outermost passenger in the same row as the driver*) :
- 23.11.3. Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách khác (*Number of seat belts for other passengers (3-point type)*) :
- 23.11.4. Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác (*Number of seat belts for other passengers (2-point type)*) :
- 23.11.5. Vị trí, bố trí dây đai an toàn (*Location, arrangement of Seat belt*) : **(xem bản vẽ số)**
- 23.12. Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin (*Number of rows in cabin/number of seats in cabin*) :
- 23.13. Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu (*Quantity of fire extinguishers/ first aid kits*) :
- 23.13.1. Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dụng cụ sơ cứu (*Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits*) : **(xem bản vẽ số)**

- 23.14. Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách (*Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers*)
- 23.14.1. Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách :
thành phố 02 tầng (*Number of stairs for 02-storey city buses*)
- 23.14.2. Diện tích sàn dành cho khách (S₀) tầng 1/ tầng 2 : (m2)
(*Floor area for guests (S₀) 1st floor/ 2nd floor*)
- 23.14.3. Diện tích sàn dành cho khách (S₁) cho hành khách : (m2)
đứng (*Floor area for standing passengers (S₁)*)
- 23.14.4. Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: :
có/không (*Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no*)
- 23.14.5. Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống (kể :
cả cầu thang của xe 2 tầng): có/không (*Arrange protective barriers at the entrance and exit (including stairs of double-decker buses): yes/no*)
- 23.14.6. Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không :
(*Passenger exit signal: yes/no*)
- 23.14.7. Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và :
bậc cửa: có/không (*Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no*)
- 23.14.8 Yêu cầu đối với xe không có nóc (*Requirements for roofless vehicles*)
- 23.14.8.1. Chiều cao tấm chắn phía trước bao phủ toàn bộ : (xem bản vẽ số)
chiều rộng xe (*Front fender height covers entire vehicle width*)
- 23.14.8.2. Chiều cao rào chắn vòng quanh hai bên xe (*Height : (xem bản vẽ số)*
of barrier around both sides of vehicle)
- 23.14.8.3. Chiều cao rào chắn vòng quanh phía sau xe (*Height : (xem bản vẽ số)*
of barrier around the rear of the vehicle)
- 23.14.8.4. Chiều cao các tấm kính liên tục lắp tại rào chắn hai : (xem bản vẽ số)
bên và phía sau (*Height of continuous glass panels installed at side and rear barriers*)
- 23.14.9. Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên : (xem bản vẽ số)
xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách (*Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers*)
- 23.15. Túi khí (*Airbag*)
- 23.15.1. Túi khí tại vị trí người lái (*Driver's airbag*)
- 23.15.1.1. Túi khí phía trước: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản :
xuất (*Front airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture*)
- 23.15.1.2. Túi khí bên hông: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản :
xuất (*Side airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture*)
- 23.15.1.3. Túi khí loại khác: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản :
xuất (*Other airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture*)
- 23.15.2. Túi khí tại vị trí hành khách (*Passenger airbag*)
- 23.15.2.1. Túi khí phía trước: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản :
xuất (*Front airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture*)

- 23.15.2.2 Túi khí bên hông: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất :
(*Side airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture*)
- 23.15.2.3. Túi khí loại khác: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất :
(*Other airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture*)
- 23.15.3. Bố trí, vị trí túi khí (*Layout, installation Position*) : (xem bản vẽ số)
- 23.16. Vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em (*Child seat installation location*)
- 23.16.1. Xe có vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em: có/ không (*Vehicle has child seat installation position: yes/no*)
- 23.16.2. Số lượng vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em có hệ thống dạng ISOFIX (*Number of installation positions for child seat systems with ISOFIX system*)
- 23.16.3. Số lượng vị trí, cố định ghế ngồi cho trẻ em dạng i-Size (*Number of installation positions for child seat systems with i-Size*)
- 23.16.4. Sơ đồ vị trí lắp đặt hệ thống ghế ngồi cho trẻ em trên xe : (xem bản vẽ số)
(*Diagram of installation location of child seat system in vehicle*)
- 24. Gương, thiết bị quan sát gián tiếp (*Rearview mirror, indirect observation device*)**
- 24.1. Gương lắp ngoài xe (*Outside rearview mirror or indirect observation device*)
- 24.1.1 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 2 (*Quantity/ Model Code of type 2 mirror*)
- 24.1.2 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 3 (*Quantity/ Model Code of type 3 mirror*)
- 24.1.3 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 4 (*Quantity/ Model Code of type 4 mirror*)
- 24.1.4 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 5 (*Quantity/ Model Code of type 5 mirror*)
- 24.1.5 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 6 (*Quantity/ Model Code of type 6 mirror*)
- 24.2 Gương lắp trong xe (*Inside rearview mirror or indirect observation device*)
- 24.2.1 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 1 (*Quantity/ Model Code of type 1 mirror*)
- 24.2.2 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương khác (*Quantity/ Model Code of Other mirror*)
- 24.3. Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp : (xem bản vẽ số)
(*Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment*)
- 25. Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu (*Lamping and signaling systems*)**
- 25.1. Đèn chiếu xa phía trước (*Driving beam (main-beam) headlamp*)**
- 25.1.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.1.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.2. Đèn chiếu gần phía trước (*Driving beam (main-beam) headlamp*)**
- 25.2.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity /color*) :
- 25.2.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)

- 25.3. Đèn sương mù trước (nếu lắp) (*Front fog Lamp*)**
- 25.3.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.3.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.4. Đèn sương mù sau (nếu lắp) (*Rear fog Lamp*)**
- 25.4.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.4.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.5. Đèn báo rẽ phía trước (*Front Direction-indicator lamp*)**
- 25.5.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.5.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.6. Đèn báo rẽ phía sau (*Rear Direction-indicator lamp*)**
- 25.6.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.6.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.7. Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) (*Side Direction-indicator lamp*)**
- 25.7.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.7.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.8. Đèn vị trí phía trước (*Front position Lamps*)**
- 25.8.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.8.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.9. Đèn vị trí phía sau (*Rear position Lamps*)**
- 25.9.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.9.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.10. Đèn phanh (*Stop lamp*)**
- 25.10.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.10.2. Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? (*Stop :
lamp can be used at the same time with Position
lamp: yes/ no*)
- 25.10.3. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.11. Đèn lùi (*Reversing lamp*)**
- 25.11.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.11.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.12. Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước (*Front End-outline marker lamp*)**
- 25.12.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.12.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.13. Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau (*Rear End-outline marker lamp*)**
- 25.13.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.13.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.14. Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên (*Side-marker lamp - first Lamp*)**
- 25.14.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :

- 25.14.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.15. Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe (*Side-marker lamp - middle Lamp*)**
- 25.15.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.16. Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng (*Side-marker lamp - last Lamp*)**
- 25.16.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.16.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.17. Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps*)**
- 25.17.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.17.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.18. Tấm phản quang trước (*Front Retro-reflector*)**
- 25.18.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.18.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.19. Tấm phản quang sau (*Rear Retro-reflector*)**
- 25.19.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.19.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.20. Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên (*Side Retro-reflector - first Retro-reflector*)**
- 25.20.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.20.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.21. Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe (*Side Retro-reflector - middle Retro-reflector*)**
- 25.21.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.21.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.22. Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng (*Side Retro-reflector - Last Retro-reflector*)**
- 25.22.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.22.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.23. Đèn soi biển số phía sau (*Rear registration plate illuminating device*)**
- 25.23.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.23.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.24. Đèn cảnh báo nguy hiểm (*Hazard lamp*)**
- 25.24.1. Số lượng (trước/ sau) /màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.24.2. Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? :
(*Hazard lamp can be used at the same time with*
Direction-indicator lamp: yes/ no)
- 25.24.3. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.25. Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) (*Sound warning device (horn)*)**
- 25.25.1. Còi điện: Số lượng/ ký hiệu (*Electric Horn: : Quantity/ model*)
- 25.25.2. Còi hơi: Số lượng / ký hiệu (*Air horn: Quantity/ : model*)
- 25.25.3. Vị trí, kích thước lắp đặt (*Position, installation : (xem bản vẽ số)*
dimensions)

26.	Mâm kéo (Pull tray)		
26.1.	Nhãn hiệu (Trade Mark)	:	
26.2.	Ký hiệu mâm kéo (Pull tray type)	:	
26.3.	Bố trí, kết cấu, lắp đặt mâm kéo (Arrangement, structure, installation of Pull tray)	:	(xem bản vẽ số
27.	Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) (Specialized/special equipment (if any))		
27.1.1	Loại thiết bị (Type)	:	
27.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại (Trademark/ Model code)	:	
27.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng (Location, structure, installation of special/special equipment)	:	(xem bản vẽ số
28.	Các chỉ tiêu về chất lượng (Specification and level of quality)		
28.1.	Lực phanh chính trên từng trục (Main braking force on each axle)	:	
28.1.1.	Trục 1/2.... (Axle No.1/2....)	≥	(N)
28.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) (Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)	≤	(%)
28.1.3.	Tổng lực phanh chính (Total main brake force)	≥	(N)
28.2.	Tổng lực phanh đỗ (Total parking brake force)	≥	(N)
28.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng (Side Slip)	≤	(m/km)
28.4.	Độ rẽ góc của vô lăng lái (Steering wheel play)	≤	(độ)
28.5.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (Intensity and Deviation of head lamp)		
28.5.1.	Cường độ chiếu xa (High beam intensity)	≥	(cd)
28.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa (Deviation: up/down)	≤	(%)
28.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa (Deviation: Left/Right)	≤	(%)
28.5.2.	Cường độ chiếu gần (Low beam intensity)	≥	(cd)
28.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần (Deviation: up/down)	≤	(%)
28.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần (Deviation: Left/Right)	≤	(%)
28.6.	Âm lượng còi (Horn volume)	~	(dB(A))
28.7.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) (Speedometer error)	~	(%)
28.8.	Độ ồn (Noise)		
28.8.1.	Độ ồn tại chỗ (Noise level emitted by stationary vehicles noise)	≤	(dB(A))
28.8.2.	Độ ồn khi tăng tốc (Noise level noise of vehicles in motion)	≤	(dB(A))
28.9.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường (Main brake performance during road test)		
28.9.1	Vận tốc ban đầu khi phanh (Initial speed when braking)	:	(km/h)
28.9.2	Khi thử không tải (Test with no load)		
28.9.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất (Maximum braking acceleration)	≥	(m/s ²)
28.9.2.2	Quãng đường phanh (Braking distance)	≤	(m)
28.9.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	

28.9.3	Khí thử đầy tải (<i>Test with full load</i>)		
28.9.3.1	Gia tốc phanh lớn nhất (<i>Maximum braking acceleration</i>)	$\geq$	(m/s ²)
28.9.3.2	Quãng đường phanh (<i>Braking distance</i>)	$\leq$	(m)
28.9.3.3	Hành lang phanh (<i>Brake corridor</i>)	$\leq$	
28.10.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc $\geq 20\%$ (<i>Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes $\geq 20\%$</i>)	:	
28.11.	Tần số dao động riêng (<i>áp dụng cho ô tô khách và ô tô khách thành phố</i>) (<i>Natural oscillation frequency (applicable to passenger cars and city buses)</i>)	$\leq$	
28.12.	Khí thải (<i>Vehicle Exhaust</i>)		
28.12.1.	Ở chế độ không tải (<i>In idle mode</i>)		
28.12.1.1.	Cacbon mônôxít (<i>CO</i>)	$\leq$	(%)
28.12.1.2.	Hydrocarbon (<i>HC</i>)	$\leq$	(ppm)
28.12.1.3.	Độ khói (<i>opacity</i>)	$\leq$	(%HSU)
28.13.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm (<i>Value in Euro equivalent (standard/ test result)</i>)		
28.13.1.	Khối lượng cacbon mônôxít (<i>Mass of carbon monoxide</i>) (<i>CO</i>)	:	(g/km)
28.13.2.	Khối lượng hydrocarbon (<i>Mass of hydrocarbons</i>) (<i>HC</i>)	:	(g/km)
28.13.3.	Khối lượng nitơ oxit (<i>Mass of nitrous oxide</i>) (<i>NOx</i>)	:	(g/km)
28.13.4.	Khối lượng HC + Nox (<i>áp dụng với xe mức 2</i>) (<i>Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2</i>)	:	(g/km)
28.13.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu (<i>Fuel Evaporation Mass</i>) (<i>CO</i>)	:	(g/lần thử)
29.	Quãng đường đi được khi sạc đầy pin (áp dụng với xe chạy điện) (<i>Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles)</i>)	:	(km)
30.	Mức tiêu thụ năng lượng (<i>Energy Consumption</i>)^(*)		
30.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không sạc điện ngoài (<i>Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging</i>)		
30.1.1	Chu trình, phương pháp thử (<i>Test cycle</i>)	:	
30.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu (<i>Fuel consumption</i>)		
30.1.2.1.	Chu trình đô thị cơ bản (Trong đô thị) (<i>Urban driving cycle</i>)	:	l/100 km
30.1.2.2.	Chu trình đô thị phụ (Ngoài đô thị) (<i>Extra urban driving cycle</i>)	:	l/100 km
30.1.2.3	Chu trình tổ hợp (Kết hợp) (<i>Combination</i>)	:	l/100 km
30.2	Đối với xe thuần điện (<i>Pure electric vehicle</i>)		
30.2.1.	Chu trình, phương pháp thử (<i>Test cycle</i>)	:	
30.2.2	Mức tiêu thụ điện năng (<i>Electric energy consumption</i>)	:	Wh/ km
30.3.	Đối với xe hybrid điện sạc điện ngoài (<i>Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging</i>)		
30.3.1	Chu trình, phương pháp thử (<i>Test cycle</i>)	:	
30.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu (<i>Fuel consumption</i>)		

30.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:	l/100 km
30.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:	l/100 km
30.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) (<i>Combination</i>)	:	l/100 km
30.3.3	Mức tiêu thụ điện năng (<i>Electric energy consumption</i>)		
30.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:	Wh/ km
30.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:	Wh/ km
30.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) (<i>Combination</i>)	:	Wh/ km
30.4.	Ghi chú khác (nếu có) (<i>Other notes (if any)</i>)	:	
31	Tính năng tự động hóa điều khiển		
31.1.	Xe cho phép tự động hóa điều khiển: không / một phần / toàn phần (<i>Allows automated driving: none / partially / fully</i>)	:	
31.2.	Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe	:	(xem phụ lục)
32.	Thông tin khác (<i>Other information</i>)	:	

, ngày tháng năm
Cơ sở sản xuất
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ *Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;*

+ *Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi “Không thay đổi so với xe cơ sở”;*

()*: Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

B - BẢN THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Information sheet of Assembled Automobile)

(dùng cho xe ô tô sản xuất, lắp ráp từ ô tô sát xi có buồng lái hoặc từ ô tô hoàn chỉnh)

- I. THÔNG TIN CHUNG (General information)**
- 1. Thông tin về cơ sở sản xuất (Manufacturer information)**
 - 1.1. Cơ sở sản xuất, lắp ráp (manufacturer) :**
 - 1.1.1. Địa chỉ (Address) :
 - 1.1.2. Người đại diện (Representative) :
 - 1.1.3. Chức danh (position) :
 - 1.1.4. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.1.5. Thư điện tử (Email) : - -
 - 1.2. Nhà máy sản xuất (assembly plant) :**
 - 1.2.1. Địa chỉ nhà máy sản xuất (Address of assembly plant) :
 - 1.2.2. Người đại diện (Representative) :
 - 1.2.3. Chức danh (position) :
 - 1.2.4. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.2.5. Thư điện tử (Email) : - -
 - 1.2.6. Người liên hệ (contact person) :
 - 1.2.7. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.2.8. Thư điện tử (Email) : - -
 - 2. Thông tin về kết quả đánh giá COP (COP report information)**
 - 2.1. Số báo cáo đánh giá COP (COP Report No) :
 - 2.1.1. Ngày báo cáo (Date) :
 - 3. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm (Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)**
 - 3.1. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng (Applied Standards/Regulations Information)
 - 3.1.1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung (Safety standard) :
 - 3.1.2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải (Emission standard) :
 - 3.2. Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (Test result reports)
 - 3.2.1. Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn (Safety test results report) :
 - 3.2.1.1. Ngày cấp (Date) :
 - 3.2.2. Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải (Emission test results report) :
 - 3.2.2.1. Ngày cấp (Date) :
 - 4. Thông tin chung về kiểu loại xe (Vehicle type general information)**
 - 4.1. Loại hình sản xuất, lắp ráp (Assembly type) :
 - 4.2. Loại phương tiện (Vehicle's type) :
 - 4.3. Nhóm phương tiện (Category) :
 - 4.4. Nhân hiệu (Trade mark) :
 - 4.5. Tên thương mại (Commercial name) :
 - 4.6. Mã kiểu loại (Model code) :
 - 4.7. Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, :

	thân thiện môi trường (<i>Clean, green energy vehicle</i>): Có/ Không (<i>Yes/ No</i>)	
4.8.	Mã số VIN (<i>VIN code No</i>)	:
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng (<i>VIN of Position</i>)	:
4.9.	Mã số khung (<i>Frame code No</i>)	:
4.9.1.	Nơi đóng số khung (<i>Frame number of place</i>) (<i>Foreign/Domestic</i>)	:
4.10.	Mã số động cơ (<i>Engine code No</i>)	:
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ (<i>Engine number of place</i>) (<i>Foreign/Domestic</i>)	:
5.	Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở (<i>Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type</i>)	
5.1.	Xe mẫu thử nghiệm an toàn (<i>Safety test vehicle</i>)	
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) (<i>Chassis number (VIN number)</i>)	:
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu (<i>Engine No</i>)	:
5.2.	Xe mẫu thử nghiệm khí thải (<i>Emission test vehicle</i>)	
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) (<i>Chassis number (VIN number)</i>)	:
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu (<i>Engine No</i>)	:
5.3.	Xe cơ sở (áp dụng cho xe đóng từ xe cơ sở) (<i>Base Vehicle</i>)	
5.3.1.	Số GCN xe cơ sở (<i>Type approval Certification Number of Base Vehicle</i>)	:
5.3.2.	Loại xe cơ sở (<i>Base Vehicle's type</i>)	:
5.3.3.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:
5.3.4.	Tên thương mại (<i>Commercial name</i>)	:
5.3.5.	Mã kiểu loại (<i>Model code</i>)	:
II.	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (<i>Major technical specifications</i>)	
6.	Công thức bánh xe (<i>Wheel formula</i>)	:
7.	Thông số về khối lượng (<i>Weight specifications</i>)	
7.1.	Khối lượng bản thân (<i>Kerb mass</i>)	: (kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2/3.... (<i>Distribution of mass between the axles</i>)	: (kg)
7.8.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (<i>Maximum design pay mass</i>)	: (kg)
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (<i>Maximum authorized pay mass</i>)	: (kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách) (<i>Allowable baggage mass</i>)	: (kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (<i>Maximum design total mass</i>)	: (kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2/3.... (<i>Distribution of mass between the axles</i>)	: (kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (<i>Maximum authorized total mass</i>)	: (kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1/2/3.... (<i>Distribution of mass between the axles</i>)	: (kg)

7.7.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế (<i>Max.Designed Towed mass /Authorized</i>) :	(kg)
7.8.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (<i>Max.Authorized Towed mass</i>) :	(kg)
7.9.	Khối lượng tính toán cho 01 người (<i>Calculated weight for 01 person</i>)	
7.9.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (<i>Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person</i>) :	(kg)
7.9.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (<i>Calculated weight for 01 passenger person</i>) :	(kg)
7.9.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (<i>Calculated weight for 01 children person</i>) :	(kg)
7.9.3.1.	Độ tuổi trẻ em (<i>Children's age</i>) :	
8.	Số người cho phép chở không kể người lái (<i>Number of people allowed excluding driver</i>)	
8.1	Số người ngồi không kể người lái (<i>Number of people seated excluding driver</i>) :	(người)
8.2.	Số người đứng (<i>Number of people standing</i>) :	(người)
8.3.	Số người nằm (<i>Number of people lying</i>) :	(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (<i>Number of people in wheelchairs</i>) :	(người)
9.	Thông số về kích thước (<i>Dimensions</i>)	
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao (<i>Overall dimensions L x W x H</i>) :	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>) :	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (<i>Axles track</i>) :	(mm)
9.4.	Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (<i>Wt</i>) : (<i>Distance between the centers of the 2 outer rear wheels</i>)	(mm)
9.5.	Chiều dài đầu xe (<i>Front Overhang</i>) :	(mm)
9.6.	Chiều dài đuôi xe (<i>Rear Overhang</i>) :	(mm)
9.6.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (<i>Calculated Rear Overhang</i>) :	(mm)
9.7.	Kích thước bao ngoài cabin (Dài x Rộng x Cao) : (<i>Cabin exterior dimensions</i>)	(mm)
9.8.	Bản vẽ kích thước tổng thể (<i>Dimensions information</i>) :	(xem bản vẽ số)
9.9.	Kích thước, số lượng thùng hàng (<i>Dimensions and Number of cargo truck</i>)	
9.9.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (<i>Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H</i>) :	(mm)
9.9.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (<i>Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H</i>) :	(mm)
9.9.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng : (<i>Dimensions information</i>)	(xem bản vẽ số)
9.10	Kích thước/số lượng khoang hành lý (<i>Dimensions and Number of Luggage Compartment</i>)	
9.10.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/... (<i>Luggage Compartment</i>) :	(mm)

Dimensions)

9.10.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý (<i>Dimensions information</i>)	: (xem bản vẽ số
9.11.	Khoảng sáng gầm xe (<i>Ground Clearance</i>)	: (mm)
9.12	Thông số kích thước đặc trưng ô tô đầu kéo (<i>Tractor truck Dimension specifications</i>)	
9.12.1	Bán kính khoảng sáng quay vòng phía trước mâm kéo (d) của ô tô đầu kéo (<i>Forward clearance zone radius of the Fifth Wheel (d)</i>)	: (mm)
9.12.2	Bán kính từ tâm trục mâm kéo đến điểm xa nhất phía sau cùng (d1) của ô tô đầu kéo (<i>radius between axis of Fifth wheel coupling pin and furthest part on the towing vehicle (d1)</i>)	: (mm)
9.12.3	Chiều cao mặt đỡ của mâm kéo (h) của ô tô đầu kéo ở trạng thái không lắp và lắp SMRM (<i>Height of fifth wheel when installed and not installed with Semi-Trailer</i>)	: (mm)
9.12.4	Khoảng cách l4 (lx) xác định theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (<i>Distance l4 (lx) determined according to National Standard</i>)	: (mm)
9.12.5	Khoảng cách lớn nhất/nhỏ nhất từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo (<i>Distance Max/ Min between fifth wheel coupling pin and of towing vehicle</i>)	: (mm)
9.13	Các thông số kích thước đặc trưng khác (<i>Other Dimension specifications</i>)	
9.13.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở (<i>Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods</i>)	: (m ³)/(kg/m ³)
9.13.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở (<i>Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods</i>)	: (m ³)/(kg/m ³)
9.13.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ (<i>Apparent density γ of dump truck</i>)	: (kg/m ³)
9.13.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) (<i>Useful luggage compartment volume (for passenger cars)</i>)	: (m ³)
9.13.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) (<i>centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline</i>)	: (mm)
10.	Động cơ (Engine)	
10.1.	Động cơ đốt trong (Internal Combustion Engines)	
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Engine Manufacturer</i>)	:
10.1.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:
10.1.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:
10.1.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:
10.1.5.	Tăng áp (<i>Turbo</i>)	:
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) (<i>Cylinder Diameter x Piston Stroke</i>)	: (mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc (<i>Engine capacity</i>)	: (cm ³)
10.1.8.	Tỷ số nén (<i>Compression ratio</i>)	:
10.1.9.	Hệ thống làm mát (<i>System of cooling</i>)	:

10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max output/rpm</i>)	:	(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max Torque/rpm</i>)	:	(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất (<i>Minimum idle speed</i>)	:	(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu (<i>Fuel Type</i>)	:	
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe (<i>Engine installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + ... (lít) (<i>Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...</i>)	:	(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe (<i>Fuel tank installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.	Động cơ xe hybrid		
10.2.1.	Động cơ đốt trong (<i>Internal Combustion Engines</i>)		
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong (<i>Engine Manufacturer</i>)	:	
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.2.1.3.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.2.1.4.	Tăng áp (<i>Turbo</i>)	:	
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (<i>Cylinder Diameter x Piston Stroke</i>)	:	(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc (<i>Engine capacity</i>)	:	(cm ³)
10.2.1.7.	Tỷ số nén (<i>Compression ratio</i>)	:	
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát (<i>System of cooling</i>)	:	
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max output/rpm</i>)	:	(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max Torque/rpm</i>)	:	(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (<i>Fuel Type</i>)	:	
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe (<i>Internal Combustion Engine installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + ... (<i>Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...</i>)	:	(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe (<i>Fuel tank installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.2	Động cơ điện (<i>Electric Motor</i>)		
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.2.2.3.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện (<i>Quantity</i>)	:	
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (<i>Maxcombine system output</i>)	:	(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (<i>Maximum power of front-wheel drive electric motor</i>)	:	(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (<i>Maximum power of rear-wheel drive electric motor</i>)	:	(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện (<i>Electric motor control unit</i>)		

- 10.2.6.1. Nhà sản xuất bộ điều khiển điện (*Manufacturer*) :
- 10.2.6.2. Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện (*TradeMark/ Model code*) :
- 10.3. Động cơ điện (*Electric Engine*)**
- 10.3.1. Động cơ điện 1 (*Electric Engine No.1*)**
- 10.3.1.1. Nhà sản xuất động cơ (*Electric Motor Manufacturer*) :
- 10.3.1.2. Nhãn hiệu (*Trade mark*) :
- 10.3.1.3. Ký hiệu động cơ (*Model code*) :
- 10.3.1.4. Loại động cơ (*Type*) :
- 10.3.1.5. Điện áp hoạt động (*Operating voltage*) : (V)
- 10.3.1.6. Công suất lớn nhất (*Max output*) : (kW)
- 10.3.1.7. Công suất danh định (*Rated power*) : (kW)
- 10.3.1.8. Mô men xoắn danh định (*Nominal torque*) : (Nm)
- 10.3.1.9. Tốc độ quay danh định (*Nominal rotation speed*) : (vòng/ phút)
- 10.3.1.10. Khối lượng động cơ (*Engine weight*) : (kg)
- 10.3.1.11. Vị trí đặt động cơ điện trên xe (*Electric Motor installation Position*) : (xem bản vẽ số)
- 10.3.2. Động cơ điện 2 (*Electric Engine No.2*)** :
- 10.3.2.1. Nhà sản xuất động cơ (*Electric Motor Manufacturer*) :
- 10.3.2.2. Nhãn hiệu (*Trade mark*) :
- 10.3.2.3. Ký hiệu động cơ (*Model code*) :
- 10.3.2.4. Loại động cơ (*Type*) :
- 10.3.2.5. Điện áp hoạt động (*Operating voltage*) : (V)
- 10.3.2.6. Công suất lớn nhất (*Max output*) : (kW)
- 10.3.2.7. Công suất danh định (*Rated power*) : (kW)
- 10.3.2.8. Mô men xoắn danh định (*Nominal torque*) : (Nm)
- 10.3.2.9. Tốc độ quay danh định (*Nominal rotation speed*) : (vòng/ phút)
- 10.3.2.10. Khối lượng động cơ (*Engine weight*) : (kg)
- 10.3.2.11. Vị trí đặt động cơ điện trên xe (*Electric Motor installation Position*) : (xem bản vẽ số)
- 10.3.3. Bộ điều khiển động cơ điện (*Electric motor control unit*)
- 10.3.3.1. Nhà sản xuất bộ điều khiển điện (*Manufacturer*) :
- 10.3.3.2. Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện (*TradeMark/ Model code*) :
- 11. Hệ thống cung cấp nhiên liệu (*Fuel feed systems*)**
- 11.1. Chế hòa khí (*Carburetor*)
- 11.1.1. Số lượng bộ chế hòa khí (*Quantity*) :
- 11.2. Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động (*Cold start system Mechanical/ Automatic*) :
- 12. Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức (*Fuel injection system of Positive-Ignition Engine*)**
- 12.1. Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp :
(đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác)
(*Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other*)
- 12.1. Bơm nhiên liệu: Có/ không (*Feed pump: Yes/ No*) :
- 12.2. Vòi phun (*Injector*): có/ không

- 12.2.1. Nhãn hiệu/ số loại (*Trademark/ Model code*)
- 12.3. Hệ thống khởi động nguội: Có/ không (*Cold start system: Yes/ No*)
- 13. Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (*Fuel injection system of Compression Ignition Engine*)**
- 13.1. Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc (*Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber*)
- 13.2. Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không (*Feed pump: Yes/ No*)
- 13.3. Vòi phun (*Injector*): có/ không
- 13.3.1. Nhãn hiệu/ số loại (*Trademark/ Model code*) :
- 13.4. Hệ thống khởi động nguội: Có/ không (*Cold start system: Yes/ No*)
- 14. Hệ thống nạp (*Intake System*)**
- 14.1. Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại (*Turbocharger pump: TradeMark/ Model code*)
- 14.2. Thiết bị làm mát khí nạp: Có/ không (*Intercooler devices: Yes/ No*)
- 14.3. Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại (*Air filter: TradeMark/ Model code*)
- 15. Hệ thống làm mát (*System of cooling*)**
- 15.1. Bằng chất lỏng (*By Liquid*)
- 15.1.1. Bơm tuần hoàn: Có/ không (*Circulation pump: Yes/ No*)
- 15.1.2. Loại dung dịch: (*Liquid Type*) :
- 16. Hệ thống bôi trơn (*System of lubrication*)**
- 16.1. Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không (*Lubricating oil cooling device: Yes/No*)
- 16.1.1. Loại dầu bôi trơn (*Type of lubricating oil*) :
- 16.2. Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*)
- 17.Ắc quy và trang bị hệ thống điện (*Battery and Electrical equipment*)**
- 17.1. Ắc quy khởi động (*Starting battery*)
- 17.1.1. Nhãn hiệu (*TradeMark*) :
- 17.1.2. Ký hiệu ắc quy (*Model code*) :
- 17.1.3. Điện áp (*Voltage*) : (V)
- 17.1.4. Dung lượng ắc quy (*Battery Capacity*) : (Ah)
- 17.1.5. Số lượng (*Quantity*) :
- 17.1.6. Vị trí, lắp đặt trên xe (*Installation Position*) : (xem bản vẽ số)
- 17.2. Ắc quy sử dụng cho xe điện/ hybrid điện (*Batteries used for electric vehicles/ hybrid electric vehicles*)
- 17.2.1. Nhãn hiệu (*TradeMark*) :
- 17.2.2. Ký hiệu ắc quy (*Model code*) :
- 17.2.3. Điện áp (*Voltage*) : (V)
- 17.2.4. Dung lượng ắc quy (*Battery Capacity*) : (Ah)
- 17.2.5. Số lượng (*Quantity*) :
- 17.2.6. Ghi chú khác (nếu có) (*Other notes (if any)*) :
- 17.1.7. Vị trí, lắp đặt trên xe (*Installation Position*) : (xem bản vẽ số)

- 17.3. Trang thiết bị khác (*Other equipments*)
- 17.3.1. Điện áp chung hệ thống điện :
- 17.3.2. Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa/ Cường độ dòng điện (*Generator: Type / Nominal Voltage/ Current intensity*) :
- 17.3.3. Kiểu/ Điện áp danh nghĩa/công suất của động cơ khởi động (*Type/ Nominal voltage/ power of starter motor*) :
- 17.4. Sơ đồ hệ thống điện của xe (nếu có sự thay đổi) : (xem bản vẽ số)
(*Vehicle electrical system diagram*)
- 18. Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe (*Vehicle exhaust pollution treatment systems*)**
- 18.1. Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu :
(*Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code*)
- 18.2. Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu :
(*Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code*)
- 18.3. Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu (*Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code*) :
- 18.4. Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu :
(*Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code*)
- 18.5. Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu (*Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code*) :
- 18.6. Bộ phun Urê: Trang bị/ ký hiệu (*SCR: Yes or No/ Model code*) :
- 18.7. Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu (*ECU: Yes or No/ Model code*) :
- 18.8. Phần mềm điều khiển (Phiên bản) (*software version*)
- 18.9. Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác (*Other anti-pollution devices*) :
- 18.10. Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe (*Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system*) : (xem bản vẽ số)
- 19. Hệ thống truyền lực và chuyển động (*Transmission*)**
- 19.1. Ký hiệu ly hợp (*Clutch Model*) :
- 19.1.1. Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp (*Type/ drive and assist*) :
- 19.2. Ký hiệu hộp số (*Gearbox Model*) :
- 19.2.1. Loại hộp số (*Type*) :
- 19.2.2. Số cấp tiến (*Number of forward gears*) :
- 19.2.3. Số cấp lùi (*Number of reverse gears*) :
- 19.2.4. Điều khiển hộp số (*Gearbox control*) :
- 19.2.5. Tỷ số truyền số tiến 1,2,... (*forward gears ratios*) :
- 19.2.6. Tỷ số truyền số lùi 1,2,... (*Reverse gears rations*) :
- 19.3. Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ (*type of auxiliary gearbox*) :
- 19.3.1. Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ :
(*Model/ Number of gears/ control of auxiliary*)

gearbox)

- 19.3.1. Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ (*Gear ratios*) :
- 19.4. Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng :
(*Steering axle: Position/ Quantity*)
- 19.5. Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền :
(*Powered axles: Position/ Final drive Ratio*)
- 19.6. Trục bánh xe (*Axles*) :
- 19.6.1. Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3... (*Model code/ Max Load capacity*) :
- 19.7. Lớp xe (*Tyres*)
- 19.7.1. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lớp trục :
1/2/3.... (*Quantity/ Size/ Load Capacity*)
- 19.8. Lớp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ (*Spare Tire Quantity/ Size*) :
- 19.8.1. Vị trí cơ cấu nâng hạ lớp dự phòng (nếu có) :
(*Location of spare tire lifting mechanism (if any)*)
- 19.9. Vành bánh xe (*Rim Wheels*)
- 19.9.1. Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục :
1/2... (*Size/ Load Capacity*)
- 19.10. Trục các đăng: Kiểu/ số đoạn/ đường kính/ chiều :
dày (*Propeller shaft: Type/section Quantity/diameter/thickness*)
- 19.11. Chắn bùn và tấm che bánh xe (*Fenders and wheel covers*)
- 19.11.1. Có trang bị/ không (*Equipment: yes/no*) :
- 19.11.2. Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và : (xem bản vẽ số)
tấm che bánh xe (*Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers*)
- 19.12. Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất :
(km/h) (*Maximum speed at full load in highest gear*)
- 19.13. Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) (*The ability to :
maximum slope of vehicle*)
- 19.14. Góc ổn định tĩnh ngang của xe (*Angle of the static lateral stability*)
- 19.14.1. Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi đầy tải đối với (Độ)
xe khách (*For Bus: Angle of the static lateral stability of full load vehicle*)
- 19.14.2. Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi không tải đối (Độ)
với loại xe khác (*Other Vehicle: Angle of the static lateral stability of an unladen vehicle*)
- 19.15. Sơ đồ bố trí hệ truyền lực (nếu có sự thay đổi) : (xem bản vẽ số)
(*Transmission layout and main details*)
- 20. Hệ thống treo (*Suspension system*)**
- 20.1. Kiểu loại treo (*Model code*) :
- 20.1.1. Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại :
giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3... (*Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)

- 20.2. Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo (*Suspension system accessories Devices*) :
- 20.3. Hệ thống cân bằng điện tử (*Electronic balance system*) :
- 20.4. Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không (*Suspension spring rate variable system: Yes/ No*) :
- 20.5. Hệ thống khác (*Other Systems*) :
- 20.6. Bố trí hệ thống treo (*Suspension layout and main details*) (xem bản vẽ số) :
- 21. Hệ thống lái (*Steering system*), thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng (*Towing device and steering mechanism*)**
- 21.1. Ký hiệu (*Model*) :
- 21.2. Loại cơ cấu lái (*Type*) :
- 21.3. Dẫn động và trợ lực (*Drive and Power assist*) :
- 21.4. Tỷ số truyền cơ cấu lái (*Steering gear ratio*) :
- 21.5. Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng (*Maximum rotation angle of the Steering wheel*) :
- 21.5.1. Về bên phải (*To the right*) : (độ)
- 21.5.1.1. Số vòng quay vô lăng lái (vòng) (*Number of steering wheel revolutions*) : (Vòng)
- 21.5.2. Về bên trái (*To the left*) : (độ)
- 21.5.2.1. Số vòng quay vô lăng lái (*Number of steering wheel revolutions*) : (Vòng)
- 21.6. Góc đặt bánh xe (*Wheel alignment angles*) :
- 21.6.1. Độ chụm bánh trước (*Toe-in*) : (độ)
- 21.6.2. Góc nghiêng ngoài bánh trước (*Camber angle*) : (độ)
- 21.6.3. Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái (*Castor/ Kingpin inclination*) : (độ)
- 21.7. Độ dư lớn nhất vô lăng lái (*Steering gear backlash*) : (độ)
- 21.8. Bán kính quay vòng theo vết bánh xe phía ngoài (*Turning radius along outer wheel track*) : (m)
- 21.9. Bố trí hệ thống lái (*Steering system layout and main details*) : (xem bản vẽ số) :
- 21.10. Thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng (*Towing device and steering mechanism*) :
- 21.10.1. Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo (*Locking pin, locking pin of the traction device*) :
- 21.10.9. Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng (*Arrangement, location, structure, installation of towing equipment and steering mechanism*) : (xem bản vẽ số) :
- 22. Hệ thống phanh (*Brake system*)**
- 22.1. Hệ thống phanh chính (*Type of Main braking system*) :
- 22.1.1. Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3... (*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3....*) :
- 22.1.2. Dẫn động/ trợ lực phanh chính (*Drive/control Brake system*) :
- 22.2. Phanh đỗ xe (*Parking brake*) :
- 22.2.1. Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển (*Type of mechanism/Position/Drive and control*) :
- 22.3. Phanh phụ trợ (*Auxiliary brake*) :

- 22.3.1. Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển (*Type of mechanism/Position/Drive and control*) :
- 22.4. Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) : (*Working pressure of pneumatic brake system*)
- 22.5. Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) (*Brake system control support device*)
- 22.5.1. Hệ thống phanh ABS: Có/ không (*ABS braking system: Yes/ No*) :
- 22.5.2. Hệ thống phân phối lực phanh: Có/ không : (*Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No*)
- 22.6. Hệ thống khác (*Other Systems*) :
- 22.5. Sơ đồ hệ thống phanh (nếu có thay đổi) (*Brake system diagram and main details*) : (xem bản vẽ số
- 23. Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo (*Frame, body, seats and accessories*)**
- 23.1. Loại thân xe (*Body Type*) :
- 23.1.1. Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) (nếu có sự thay đổi) (*Drawings of the chassis and body (inside and outside)*) : (xem bản vẽ số
- 23.2. Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không (*Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No*) :
- 23.2.1. Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn (*Layout, structure, installation size of vehicle barrier*) : (xem bản vẽ số
- 23.3. Trang bị rào chắn phía sau xe: Có/ không : (*Equipped with Rear barrier: Yes/No*)
- 23.3.1. Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn (*Layout, structure, installation size of vehicle barrier*) : (xem bản vẽ số
- 23.4. Khoảng chở khách/cabin (*Passenger compartment/cabin*)
- 23.4.1. Số lượng cửa sổ (*Number of windows*) :
- 23.4.1.1. Bố trí, kích thước cửa sổ (*Window of layout and size*) : (xem bản vẽ số
- 23.4.2. Số lượng cửa hành khách (*Number of passenger doors*) :
- 23.4.2.1. Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép : (*Number of right passenger doors: single/double*)
- 23.4.2.2. Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép : (*Number of left passenger doors: single/double*)
- 23.4.2.3. Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa lên xuống : (xem bản vẽ số
- 23.5. Lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm khẩn cấp (*Entrance to emergency exit, emergency exits*)
- 23.5.1. Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp (*Number of emergency exits*) :
- 23.5.2. Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm : (*Number of emergency hammers and exit indicators*)
- 23.5.3. Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm (*Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door*) : (xem bản vẽ số

breaking hammer and exit indicator)

- 23.6. Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối : (xem bản vẽ số)
với xe khách thành phố (*Gangway; space for standing passengers on city buses*)
- 23.6.1 Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc : (xem bản vẽ số)
lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố (*Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses*)
- 23.7. Ghế lái, ghế hành khách, giường nằm (*Driver seat, passenger seat, Sleeper*)
- 23.7.1 Ghế lái (*Driver seat*)
- 23.7.1.1. Kích thước ghế lái: rộng x sâu (*Driver's seat dimensions: width x depth*) : (mm)
- 23.7.1.2. Cơ cấu điều chỉnh ghế lái (điều chỉnh theo chiều dọc và độ nghiêng tựa lưng): có/ không (*Driver's seat adjustment mechanism (longitudinal adjustment and backrest tilt)*) :
- 23.7.2 Ghế ngồi hành khách (*Passenger seat*)
- 23.7.2.1. Số lượng ghế gập (*Number of folding seats*) :
- 23.7.2.2. Số lượng ghế trẻ em (*Number of child seats*) :
- 23.7.2.3. Số lượng ghế khác (*Number of other seat*) :
- 23.7.3. Giường nằm (ô tô khách có giường nằm) (*Sleeper (passenger car with sleeper)*)
- 23.7.3.1. Số lượng giường nằm tầng 1 (*Number of Sleepers on the first floor*) :
- 23.7.3.2. Số lượng giường nằm tầng 2 (*Number of Sleepers on the second floor*) :
- 23.7.4. Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường (*Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure*) : (xem bản vẽ số)
- 23.8. Tầm quan sát qua kính chắn gió và cửa sổ bên đối với xe khách thành phố (*Visibility through windshield and side windows for city buses*) : (xem bản vẽ số)
- 23.9. Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không (*Ventilation / Air Conditioning System*) :
- 23.9.1. Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) (*Number of fans/skylights/windows (openable)*) :
- 23.9.2. Điều hòa: có/ không (*Air conditioning: yes/no*)
- 23.9.3. Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa (*Location and layout of ventilation and air conditioning systems*) : (xem bản vẽ số)
- 23.10. Phun nước, gạt nước (*Water spray, wiper*)
- 23.10.1. Gạt nước: Kiểu/ số lượng (*Wiper: type/ Quantity*) :
- 23.10.2. Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng (*Windshield washer: Type/Quantity*) :
- 23.10.3. Vị trí, bố trí phun nước, gạt mưa (*Location, arrangement of water spray and wiper*) : (xem bản vẽ số)
- 23.11. Dây đai an toàn (*Seat belt*)

- 23.11.1 Loại dây đai an toàn cho người lái (*Driver seat belt Type*) :
- 23.11.2. Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái (*Seat belt type for the outermost passenger in the same row as the driver*) :
- 23.11.3. Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách khác (*Quantity of seat belts for other passengers (3-point type)*) :
- 23.11.4. Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác (*Quantity of seat belts for other passengers (2-point type)*) :
- 23.11.5. Vị trí, bố trí dây đai an toàn (*Location, arrangement of Seat belt*) (xem bản vẽ số)
- 23.12. Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin (*Number of rows in cabin/number of seats in cabin*) :
- 23.13. Số lượng bình cứu hỏa/bộ dụng cụ sơ cứu (*Number of fire extinguishers/ first aid kits*) :
- 23.13.1. Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dụng cụ sơ cứu (*Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits*) (xem bản vẽ số)
- 23.14. Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách (*Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers*) :
- 23.14.1. Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng (*Number of stairs for 02-storey city buses*) :
- 23.14.2. Diện tích sàn dành cho khách (S₀) tầng 1/ tầng 2 (*Floor area for guests (S₀) 1st floor/ 2nd floor*) : (m²)
- 23.14.3. Diện tích sàn dành cho khách (S₁) cho hành khách đứng (*Floor area for standing passengers (S₁)*) : (m²)
- 23.14.4. Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không (*Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no*) :
- 23.14.5. Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống (kể cả cầu thang của xe 2 tầng): có/không (*Arrange protective barriers at the entrance and exit (including stairs of double-decker buses): yes/no*) :
- 23.14.6. Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không (*Passenger exit signal: yes/no*) :
- 23.14.7. Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không (*Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no*) :
- 23.14.8 Yêu cầu đối với xe không có nóc (*Requirements for roofless vehicles*) :
- 23.14.8.1. Chiều cao tấm chắn phía trước bao phủ toàn bộ chiều rộng xe (*Front fender height covers entire vehicle width*) :
- 23.14.8.2. Chiều cao rào chắn vòng quanh hai bên xe (*Height of barrier around both sides of vehicle*) :
- 23.14.8.3. Chiều cao rào chắn vòng quanh phía sau xe (*Height of barrier around the rear of the vehicle*) :

- 23.14.8.4 Chiều cao các tấm kính liên tục lắp tại rào chắn hai bên và phía sau (*Height of continuous glass panels installed at side and rear barriers*) :
- 23.14.9. Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách (*Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers*) : (xem bản vẽ số)
- 23.15. Túi khí (*Airbag*)
- 23.15.1. Túi khí tại vị trí người lái (*Driver's airbag*)
- 23.15.1.1. Túi khí phía trước: có/ không (*Front airbag: Yes/ no*) :
- 23.15.1.2. Túi khí bên hông: có/ không (*Side airbag: Yes/ No*) :
- 23.15.1.3. Túi khí loại khác: có/ không (*Other airbag: Yes/ No*) :
- 23.15.2. Túi khí tại vị trí hành khách (*Passenger airbag*)
- 23.15.2.1. Túi khí phía trước: có/ không (*Front airbag: Yes/ no*) :
- 23.15.2.2. Túi khí bên hông: có/ không (*Side airbag: Yes/ No*) :
- 23.15.2.3. Túi khí loại khác: có/ không (*Other airbag: Yes/ No*) :
- 23.15.3. Bố trí, vị trí túi khí (*Layout, installation Position*) : (xem bản vẽ số)
- 23.16. Vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em (*Child seat installation location*)
- 23.16.1. Xe có vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em: có/ không (*Vehicle has child seat installation position: yes/no*) :
- 23.16.2. Số lượng vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em có hệ thống dạng ISOFIX (*Number of installation positions for child seat systems with ISOFIX system*) :
- 23.16.3. Số lượng vị trí, cố định ghế ngồi cho trẻ em dạng i-Size (*Number of installation positions for child seat systems with i-Size*) :
- 23.16.4. Sơ đồ vị trí lắp đặt hệ thống ghế ngồi cho trẻ em trên xe (*Diagram of installation location of child seat system in vehicle*) : (xem bản vẽ số)
- 24. Gương, thiết bị quan sát gián tiếp (*Rearview mirror, indirect observation device*)**
- 24.1. Gương lắp ngoài xe (*Outside rearview mirror or indirect observation device*)
- 24.1.1. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 2 (*Quantity/ Model Code of type 2 mirror*) :
- 24.1.2. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 3 (*Quantity/ Model Code of type 3 mirror*) :
- 24.1.3. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 4 (*Quantity/ Model Code of type 4 mirror*) :
- 24.1.4. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 5 (*Quantity/ Model Code of type 5 mirror*) :
- 24.1.5. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 6 (*Quantity/ Model Code of type 6 mirror*) :
- 24.2. Gương lắp trong xe (*Inside rearview mirror or indirect observation device*)

- 24.2.1 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 1 (*Quantity/ Model Code of type 1 mirror*) :
- 24.2.2 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương khác (*Quantity/ Model Code of Other mirror*) :
- 24.3. Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp (*Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment*) : (xem bản vẽ số)
- 25. Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu (*Lamping and signaling systems*)**
- 25.1. Đèn chiếu xa phía trước (*Driving beam (main-beam) headlamp*)**
- 25.1.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.1.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.2. Đèn chiếu gần phía trước (*Driving beam (main-beam) headlamp*)**
- 25.2.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.2.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.3. Đèn sương mù trước (nếu lắp) (*Front fog Lamp*)**
- 25.3.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.3.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.4. Đèn sương mù sau (nếu lắp) (*Rear fog Lamp*)**
- 25.4.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.4.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.5. Đèn báo rẽ phía trước (*Front Direction-indicator lamp*)**
- 25.5.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.5.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.6. Đèn báo rẽ phía sau (*Rear Direction-indicator lamp*)**
- 25.6.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.6.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.7. Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) (*Side Direction-indicator lamp*)**
- 25.7.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.7.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.8. Đèn vị trí phía trước (*Front position Lamps*)**
- 25.8.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.8.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.9. Đèn vị trí phía sau (*Rear position Lamps*)**
- 25.9.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.9.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.10. Đèn phanh (*Stop lamp*)**
- 25.10.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.10.2. Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? (*Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no*) :

- 25.10.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.11. Đèn lùi (*Reversing lamp*)**
- 25.11.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.11.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.12. Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước (*Front End-outline marker lamp*)**
- 25.12.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.12.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.13 Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau (*Rear End-outline marker lamp*)**
- 25.13.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.13.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.14. Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên (*Side-marker lamp - first Lamp*)**
- 25.14.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.14.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.15. Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe (*Side-marker lamp - middle Lamp*)**
- 25.15.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.16. Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng (*Side-marker lamp - last Lamp*)**
- 25.16.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.16.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.17 Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps*)**
- 25.17.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.17.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.18. Tấm phản quang trước (*Front Retro-reflector*)**
- 25.18.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.18.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.19. Tấm phản quang sau (*Rear Retro-reflector*)**
- 25.19.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.19.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.20 Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên (*Side Retro-reflector - first Retro-reflector*)**
- 25.20.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.20.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.21 Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe (*Side Retro-reflector - middle Retro-reflector*)**
- 25.21.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.21.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.22 Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng (*Side Retro-reflector - Last Retro-reflector*)**
- 25.22.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.22.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 25.23. Đèn soi biển số phía sau (*Rear registration plate illuminating device*)**
- 25.23.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :

25.23.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)	:	(xem bản vẽ số
25.24.	Đèn cảnh báo nguy hiểm (<i>Hazard lamp</i>)		
25.24.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
25.24.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? (<i>Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no</i>)	:	
25.24.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)	:	(xem bản vẽ số
25.25.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) (<i>Sound warning device (horn)</i>)		
25.25.1	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu (<i>Electric Horn: Quantity/ model</i>)	:	
25.25.2	Còi hơi: Số lượng / ký hiệu (<i>Air horn: Quantity/ model</i>)	:	
25.25.3	Vị trí, kích thước lắp đặt (<i>Position, installation dimensions</i>)	:	(xem bản vẽ số
26.	Mâm kéo (<i>Pull tray</i>)		
26.1	Nhãn hiệu (<i>Trade Mark</i>)	:	
26.2.	Ký hiệu mâm kéo (<i>Pull tray type</i>)	:	
26.3.	Bố trí, kết cấu, lắp đặt mâm kéo (<i>Arrangement, structure, installation of Pull tray</i>)	:	(xem bản vẽ số
27.	Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) (<i>Specialized/special equipment (if any)</i>)		
27.1.1	Loại thiết bị (<i>Type</i>)	:	
27.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại (<i>Trademark/ Model code</i>)	:	
27.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng (<i>Location, structure, installation of special/special equipment</i>)	:	(xem bản vẽ số
28.	Các chỉ tiêu về chất lượng (<i>Specification and level of quality</i>)		
28.1.	Lực phanh chính trên từng trục (<i>Main braking force on each axle</i>)	:	
28.1.1.	Trục 1/2... (<i>Axle No.1/2... .</i>)	≥	(N)
28.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) (<i>Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)</i>)	≤	(%)
28.1.3.	Tổng lực phanh chính (<i>Total main brake force</i>)	≥	(N)
28.2.	Tổng lực phanh đỗ (<i>Total parking brake force</i>)	≥	(N)
28.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng (<i>Side Slip</i>)	≤	(m/km)
28.4.	Độ rẽ góc của vô lăng lái (<i>Steering wheel play</i>)	≤	(độ)
28.5.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (<i>Intensity and Deviation of head lamp</i>)		
28.5.1.	Cường độ chiếu xa (<i>High beam intensity</i>)	≥	(cd)
28.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa (<i>Deviation: up/down</i>)	≤	(%)
28.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa (<i>Deviation: Left/Right</i>)	≤	(%)
28.5.2.	Cường độ chiếu gần (<i>Low beam intensity</i>)	≥	(cd)
28.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần (<i>Deviation: up/down</i>)	≤	(%)
28.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần (<i>Deviation: Left/Right</i>)	≤	(%)
28.6.	Âm lượng còi (<i>Horn volume</i>)	~	(dB(A))
28.7.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) (<i>Speedometer error</i>)	~	(%)

28.8.	Độ ồn (<i>Noise</i>)		
28.8.1.	Độ ồn tại chỗ (<i>Noise level emitted by stationary vehicles noise</i>)	≤	(dB(A))
28.8.2.	Độ ồn khi tăng tốc (<i>Noise level noise of vehicles in motion</i>)	≤	(dB(A))
28.9.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường (<i>Main brake performance during road test</i>)		
28.9.1	Vận tốc ban đầu khi phanh (<i>Initial speed when braking</i>)	:	(km/h)
28.9.2	Khi thử không tải (<i>Test with no load</i>)		
28.9.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất (<i>Maximum braking acceleration</i>)	≥	(m/s ²)
28.9.2.2	Quãng đường phanh (<i>Braking distance</i>)	≤	(m)
28.9.2.3	Hành lang phanh (<i>Brake corridor</i>)	≤	
28.9.3	Khi thử đầy tải (<i>Test with full load</i>)		
28.9.3.1	Gia tốc phanh lớn nhất (<i>Maximum braking acceleration</i>)	≥	(m/s ²)
28.9.3.2	Quãng đường phanh (<i>Braking distance</i>)	≤	(m)
28.9.3.3	Hành lang phanh (<i>Brake corridor</i>)	≤	
28.10.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% (<i>Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%</i>)	:	
28.11.	Tần số dao động riêng (<i>áp dụng cho ô tô khách và ô tô khách thành phố</i>) (<i>Natural oscillation frequency (applicable to passenger cars and city buses)</i>)	≤	
28.11.	Khí thải (<i>Vehicle Exhaust</i>)		
28.11.1.	Ở chế độ không tải (<i>In idle mode</i>)		
28.11.1.1.	Cacbon monôxít (<i>CO</i>)	≤	(%)
28.11.1.2.	Hydrocarbon (<i>HC</i>)	≤	(ppm)
28.11.1.3.	Độ khói (<i>opacity</i>)	≤	(%HSU)
29.	Quãng đường đi được khi sạc đầy pin (áp dụng với xe chạy điện) (<i>Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles)</i>)	:	(km)
30	Tính năng tự động hóa điều khiển		
30.1.	Xe cho phép tự động hóa điều khiển: Không / một phần / toàn phần (<i>Allows automated driving: none / partially / fully</i>)	:	
30.2.	Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe	:	(xem phụ lục)
31.	Thông tin khác (<i>Other information</i>)	:	

, ngày tháng năm
Cơ sở sản xuất
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi “Không thay đổi so với xe cơ sở”;

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

C - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN RƠ MOỐC, SƠ MI RƠ MOỐC

(Information sheet of Assembled Trailer and Semi-Trailer)

- I. **THÔNG TIN CHUNG (General information)**
1. **Thông tin về cơ sở sản xuất (Manufacturer information)**
 - 1.1. **Cơ sở sản xuất, lắp ráp (manufacturer) :**
 - 1.1.1. Địa chỉ (Address) :
 - 1.1.2. Người đại diện (Representative) :
 - 1.1.3. Chức danh (position) :
 - 1.1.4. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.1.5. Thư điện tử (Email) : -
 - 1.2. **Nhà máy sản xuất (assembly plant) :**
 - 1.2.1. Địa chỉ nhà máy sản xuất (Address of assembly plant) :
 - 1.2.2. Người đại diện (Representative) :
 - 1.2.3. Chức danh (position) :
 - 1.2.4. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.2.5. Thư điện tử (Email) : -
 - 1.2.6. Người liên hệ (contact person) :
 - 1.2.7. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.2.8. Thư điện tử (Email) : -
2. **Thông tin về kết quả đánh giá COP (COP report information)**
 - 2.1. Số báo cáo đánh giá COP (COP Report No) :
 - 2.1.1. Ngày báo cáo (Date) :
3. **Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm (Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)**
 - 3.1. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng (Applied Standards/Regulations Information)
 - 3.1.1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung (Safety standard) :
 - 3.2. Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (Test result reports)
 - 3.2.1. Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn (Safety test results report) :
 - 3.2.1.1. Ngày cấp (Date) :
4. **Thông tin chung về kiểu loại xe (Vehicle type general information)**
 - 4.1. Loại hình sản xuất, lắp ráp (Assembly type) :
 - 4.2. Loại phương tiện (Vehicle's type) :
 - 4.3. Nhóm phương tiện (Category) :
 - 4.4. Nhân hiệu (Trade mark) :
 - 4.5. Tên thương mại (Commercial name) :
 - 4.6. Mã kiểu loại (Model code) :
 - 4.7. Mã số VIN (VIN code No) :
 - 4.7.1. Mô tả vị trí đóng (VIN of Position) :
 - 4.8. Mã số khung (Frame code No) :
 - 4.8.1. Nơi đóng số khung (Frame number of place) :
(Foreign/Domestic)
5. **Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở (Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)**

5.1.	Xe mẫu thử nghiệm an toàn (<i>Safety test vehicle</i>)	
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) (<i>Chassis number (VIN : number)</i>)	
5.3	Xe cơ sở (áp dụng cho xe đóng từ xe cơ sở) (<i>Base Vehicle</i>)	
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (<i>Type approval Certification : Number of Base Vehicle</i>)	
5.3.2	Loại xe cơ sở (<i>Base Vehicle's type</i>)	:
5.3.3	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:
5.3.4	Tên thương mại (<i>Commercial name</i>)	:
5.3.5	Mã kiểu loại (<i>Model code</i>)	:
II.	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (<i>Major technical specifications</i>)	
6.	Công thức bánh xe (<i>Wheel formula</i>)	:
7.	Thông số về khối lượng (<i>Weight specifications</i>)	
7.1.	Khối lượng bản thân (<i>Kerb mass</i>)	: (kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1 (chốt kéo)/2/3... (<i>Distribution of mass between the axles 1 (king pin)/2/3/.....</i>)	: (kg)
7.7.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (<i>Maximum design pay mass</i>)	:
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (<i>Maximum authorized pay mass</i>)	: (kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với xe khách) (<i>Allowable baggage mass</i>)	: (kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (<i>Maximum design total mass</i>)	: (kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1 (hoặc chốt kéo)/2/3.... (<i>Distribution of mass between the axles 1 (or kingpin)/2/3...</i>)	: (kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (<i>Maximum authorized total mass</i>)	: (kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1 (hoặc chốt kéo)/2/3.... (<i>Distribution of mass between the axles 1 (or kingpin)/2/3...</i>)	: (kg)
7.7.	Khối lượng tính toán cho 01 người (<i>Calculated weight for 01 person</i>)	
7.7.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người phục vụ xe (<i>Calculated weight for 01 team person</i>)	: (kg)
7.7.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (<i>Calculated weight for 01 passenger person</i>)	: (kg)
7.7.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (<i>Calculated weight for 01 children person</i>)	: (kg)
7.7.3.1.	Độ tuổi trẻ em (<i>Children's age</i>)	:
8.	Số người cho phép chở (<i>Number of people allowed</i>)	
8.1	Số người ngồi (<i>Number of people seated</i>)	: (người)
8.2.	Số người đứng (<i>Number of people standing</i>)	: (người)
8.3.	Số người nằm (<i>Number of people lying</i>)	: (người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (<i>Number of people in wheelchairs</i>)	: (người)
9.	Thông số về kích thước (<i>Dimensions</i>)	
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao (<i>Overall dimensions L x W x H</i>)	: (mm)
9.2.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	: (mm)

9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (<i>Axles track</i>)	:	(mm)
9.4.	Chiều dài đầu xe (<i>Front Overhang</i>)	:	(mm)
9.5.	Chiều dài đuôi xe (<i>Rear Overhang</i>)	:	(mm)
9.5.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (<i>Calculated Rear Overhang</i>)	:	(mm)
9.6.	Bản vẽ kích thước tổng thể (<i>Dimensions information</i>)	:	(xem bản vẽ số
9.7.	Kích thước, số lượng thùng hàng (<i>Dimensions and Number of cargo truck</i>)		
9.7.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (<i>Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H</i>)	:	(mm)
9.7.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (<i>Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H</i>)	:	(mm)
9.7.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng (<i>Dimensions information</i>)	:	(xem bản vẽ số
9.8.	Kích thước/số lượng khoang hành lý (<i>Dimensions and Number of Luggage Compartment</i>)		
9.8.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/... (<i>Luggage Compartment Dimensions</i>)	:	(mm)
9.8.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý (<i>Dimensions information</i>)	:	(xem bản vẽ số
9.9.	Khoảng sáng gầm xe (<i>Ground Clearance</i>)	:	(mm)
9.10.	Kích thước đặc trưng của sơ mi rơ moóc và sơ mi rơ moóc (<i>Trailers and Semi-trailers Dimension specifications</i>)		
9.10.1	Chiều cao tới mặt dầm chính (<i>Height of main frame</i>)	:	(mm)
9.10.1.1	Khoảng cách giữa hai dầm chính (<i>Distance between two main frame</i>)	:	(mm)
9.10.1.2	Kích thước tiết diện dầm chính (D x R x dày) (<i>Main Frame cross section size</i>)	:	(mm)
9.10.2	Số lượng chốt hãm container (<i>Number of container locking pins</i>)	:	
9.10.2.1.	Vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt, khoảng cách giữa các chốt hãm container theo đường chéo lớn của khung xe (trái/phải) (<i>Distance between container locking pins along the large diagonal of the chassis: Left/ Right</i>)	:	(xem bản vẽ số) (mm)
9.10.3	Chiều cao mặt tỳ lên mâm kéo (h) của chốt kéo khi đầy tải/ ngắt kết nối với đầu kéo (<i>Height of flat surface on tray coupling face when fully loaded/disconnected from tractor</i>)	:	(mm)
9.10.4	Khoảng cách (d) từ đường tâm chốt kéo tới điểm xa nhất ở phần phía trước của sơ mi rơ moóc (<i>Distance (d) from the centerline of the king pin to the furthest point on the front part of the semi-trailer</i>)	:	(mm)
9.10.5	Khoảng cách (r3) từ tâm chốt kéo tới bề mặt cong chuyển bậc của sàn sơ mi rơ moóc (<i>radius between axis of coupling pin and lower part (r3) of the semi-trailer</i>)	:	(mm)
9.10.6	Khoảng sáng tại vị trí lắp chân chống của sơ mi rơ moóc (<i>Clearance at the position of the semi-</i>	:	(mm)

trailer's standard)

9.10.6.1	Khoảng cách tâm hai chân chống (<i>Center distance between two semi-trailer stand's legs</i>) :	(mm)
9.11	Các thông số kích thước đặc trưng khác (<i>Other Dimension specifications</i>)	
9.11.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở (<i>Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods</i>) :	(m ³)/(kg/m ³)
9.11.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở (<i>Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods</i>) :	(m ³)/(kg/m ³)
9.11.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ (kg/m ³) (<i>Apparent density γ of dump truck (kg/m³)</i>) :	
9.11.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) (<i>Useful luggage compartment volume (for passenger cars)</i>) :	(m ³)
9.11.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) (<i>centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline</i>) :	(mm)
10.	Hệ thống chuyển động (<i>Transmission</i>)	
10.4.	Cầu (bán xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng (<i>Steering axle: Position/ Quantity</i>) :	
10.6.	Trục bánh xe (<i>Axles</i>) :	
10.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3... (<i>Model code/ Max Load capacity</i>) :	
10.7.	Lốp xe (<i>Tyres</i>)	
10.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3... (<i>Quantity/ Size/ Load Capacity</i>) :	
10.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ (<i>Spare Tire Quantity/ Size</i>) :	
10.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) (<i>Location of spare tire lifting mechanism (if any)</i>) :	
10.9.	Vành bánh xe (<i>Rim Wheels</i>)	
10.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2... (<i>Size/ Load Capacity</i>) :	
10.10.	Chắn bùn và tấm che bánh xe (<i>Fenders and wheel covers</i>)	
10.10.1.	Có trang bị/ không (<i>Equipment: yes/no</i>) :	
10.10.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe (<i>Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers</i>) :	(xem bản vẽ số)
10.11.	Sơ đồ bố trí, lắp đặt trục, bánh xe, bánh xe dự phòng của hệ thống chuyển động (<i>Layout diagram, installation of axles, wheels, spare wheels of the transmission system</i>) :	(xem bản vẽ số)
11.	Hệ thống treo (<i>Suspension system</i>)	
11.1.	Kiểu loại treo (<i>Model code</i>) :	
11.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3... (<i>Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion</i>) :	
11.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo (<i>Suspension</i> :	

system accessories Devices)

- 11.3. Hệ thống cân bằng điện tử (*Electronic balance system*) :
- 11.4. Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không (*Suspension spring rate variable system: Yes/ No*) :
- 11.5. Hệ thống khác (*Other Systems*) :
- 11.6. Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính (xem bản vẽ số)
(*Suspension layout and main details*)
- 12. Thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng (*Towing device and steering mechanism*) của rơ moóc và sơ mi rơ moóc**
- 12.1. Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo (*Locking pin, locking pin of the traction device*) :
- 12.2. Cơ cấu nâng hạ càng kéo của rơ moóc một trục (*Single axle trailer fork lifting mechanism*) :
- 12.3. Khả năng quay của cụm mâm xoay, giá chuyển hướng của rơ moóc có từ 02 trục trở lên (*Rotation capacity of turntable assembly, bogie of trailer with 02 or more axles*) :
- 12.4. Cỡ chốt kéo của sơ mi rơ moóc (*Size of semi-trailer towing pin*) :
- 12.5. D-value của chốt kéo sơ mi rơ moóc (*D-value of semi-trailer towing pin*) : (kN)
- 12.6. Kiểu loại giắc cắm điện nối với đầu kéo (*Type of electrical plug connected to the tractor*) :
- 12.7. Nhãn hiệu/ ký hiệu chốt kéo (*towing pin type*) :
- 12.8. Chân chống sơ mi rơ moóc (*Semi-trailer stand*)
- 12.8.1. Số lượng/ ký hiệu (*Quantity/Model*) :
- 12.8.2. Khả năng chịu tải (*Load capacity*) : (kg)
- 12.8.3. Phương thức điều khiển (*Control method*) :
- 12.9. Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng (*Arrangement, location, structure, installation of towing equipment and steering mechanism*) : (xem bản vẽ số)
- 13. Hệ thống phanh (*Brake system*)**
- 13.1. Hệ thống phanh chính (*Type of Main braking system*)
- 13.1.1. Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3... (*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3...*) :
- 13.1.2. Dẫn động/ trợ lực phanh chính (*Drive/control Brake system*) :
- 13.2. Phanh đỗ xe (*Parking brake*)
- 13.2.1. Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển (*Type of mechanism/Position/Drive and control*) :
- 13.3. Phanh phụ trợ (*Auxiliary brake*)
- 13.3.1. Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển (*Type of mechanism/Position/Drive and control*) :
- 13.4. Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) : (*Working pressure of pneumatic brake system*)
- 13.5. Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) (*Brake system control support device*) :

- 13.5.1. Hệ thống phanh ABS: Có/ không (*ABS braking system: Yes/ No*) :
- 13.5.2. Hệ thống phân phối lực phanh: có/ không :
(*Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No*) :
- 13.6. Hệ thống khác (*Other Systems*) :
- 13.5. Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính (*Brake system diagram and main details*) : (xem bản vẽ số)
- 14. Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo (*Frame, body, seats and accessories*)**
- 14.1. Loại thân xe (*Body Type*) :
- 14.1.1. Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) (*Drawings of the chassis and body (inside and outside)*) : (xem bản vẽ số)
- 14.2. Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không (*Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No*) :
- 14.2.1. Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn 2 bên (*Layout, structure, installation size of vehicle barrier*) : (xem bản vẽ số)
- 14.3. Trang bị rào chắn phía sau xe: Có/ không :
(*Equipped with Rear barrier: Yes/No*) :
- 14.3.1. Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn sau (*Layout, structure, installation size of vehicle barrier*) : (xem bản vẽ số)
- 14.4. Không gian khách/cabin (*Passenger compartment/cabin*)
- 14.4.1. Số lượng cửa sổ (*Number of windows*) :
- 14.4.1.1. Bố trí, kích thước cửa sổ (*Window of layout and size*) : (xem bản vẽ số)
- 14.4.2. Số lượng cửa hành khách (*Number of passenger doors*):
- 14.4.2.1. Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép :
(*Number of right passenger doors: single/double*) :
- 14.4.2.2. Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép :
(*Number of left passenger doors: single/double*) :
- 14.4.2.3. Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa lên xuống : (xem bản vẽ số)
(*Layout, structure, size, installation of doors*) :
- 14.5. Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp (*Number of emergency exits*) :
- 14.5.1. Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm :
(*Number of emergency hammers and exit indicators*) :
- 14.5.2. Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm : (xem bản vẽ số)
(*Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator*) :
- 14.6. Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố (*Gangway; space for standing passengers on city buses*) :

- 14.6.1 Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố (*Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses*) (xem bản vẽ số)
- 14.7. Ghế khách, giường nằm (*Driver seat, passenger seat, Sleeper*)
- 14.7.1 Ghế khách (*Passenger seat*)
- 14.7.1.1. Số lượng ghế gập (*Number of folding seats*) :
- 14.7.1.2. Số lượng ghế trẻ em (*Number of child seats*)
- 14.7.1.3. Số lượng ghế khác (*Number of other seat*)
- 14.7.2. Giường nằm (xe chở người có giường nằm) (*Sleeper (passenger Vehicle with sleeper)*)
- 14.7.2.1. Số lượng giường nằm tầng 1 (*Number of Sleepers on the first floor*)
- 14.7.2.2. Số lượng giường nằm tầng 2 (*Number of Sleepers on the second floor*)
- 14.7.3. Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường (*Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure*) (xem bản vẽ số)
- 14.8. Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không : (*Ventilation / Air Conditioning System*)
- 14.8.1. Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) : (*Number of fans/skylights/windows (openable)*)
- 14.8.2. Điều hòa: có/ không (*Air conditioning: yes/no*)
- 14.8.3. Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa (*Location and layout of ventilation and air conditioning systems*) (xem bản vẽ số)
- 14.9. Dây đai an toàn (*Seat belt*) :
- 14.9.1. Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách (*Number of seat belts for passengers (3-point type)*) :
- 14.9.2. Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác (*Number of seat belts for other passengers (2-point type)*) :
- 14.9.3. Vị trí, bố trí dây đai an toàn (*Location, arrangement of Seat belt*) : (xem bản vẽ số)
- 14.10. Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu (*Number of fire extinguishers/ first aid kits*) :
- 14.10.1. Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dụng cụ sơ cứu : (xem bản vẽ số)
- 14.11. Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách (*Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers*)
- 14.11.1. Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: : có/không (*Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no*)
- 14.11.2. Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống: : có/không (*Arrange protective barriers at the entrance and exit: yes/no*)

- 14.11.3. Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không :
(*Passenger exit signal: yes/no*)
- 14.11.4. Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không (*Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no*)
- 14.11.5. Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách (*Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers*) : (xem bản vẽ số
- 15. Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu (*Lamping and signaling systems*)**
- 15.4. Đèn sương mù sau (nếu lắp) (*Rear fog Lamp*)**
- 15.4.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.4.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 15.5. Đèn báo rẽ phía sau (*Rear Direction-indicator lamp*)**
- 15.5.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.5.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 15.6. Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) (*Side Direction-indicator lamp*)**
- 15.6.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.6.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 15.8. Đèn vị trí phía sau (*Rear position Lamps*)**
- 15.8.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.8.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 15.9. Đèn phanh (*Stop lamp*)**
- 15.9.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.9.2. Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? (*Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no*) :
- 15.9.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 15.10. Đèn lùi (*Reversing lamp*)**
- 15.10.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.10.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 15.11. Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau (*Rear End-outline marker lamp*)**
- 15.11.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.11.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 15.12. Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên (*Side-marker lamp - first Lamp*)**
- 15.12.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.12.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 15.13. Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe (*Side-marker lamp - middle Lamp*)**
- 15.13.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :

- 15.13.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 15.14. Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng (*Side-marker lamp - last Lamp*)**
- 15.14.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.14.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 15.15. Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps*)**
- 15.15.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.15.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 15.16. Tấm phản quang sau (*Rear Retro-reflector*)**
- 15.16.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.16.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 15.17. Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên (*Side Retro-reflector - first Retro-reflector*)**
- 15.17.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.17.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 15.18. Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe (*Side Retro-reflector - middle Retro-reflector*)**
- 15.18.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.18.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 15.19. Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng (*Side Retro-reflector - Last Retro-reflector*)**
- 15.19.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.19.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 15.20. Đèn soi biển số phía sau (*Rear registration plate illuminating device*)**
- 15.20.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.20.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 15.21. Đèn cảnh báo nguy hiểm (*Hazard lamp*)**
- 15.21.1. Số lượng (sau) /màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.21.2. Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? :
(*Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no*)
- 15.21.3. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp : (xem bản vẽ số)*
installation dimensions)
- 16. Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) (*Specialized/special equipment (if any)*)**
- 16.1.1. Loại thiết bị (*Type*) :
- 16.1.2. Nhãn hiệu/ số loại (*Trademark/ Model code*) :
- 16.1.3. Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng (*Location, structure, installation of special/special equipment*) : (xem bản vẽ số)
- 17. Các chỉ tiêu về chất lượng (*Specification and level of quality*)**
- 17.1. Lực phanh chính trên từng trục (*Main braking force : on each axle*)
- 17.1.1. Trục 1/2.... (*Axle No.1/2....*) $\geq$ (N)

17.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) (<i>Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)</i>)	$\leq$	(%)
17.1.3.	Tổng lực phanh chính (<i>Total main brake force</i>)	$\geq$	(N)
17.2.	Tổng lực phanh đỗ (<i>Total parking brake force</i>)	$\geq$	(N)
17.3.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường (<i>Main brake performance during road test</i>)		
17.3.1	Vận tốc ban đầu khi phanh (<i>Initial speed when braking</i>)	:	(km/h)
17.3.2	Khi thử không tải (<i>Test with no load</i>)		
17.3.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất (<i>Maximum braking acceleration</i>)	$\geq$	(m/s ²)
17.3.2.2	Quãng đường phanh (<i>Braking distance</i>)	$\leq$	(m)
17.3.2.3	Hành lang phanh (<i>Brake corridor</i>)	$\leq$	
17.4.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc $\geq 20\%$ (<i>Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes $\geq 20\%$</i>)	:	
17.5.	Tần số dao động riêng (áp dụng cho xe chở người) (<i>Natural oscillation frequency (applicable to passenger vehicle)</i>)	$\leq$	
18.	Thông tin khác (<i>Other information</i>)	:	

, ngày tháng năm
Cơ sở sản xuất
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

- + Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;.
- + Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi “Không thay đổi so với xe cơ sở”;

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

D - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

(Information sheet of Assembled motorcycles and mopeds)

- I. THÔNG TIN CHUNG (General information)**
 - 1. Thông tin về cơ sở sản xuất (Manufacturer information)**
 - 1.1. Cơ sở sản xuất, lắp ráp (manufacturer) :**
 - 1.1.1. Địa chỉ (Address) :
 - 1.1.2. Người đại diện (Representative) :
 - 1.1.3. Chức danh (position) :
 - 1.1.4. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.1.5. Thư điện tử (Email) : - -
 - 1.2. Nhà máy sản xuất (assembly plant) :**
 - 1.2.1. Địa chỉ nhà máy sản xuất (Address of assembly plant) :
 - 1.2.2. Người đại diện (Representative) :
 - 1.2.3. Chức danh (position) :
 - 1.2.4. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.2.5. Thư điện tử (Email) : - -
 - 1.2.6. Người liên hệ (contact person) :
 - 1.2.7. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.2.8. Thư điện tử (Email) : - -
 - 2. Thông tin về kết quả đánh giá COP (COP report information)**
 - 2.1. Số báo cáo đánh giá COP (COP Report No) :
 - 2.1.1. Ngày báo cáo (Date) :
 - 3. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm (Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)**
 - 3.1. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng (Applied Standards/Regulations Information)
 - 3.1.1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung (Safety standard) :
 - 3.1.2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải (Emission standard) :
 - 3.2. Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (Test result reports)
 - 3.2.1. Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn (Safety test results report)
 - 3.2.1.1. Ngày cấp (Date) :
 - 3.2.2. Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải (Emission test results report)
 - 3.2.2.1. Ngày cấp (Date) :
 - 3.2.3. Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng (Energy Consumption test results report)
 - 3.2.3.1. Ngày cấp (Date) :
 - 4. Thông tin chung về kiểu loại xe (Vehicle type general information)**
 - 4.1. Loại hình sản xuất, lắp ráp (Assembly type) :
 - 4.2. Loại phương tiện (Vehicle's type) :
 - 4.3. Nhóm phương tiện (Category) :
 - 4.4. Nhãn hiệu (Trade mark) :
 - 4.5. Tên thương mại (Commercial name) :
 - 4.6. Mã kiểu loại (Model code) :

- 4.7. Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (*Clean, green energy vehicle*): Có/ Không (*Yes/ No*) :
- 4.8. Mã số VIN (*VIN code No*) :
- 4.8.1. Mô tả vị trí đóng (*VIN of Position*) :
- 4.9. Mã số khung (*Frame code No*) :
- 4.9.1. Nơi đóng số khung (*Frame number of place*) (*Foreign/Domestic*) :
- 4.10. Mã số động cơ (*Engine code No*) :
- 4.10.1. Nơi đóng số động cơ (*Engine number of place*) (*Foreign/Domestic*) :
- 5. Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở (*Vehicle Samples Information*)**
- 5.1. **Xe mẫu thử nghiệm an toàn (*Safety test vehicle*)**
- 5.1.1. Số khung xe mẫu (số VIN) (*Chassis number (VIN number)*) :
- 5.1.2. Số động cơ xe mẫu (*Engine No*) :
- 5.2. **Xe mẫu thử nghiệm khí thải (*Emission test vehicle*)**
- 5.2.1. Số khung xe mẫu (số VIN) (*Chassis number (VIN number)*) :
- 5.2.2. Số động cơ xe mẫu (*Engine No*) :
- II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (*Major technical specifications*)**
- 6. Công thức bánh xe (*Wheel formula*) :**
- 7. Thông số về khối lượng (*Weight specifications*)**
- 7.1. Khối lượng bản thân (*Kerb mass*) : (kg)
- 7.1.1. Phân bố khối lượng lên trục 1/2.... (*Distribution of mass between the axles*) : (kg)
- 7.2. Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*) :
- 7.3. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*) : (kg)
- 7.4. Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*) : (kg)
- 7.4.1. Phân bố lên trục 1/2.... (*Distribution of mass between the axles*) : (kg)
- 7.5. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*) : (kg)
- 7.5.1. Phân bố lên trục 1/2.... (*Distribution of mass between the axles*) : (kg)
- 7.6. Khối lượng kéo theo theo thiết kế (*Max.Designed Towed mass /Authorized*) : (kg)
- 7.7. Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass*) : (kg)
- 7.8. Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)
- 7.8.1. Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*) : (kg)
- 7.8.2. Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*) : (kg)
- 8. Số người cho phép chở không kể người lái (*Number of people allowed excluding driver*)**

8.1.	Số người ngồi không kể người lái (<i>Number of people seated excluding driver</i>)	:	(người)
9.	Thông số về kích thước (<i>Dimensions</i>)		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao (<i>Overall dimensions L x W x H</i>)	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (<i>Axles track</i>)	:	(mm)
9.4.	Khoảng cách giữa 2 bánh xe đồng tâm (áp dụng cho trường hợp mô tô có hai bánh đồng trục) (<i>Distance between two concentric wheels (applicable to the case of motorcycles with two coaxial wheels)</i>)	:	(mm)
9.5.	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (<i>Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H</i>)	:	(mm)
9.6.	Bản vẽ tổng thể, bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng (<i>Dimensions information</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.	Động cơ (<i>Engine</i>)		
10.1.	Động cơ đốt trong (<i>Internal Combustion Engines</i>)		
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Engine Manufacturer</i>)	:	
10.1.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:	
10.1.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.1.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.1.5.	Tăng áp (<i>Turbo</i>)	:	
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) (<i>Cylinder Diameter x Piston Stroke</i>)	:	(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc (<i>Engine capacity</i>)	:	(cm ³)
10.1.8.	Tỷ số nén (<i>Compression ratio</i>)	:	
10.1.9.	Hệ thống làm mát (<i>System of cooling</i>)	:	
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max output/rpm</i>)	:	(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max Torque/rpm</i>)	:	(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất (<i>Minimum idle speed</i>)	:	(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu (<i>Fuel Type</i>)	:	
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe (<i>Engine installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + ... (lít) (<i>Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...</i>)	:	(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe (<i>Fuel tank installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.	Động cơ xe hybrid		
10.2.1.	Động cơ đốt trong (<i>Internal Combustion Engines</i>)		
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong (<i>Engine Manufacturer</i>)	:	
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.2.1.3.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.2.1.4.	Tăng áp (<i>Turbo</i>)	:	
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (<i>Cylinder Diameter x Piston Stroke</i>)	:	(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc (<i>Engine capacity</i>)	:	(cm ³)
10.2.1.7.	Tỷ số nén (<i>Compression ratio</i>)	:	

10.2.1.8.	Hệ thống làm mát (<i>System of cooling</i>)	:	
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max output/rpm</i>)	:	(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max Torque/rpm</i>)	:	(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (<i>Fuel Type</i>)	:	
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe (<i>Internal Combustion Engine installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + ... (<i>Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...</i>)	:	(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe (<i>Fuel tank installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.2	Động cơ điện (<i>Electric Motor</i>)		
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.2.2.3.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện (<i>Number</i>)	:	
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (<i>Maxcombinate system output</i>)	:	(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (<i>Maximum power of front-wheel drive electric motor</i>)	:	(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (<i>Maximum power of rear-wheel drive electric motor</i>)	:	(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện (<i>Electric motor control unit</i>)		
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện (<i>Manufacturer</i>)	:	
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện (<i>TradeMark/ Model code</i>)	:	
10.3.	Động cơ điện (<i>Electric Engine</i>)		
10.3.1.	Động cơ điện 1 (<i>Electric Engine No.1</i>)		
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	
10.3.1.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:	
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.3.1.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định (<i>Rated power</i>)	:	(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định (<i>Nominal torque</i>)	:	(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định (<i>Nominal rotation speed</i>)	:	(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ (<i>Engine weight</i>)	:	(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.3.2.	Động cơ điện 2 (<i>Electric Engine No.2</i>)	:	
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	
10.3.2.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:	

10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.3.2.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định (<i>Rated power</i>)	:	(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định (<i>Nominal torque</i>)	:	(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định (<i>Nominal rotation speed</i>)	:	(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ (<i>Engine weight</i>)	:	(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số)
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện (<i>Electric motor control unit</i>)		
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện (<i>Manufacturer</i>)	:	
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện (<i>TradeMark/ Model code</i>)	:	
11.	Hệ thống cung cấp nhiên liệu (<i>Fuel feed systems</i>)		
11.1.	Chế hòa khí (<i>Carburetor</i>)		
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí (<i>TradeMark/ Model code</i>)	:	
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí (<i>Quantity</i>)	:	
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động (<i>Cold start system Mechanical/ Automatic</i>)	:	
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu (<i>Fuel supply system diagram</i>)	:	(xem bản vẽ số)
12.	Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức (<i>Fuel injection system of Positive-Ignition Engine</i>)		
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác (<i>Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other</i>)	:	
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không (<i>Feed pump: Yes/ No</i>)	:	
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu (<i>Trade Mark/ Model code</i>)	:	
12.2.	Vòi phun (<i>Injector</i>)		
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại (<i>Trademark/ Model code</i>)	:	
12.2.2.	Áp suất phun (<i>Pressure</i>)	:	
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không (<i>Cold start system: Yes/ No</i>)	:	
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu (<i>Fuel supply system diagram, fuel injection</i>)	:	(xem bản vẽ số)
13.	Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (<i>Fuel injection system of Compression Ignition Engine</i>)		
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc (<i>Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber</i>)	:	
13.2.	Bơm nhiên liệu: Có/ không (<i>Feed pump: Yes/ No</i>)	:	
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại (<i>Trade Mark/ Model code</i>)	:	
13.3.	Vòi phun (<i>Injector</i>)		
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại (<i>Trademark/ Model code</i>)	:	
13.3.2.	Áp suất phun (<i>Pressure</i>)	:	
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không (<i>Cold start system: Yes/ No</i>)	:	

- 13.5. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu (*Fuel supply system diagram, fuel injection*) (xem bản vẽ số)
- 14. Hệ thống nạp (*Intake System*)**
- 14.1. Bơm tăng áp: Nhân hiệu/ số loại (*Booster pump: TradeMark/ Model code*) :
- 14.2. Thiết bị làm mát khí nạp: Có/ không (*Intercooler devices: Yes/ No*) :
- 14.3. Lọc không khí: Nhân hiệu/ số loại (*Air filter: TradeMark/ Model code*) :
- 14.4. Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhân hiệu/ số loại (*Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code*) :
- 14.5. Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí (*Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing*) (xem bản vẽ số)
- 15. Hệ thống làm mát (*System of cooling*)**
- 15.1. Bể chất lỏng (*By Liquid*)
- 15.1.1. Bơm tuần hoàn: có/ không (*Circulation pump: Yes/ No*) :
- 15.1.2. Loại dung dịch: (*Liquid Type*) :
- 15.2. Bể không khí (*By Air*)
- 15.2.1. Quạt gió: Có/không (*Fan: yes/no*) :
- 16. Hệ thống bôi trơn (*System of lubrication*)**
- 16.1. Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không (*Lubricating oil cooling device: Yes/No*) :
- 16.1.1. Loại dầu bôi trơn (*Type of lubricating oil*) :
- 16.2. Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*) :
- 17.Ắc quy và trang bị điện (*Battery and Electrical equipment*)**
- 17.1.Ắc quy khởi động (*Starting battery*)
- 17.1.1. Nhân hiệu (*TradeMark*) :
- 17.1.2. Ký hiệu ắc quy (*Model code*) :
- 17.1.3. Điện áp (*Voltage*) : (V)
- 17.1.4. Dung lượng ắc quy (*Battery Capacity*) : (Ah)
- 17.1.5. Số lượng (*Quantity*) :
- 17.1.6. Vị trí, lắp đặt trên xe (*Installation Position*) (xem bản vẽ số)
- 17.2.Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện (*Batteries for Vehicle's Electric Motor*)
- 17.2.1. Nhân hiệu (*TradeMark*) :
- 17.2.2. Ký hiệu ắc quy (*Model code*) :
- 17.2.3. Điện áp (*Voltage*) : (V)
- 17.2.4. Dung lượng ắc quy (*Battery Capacity*) : (Ah)
- 17.2.5. Số lượng (*Quantity*) :
- 17.2.6. Ghi chú khác (nếu có) (*Other notes (if any)*)
- 17.1.7. Vị trí, lắp đặt trên xe (*Installation Position*) (xem bản vẽ số)
- 17.3. Trang thiết bị khác (*Other equipments*)**
- 17.3.1. Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa (*Generator: Type / Nominal Voltage*) :
- 17.3.2. Hệ thống đánh lửa: Nhân hiệu/ số loại (*Ignition: Trade Mark/ Type*) :

- 17.3.3 Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại (*Sparking plugs: Trade Mark/ Type*) :
- 17.3.4 Khe hở bugi đánh lửa (*Spark-gap setting*) : (mm)
- 17.3.5 Phương pháp khởi động (*Vehicle starting method*) :
- 17.4. Sơ đồ hệ thống điện của xe (xem bản vẽ số)
- 18. Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe (*Vehicle exhaust pollution treatment systems*)**
- 18.1. Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu :
(*Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code*)
- 18.2. Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu :
(*Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code*)
- 18.3. Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: :
Trang bị/số lượng/ ký hiệu (*Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code*)
- 18.4. Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu :
(*Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code*)
- 18.5. Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu :
(*Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code*)
- 18.6. Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu (*ECU: Yes or No/ Model code*)
- 18.7. Phần mềm điều khiển (Phiên bản) (*software version*)
- 18.8. Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác (*Other anti-pollution devices*) :
- 18.9. Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe (xem bản vẽ số)
(*Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system*)
- 19. Hệ thống truyền lực và chuyển động (*Transmission*)**
- 19.1. Ký hiệu ly hợp (*Clutch Model*) :
- 19.1.1. Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp (*Type/ drive and assist*) :
- 19.2. Ký hiệu hộp số (*Gearbox Model*) :
- 19.2.1. Loại hộp số (*Type*) :
- 19.2.2. Số cấp tiến (*Number of forward gears*) :
- 19.2.3. Số cấp lùi (*Number of reverse gears*) :
- 19.2.4. Điều khiển hộp số (*Gearbox control*) :
- 19.2.5. Tỷ số truyền số tiến 1,2,... (*forward gears ratios*) :
- 19.2.6. Tỷ số truyền số lùi 1,2... (*Reverse gears rations*) :
- 19.3. Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ (*type of auxiliary gearbox*) :
- 19.3.1. Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ (*Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox*) :
- 19.3.1. Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ (*Gear ratios*) :
- 19.4. Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng :
(*Steering axle: Position/ Quantity*)
- 19.5. Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền :
(*Powered axles: Position/ Final drive Ratio*)
- 19.6. Trục bánh xe (*Axles*)

19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3... (<i>Model code/Max Load capacity</i>)	:	
19.7.	Lốp xe (<i>Tyres</i>)	:	
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3... (<i>Quantity/ Size/ Load Capacity</i>)	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ (<i>Spare Tire Quantity/ Size</i>)	:	
19.9.	Vành bánh xe (<i>Rim Wheels</i>)	:	
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2... (<i>Size/ Load Capacity</i>)	:	
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) (<i>Maximum speed</i>)	:	
19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) (<i>The ability to maximum slope of vehicle</i>)	:	
19.12.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính (<i>Transmission layout and main details</i>)	:	(xem bản vẽ số
20.	Hệ thống treo (<i>Suspension system</i>)		
20.1.	Kiểu loại treo (<i>Model code</i>)	:	
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3... (<i>Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion</i>)	:	
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo (<i>Suspension system accessories Devices</i>)	:	
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử (<i>Electronic balance system</i>)	:	
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không (<i>Suspension spring rate variable system: Yes/ No</i>)	:	
20.5.	Hệ thống khác (<i>Other Systems</i>)	:	
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính (<i>Transmission layout and main details</i>)	:	(xem bản vẽ số
21.	Hệ thống lái (<i>Steering system</i>)		
21.1.	Ký hiệu (<i>Model</i>)	:	
21.2.	Loại cơ cấu lái (<i>Type</i>)	:	
21.3.	Dẫn động và trợ lực (<i>Drive and Power assist</i>)	:	
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái (<i>Steering gear ratio</i>)	:	
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng (<i>Maximum rotation angle of the Steering wheel</i>)	:	
21.5.1.	Về bên phải (<i>To the right</i>)	:	(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) (<i>Number of steering wheel revolutions</i>)	:	Vòng)
21.5.2.	Về bên trái (<i>To the left</i>)	:	(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái (<i>Number of steering wheel revolutions</i>)	:	Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe (<i>Wheel alignment angles</i>)	:	
21.6.1.	Độ chụm bánh trước (<i>Toe-in</i>)	:	(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước (<i>Camber angle</i>)	:	(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái (<i>Castor/ Kingpin inclination</i>)	:	(độ)
21.7.	Độ dư lớn nhất vô lăng lái (<i>Steering gear backlash</i>)	:	(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vết bánh xe phía ngoài	:	(m)

(Turning radius along outer wheel track)

- 21.9. Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính (*Steering system layout and main details*) (xem bản vẽ số)
- 22. Hệ thống phanh (Brake system)**
- 22.1. Hệ thống phanh chính (*Type of Main braking system*)
- 22.1.1. Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính :
trục 1/2/3 (*Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3*)
- 22.2. Phanh đỗ xe (*Parking brake*)
- 22.2.1. Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển (*Type of mechanism/Position/Drive and control*)
- 22.3. Phanh phụ trợ (*Auxiliary brake*)
- 22.3.1. Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển (*Type of mechanism/Position/Drive and control*)
- 22.4. Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh :
(ABS, EBD, ...) (*Brake system control support device*)
- 22.4.1. Hệ thống phanh ABS: Có/ không (*ABS braking system: Yes/ No*)
- 22.4.2. Hệ thống phân phối lực phanh: có/ không :
(*Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No*)
- 22.4.3. Hệ thống khác (*Other Systems*) :
- 22.5. Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính (*Brake system diagram and main details*) (xem bản vẽ số)
- 23. Khung xe, thân vỏ xe và trang bị an toàn kèm theo (Frame, body and accessories)**
- 23.1. Loại thân xe (*Body Type*) :
- 23.2. Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) (*Drawings of the chassis and body (inside and outside)*) (xem bản vẽ số)
- 23.3. Túi khí tại vị trí người lái (*Driver's airbag*)
- 23.3.1. Trang bị: có/ không (*Installation: Yes/ No*) :
- 23.3.2. Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) (*Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture*) :
- 23.4. Túi khí tại vị trí hành khách (*Passenger airbag*)
- 23.4.1. Trang bị: có/ không (*Installation: Yes/ No*) :
- 23.4.2. Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) (*Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture*) :
- 23.5. Tay nắm: Có/ không (*Handle: yes/ no*) :
- 23.6. Quai nắm: Có/ không? (*Handle strap: Yes/ no*) :
- 23.7. Vị trí, lắp đặt bố trí túi khí, tay nắm, quai nắm : (xem bản vẽ số)
(*Position assembly on vehicles*)
- 24. Gương, thiết bị quan sát gián tiếp (Rearview mirror, indirect observation device)**
- 24.1. Gương lắp ngoài xe (*Outside rearview mirror or indirect observation device*)
- 24.1.1. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái (*Quantity/ Model of left mirror*) :
- 24.1.2. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải (*Quantity/ Model of Right mirror*) :
- 24.2. Gương lắp trong xe (*Inside rearview mirror or indirect observation device*)

- 24.2.1. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương (*Quantity/Model*) :
- 24.3. Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp (*Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment*) : (xem bản vẽ số)
- 25. Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu (*Lamping and signaling systems*)**
- 25.1. Đèn chiếu xa phía trước (*Driving beam (main-beam) headlamp*)**
- 25.1.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.1.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.2. Đèn chiếu gần phía trước (*Driving beam (main-beam) headlamp*)**
- 25.2.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.2.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.3. Đèn sương mù trước (nếu lắp) (*Front fog Lamp*)**
- 25.3.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.3.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.4. Đèn sương mù sau (nếu lắp) (*Rear fog Lamp*)**
- 25.4.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.4.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.5. Đèn báo rẽ phía trước (*Front Direction-indicator lamp*)**
- 25.5.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.5.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.6. Đèn báo rẽ phía sau (*Rear Direction-indicator lamp*)**
- 25.6.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.6.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.7. Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) (*Side Direction-indicator lamp*)**
- 25.7.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.7.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.8. Đèn vị trí phía trước (*Front position Lamps*)**
- 25.8.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.8.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.9. Đèn vị trí phía sau (*Rear position Lamps*)**
- 25.9.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.9.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.10. Đèn phanh (*Stop lamp*)**
- 25.10.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.10.2. Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? (*Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no*)
- 25.10.3. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.11. Đèn lùi (*Reversing lamp*)**
- 25.11.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :

- 25.11.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) (xem bản vẽ số)
- 25.12. Đèn soi biển số phía sau (*Rear registration plate illuminating device*)**
- 25.12.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.12.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) (xem bản vẽ số)
- 25.13. Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps*)**
- 25.13.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.13.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) (xem bản vẽ số)
- 25.14. Tấm phản quang phía sau (*Rear Retro-reflector*)**
- 15.14.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.14.2. Vị trí, kích thước lắp đặt (*Position, installation dimensions*) (xem bản vẽ số)
- 25.15. Đèn cảnh báo nguy hiểm (*Hazard lamp*)**
- 25.15.1. Số lượng (trước/ sau) /màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.15.2. Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? (*Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no*)
- 25.15.3. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) (xem bản vẽ số)
- 25.16. Các thiết bị khác (*Other devices*)**
- 25.16.1. Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) (*Sound warning device (horn)*)
- 25.16.1.1. Còi điện: Số lượng/ ký hiệu (*Electric Horn: Quantity/ model*) :
- 25.16.1.2. Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu (*Air horn: Quantity/ model*) :
- 25.16.1.3. Vị trí, kích thước lắp đặt (*Position, installation dimensions*) (xem bản vẽ số)
- 25.16.2. Đồng hồ tốc độ (*Đồng hồ tốc độ*)
- 25.16.2.1. Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa (*display unit/ Maximum value*)
- 25.16.2.2. Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe (*Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle*) (xem bản vẽ số)
- 25.16.3. Loại chân chống: giữa/ bên/ giữa + bên (*Vehicle stand type: between/ side/ between + side*) :
- 25.16.3.1. Bản vẽ thể hiện vị trí, lắp đặt chân chống trên xe (*Drawing of location and installation of stand on vehicle*) (xem bản vẽ số)
- 25.17. Thiết bị riêng cho xe 3 bánh (*Special equipment for three-wheelers Vehicle*)**
- 25.17.1. Kính chắn gió/ vật liệu (*Windshield/material*) :
- 25.17.2. Kính khác/ vật liệu (*Other glass/material*) :
- 25.17.3. Gạt nước kính chắn gió/ số cấp gạt (*Windshield wipers/ Level Quantity*) :
- 25.17.4. Bản vẽ thể hiện vị trí, lắp đặt trên xe (*Drawing of location and installation on vehicle*) (xem bản vẽ số)
- 26. Các chỉ tiêu về chất lượng (*Quality Indicators*)**
- 26.1. Lực phanh chính trên từng trục (*Main braking force on each axle*)
- 26.1.1. Trục 1 (*Axle No.1*) $\geq$ (N)

26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) (<i>Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)</i>)	$\leq$	(%)
26.1.2.	Trục 2 (<i>Axle No.2</i>)	$\geq$	(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) (<i>Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)</i>)	$\leq$	(%)
26.1.3	Trục 3 (<i>Axle No.3</i>) (N)	$\geq$	(N)
26.1.3.1	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) (<i>Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)</i>)	$\leq$	(%)
26.1.4.	Tổng lực phanh chính (<i>Total main brake force</i>)	$\geq$	(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ (<i>Total parking brake force</i>)	$\geq$	(N)
26.3.	Độ không trùng vết bánh xe/ Độ trượt ngang (<i>The degree of non-matching of wheel tracks/ Side Slip</i>)		
26.3.1.	Độ không trùng vết bánh xe (<i>The degree of non-matching of wheel tracks</i>)	$\leq$	(mm)
26.3.2	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng (<i>Side Slip</i>)	$\leq$	(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (<i>Intensity and Deviation of head lamp</i>)		
26.4.1.	Cường độ chiếu xa (<i>High beam intensity</i>)	$\geq$	(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa (<i>Deviation: up/down</i>)	$\leq$	(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa (<i>Deviation: Left/Right</i>)	$\leq$	(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần (<i>Low beam intensity</i>)	$\geq$	(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần (<i>Deviation: up/down</i>)	$\leq$	(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần (<i>Deviation: Left/Right</i>)	$\leq$	(%)
26.5.	Âm lượng còi (<i>Horn volume</i>)	$\sim$	(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) (<i>Speedometer error</i>)	$\sim$	(%)
26.7.	Độ ồn (<i>Noise</i>)		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ (<i>Noise level emitted by stationary vehicles noise</i>)	$\leq$	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc (<i>Noise level noise of vehicles in motion</i>)	$\leq$	(dB(A))
26.8.	Khí thải (<i>Vehicle Exhaust</i>)		
26.8.1.	Ở chế độ không tải (<i>In idle mode</i>)		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít (<i>CO</i>)	$\leq$	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	$\leq$	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói (<i>opacity</i>)	$\leq$	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm (<i>Value in Euro equivalent (standard/ test result)</i>)		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít (<i>Mass of carbon monoxide (CO)</i>)	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon (<i>Mass of hydrocarbons (HC)</i>)	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit (<i>Mass of nitrous oxide (NOx)</i>)	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC+Nox (áp dụng với xe mức 2) (<i>Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2</i>)	:	(g/km)

26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu (<i>Fuel Evaporation Mass</i>) (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) (<i>Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles)</i>)	:	(km)
28.	Mức tiêu thụ năng lượng (<i>Energy Consumption</i>)^(*)		
28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài (<i>Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging</i>)		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử (<i>Test cycle</i>)	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký (<i>Fuel consumption of combination</i>)	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện (<i>Pure electric vehicle</i>)		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử (<i>Test cycle</i>)	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng (<i>Electric energy consumption</i>)	:	Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài (<i>Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging</i>)		
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử (<i>Test cycle</i>)	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu (<i>Fuel consumption</i>)		
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (<i>Test conditions A</i>)	:	l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (<i>Test conditions B</i>)	:	l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) (<i>Combination</i>)	:	l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng (<i>Electric energy consumption</i>)		
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (<i>Test conditions A</i>)	:	Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (<i>Test conditions B</i>)	:	Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) (<i>Combination</i>)	:	Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) (<i>Other notes (if any)</i>)	:	
29	Tính năng tự động hóa điều khiển		
29.1.	Xe cho phép tự động hóa điều khiển: Không / một phần / toàn phần (<i>Allows automated driving: none / partially / fully</i>)	:	
29.2.	Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe	:	(xem phụ lục)
30.	Thông tin khác (<i>Other information</i>)		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi “Không thay đổi so với xe cơ sở”;

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

E - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Information sheet of Assembled Motor Vehicle with Four Wheels for Carry Goods)

- I. THÔNG TIN CHUNG (General information)**
 - 1. Thông tin về cơ sở sản xuất (Manufacturer information)**
 - 1.1. Cơ sở sản xuất, lắp ráp (manufacturer) :**
 - 1.1.1. Địa chỉ (Address) :
 - 1.1.2. Người đại diện (Representative) :
 - 1.1.3. Chức danh (position) :
 - 1.1.4. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.1.5. Thư điện tử (Email) :
 - 1.2. Nhà máy sản xuất (assembly plant) :**
 - 1.2.1. Địa chỉ nhà máy sản xuất (Address of assembly plant) :
 - 1.2.2. Người đại diện (Representative) :
 - 1.2.3. Chức danh (position) :
 - 1.2.4. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.2.5. Thư điện tử (Email) :
 - 1.2.6. Người liên hệ (contact person) :
 - 1.2.7. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.2.8. Thư điện tử (Email) :
 - 2. Thông tin về kết quả đánh giá COP (COP report information)**
 - 2.1. Số báo cáo đánh giá COP (COP Report No) :
 - 2.1.1. Ngày báo cáo (Date) :
 - 3. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm (Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)**
 - 3.1. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng (Applied Standards/Regulations Information)
 - 3.1.1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung (Safety standard) :
 - 3.1.2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải (Emission standard) :
 - 3.2. Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (Test result reports)
 - 3.2.1. Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn (Safety test results report) :
 - 3.2.1.1. Ngày cấp (Date) :
 - 3.2.2. Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải (Emission test results report) :
 - 3.2.2.1. Ngày cấp (Date) :
 - 3.2.3. Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng (Energy Consumption test results report) :
 - 3.2.3.1. Ngày cấp (Date) :
 - 4. Thông tin chung về kiểu loại xe (Vehicle type general information)**
 - 4.1. Loại hình sản xuất, lắp ráp (Assembly type) :
 - 4.2. Loại phương tiện (Vehicle's type) :
 - 4.3. Nhóm phương tiện (Category) :
 - 4.4. Nhân hiệu (Trade mark) :
 - 4.5. Tên thương mại (Commercial name) :
 - 4.6. Mã kiểu loại (Model code) :

- 4.7. Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (*Clean, green energy vehicle*): Có/ Không (*Yes/ No*) :
- 4.8. Mã số VIN (*VIN code No*) :
- 4.8.1. Mô tả vị trí đóng (*VIN of Position*) :
- 4.9. Mã số khung (*Frame code No*) :
- 4.9.1. Nơi đóng số khung (*Frame number of place*) (*Foreign/Domestic*) :
- 4.10. Mã số động cơ (*Engine code No*) :
- 4.10.1. Nơi đóng số động cơ (*Engine number of place*) (*Foreign/Domestic*) :
- 5. Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở (*Vehicle Samples Information*)**
- 5.1. **Xe mẫu thử nghiệm an toàn (*Safety test vehicle*)**
- 5.1.1. Số khung xe mẫu (số VIN) (*Chassis number (VIN number)*) :
- 5.1.2. Số động cơ xe mẫu (*Engine No*) :
- 5.2. **Xe mẫu thử nghiệm khí thải (*Emission test vehicle*)**
- 5.2.1. Số khung xe mẫu (số VIN) (*Chassis number (VIN number)*) :
- 5.2.2. Số động cơ xe mẫu (*Engine No*) :
- II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (*Major technical specifications*)**
- 6. Công thức bánh xe (*Wheel formula*)** :
- 7. Thông số về khối lượng (*Weight specifications*)**
- 7.1. Khối lượng bản thân (*Kerb mass*) : (kg)
- 7.1.1. Phân bố khối lượng lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles 1/2*) : (kg)
- 7.2. Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*) :
- 7.3. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*) : (kg)
- 7.4. Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*) : (kg)
- 7.4.1. Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*) : (kg)
- 7.5. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*) : (kg)
- 7.5.1. Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*) : (kg)
- 7.6. Khối lượng kéo theo theo thiết kế (*Max. Designed Towed mass /Authorized*) : (kg)
- 7.7. Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max. Authorized Towed mass*) : (kg)
- 7.8. Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)
- 7.8.1. Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*) : (kg)
- 7.8.2. Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*) : (kg)
- 8. Số người cho phép chở không kể người lái (*Number of people allowed excluding driver*)**

8.1.	Số người ngồi không kể người lái (<i>Number of people seated excluding driver</i>)	:	(người)
9.	Thông số về kích thước (<i>Dimensions</i>)		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao (<i>Overall dimensions L x W x H</i>)	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (<i>Axles track</i>)	:	(mm)
9.4.	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (<i>Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H</i>)	:	(mm)
9.5.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng (<i>Dimensions information</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.	Động cơ (<i>Engine</i>)		
10.1.	Động cơ đốt trong (<i>Internal Combustion Engines</i>)		
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Engine Manufacturer</i>)	:	
10.1.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:	
10.1.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.1.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.1.5.	Tăng áp (<i>Turbo</i>)	:	
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) (<i>Cylinder Diameter x Piston Stroke</i>)	:	(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc (<i>Engine capacity</i>)	:	(cm ³)
10.1.8.	Tỷ số nén (<i>Compression ratio</i>)	:	
10.1.9.	Hệ thống làm mát (<i>System of cooling</i>)	:	
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max output/rpm</i>)	:	(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max Torque/rpm</i>)	:	(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất (<i>Minimum idle speed</i>)	:	(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu (<i>Fuel Type</i>)	:	
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe (<i>Engine installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + ... (lít) (<i>Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...</i>)	:	(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe (<i>Fuel tank installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.	Động cơ xe hybrid		
10.2.1.	Động cơ đốt trong (<i>Internal Combustion Engines</i>)		
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong (<i>Engine Manufacturer</i>)	:	
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.2.1.3.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.2.1.4.	Tăng áp (<i>Turbo</i>)	:	
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (<i>Cylinder Diameter x Piston Stroke</i>)	:	(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc (<i>Engine capacity</i>)	:	(cm ³)
10.2.1.7.	Tỷ số nén (<i>Compression ratio</i>)	:	
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát (<i>System of cooling</i>)	:	
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max output/rpm</i>)	:	(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max Torque/rpm</i>)	:	(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (<i>Fuel Type</i>)	:	

10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe (<i>Internal Combustion Engine installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + ... (<i>Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...</i>)	:	(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe (<i>Fuel tank installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.2	Động cơ điện (<i>Electric Motor</i>)		
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.2.2.3.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện (<i>Quantity</i>)	:	
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (<i>Maxcombine system output</i>)	:	(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (<i>Maximum power of front-wheel drive electric motor</i>)	:	(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (<i>Maximum power of rear-wheel drive electric motor</i>)	:	(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện (<i>Electric motor control unit</i>)		
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện (<i>Manufacturer</i>)	:	
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện (<i>TradeMark/ Model code</i>)	:	
10.3.	Động cơ điện (<i>Electric Engine</i>)		
10.3.1.	Động cơ điện 1 (<i>Electric Engine No.1</i>)		
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	
10.3.1.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:	
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.3.1.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định (<i>Rated power</i>)	:	(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định (<i>Nominal torque</i>)	:	(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định (<i>Nominal rotation speed</i>)	:	(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ (<i>Engine weight</i>)	:	(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.3.2.	Động cơ điện 2 (<i>Electric Engine No.2</i>)	:	
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	
10.3.2.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:	
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.3.2.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)

- 10.3.2.7. Công suất danh định (*Rated power*) : (kW)
- 10.3.2.8. Mô men xoắn danh định (*Nominal torque*) : (Nm)
- 10.3.2.9. Tốc độ quay danh định (*Nominal rotation speed*) : (vòng/ phút)
- 10.3.2.10. Khối lượng động cơ (*Engine weight*) : (kg)
- 10.3.2.11. Vị trí đặt động cơ điện trên xe (*Electric Motor installation Position*) : (xem bản vẽ số)
- 10.3.3. Bộ điều khiển động cơ điện (*Electric motor control unit*)
- 10.3.3.1. Nhà sản xuất bộ điều khiển điện (*Manufacturer*) :
- 10.3.3.2. Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện (*TradeMark/ Model code*) :
- 11. Hệ thống cung cấp nhiên liệu (*Fuel feed systems*)**
- 11.1. Chế hòa khí (*Carburetor*)
- 11.1.1. Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí (*TradeMark/ Model code*) :
- 11.1.2. Số lượng bộ chế hòa khí (*Quantity*) :
- 11.2. Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động (*Cold start system Mechanical/ Automatic*) :
- 11.3. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu (*Fuel supply system diagram*) (xem bản vẽ số)
- 12. Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức (*Fuel injection system of Positive-Ignition Engine*)**
- 12.1. Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác (*Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other*) :
- 12.1. Bơm nhiên liệu: Có/ không (*Feed pump: Yes/ No*) :
- 12.1.1. Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu (*Trade Mark/ Model code*) :
- 12.2. Vòi phun (*Injector*)
- 12.2.1. Nhãn hiệu/ số loại (*Trademark/ Model code*)
- 12.2.2. Áp suất phun (*Pressure*) :
- 12.3. Hệ thống khởi động nguội: Có/ không (*Cold start system: Yes/ No*) :
- 12.4. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu (xem bản vẽ số)
(*Fuel supply system diagram, fuel injection*)
- 13. Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (*Fuel injection system of Compression Ignition Engine*)**
- 13.1. Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc (*Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber*) :
- 13.2. Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không (*Feed pump: Yes/ No*) :
- 13.2.1. Nhãn hiệu/ số loại/ số lượng (*Trade Mark/ Model code/ Quantity*) :
- 13.3. Vòi phun (*Injector*)
- 13.3.1. Nhãn hiệu/ số loại (*Trademark/ Model code*) :
- 13.3.2. Áp suất phun (*Pressure*) :
- 13.4. Hệ thống khởi động nguội: Có/ không (*Cold start system: Yes/ No*) :
- 13.5. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu (xem bản vẽ số)
(*Fuel supply system diagram, fuel injection*)
- 14. Hệ thống nạp (*Intake System*)**

- 14.1. Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại (*Booster pump: TradeMark/ Model code*) :
- 14.2. Thiết bị làm mát khí nạp: Có/ không (*Intercooler devices: Yes/ No*) :
- 14.3. Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại (*Air filter: TradeMark/ Model code*) :
- 14.4. Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Có/ không (*Intake silencer Devices: yes/ no*) :
- 14.4.1 Nhãn hiệu/ số loại của thiết bị giảm âm đầu đường nạp: (*Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code*) :
- 14.5. Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí (*Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing*) (xem bản vẽ số)
- 15. Hệ thống làm mát (*System of cooling*)**
- 15.1. Bằng chất lỏng (*By Liquid*)
- 15.1.1. Bơm tuần hoàn: có/ không (*Circulation pump: Yes/ No*) :
- 15.1.2. Loại dung dịch: (*Liquid Type*) :
- 15.2. Bằng không khí (*By Air*)
- 15.2.1. Quạt gió: có/không (*Fan: yes/no*) :
- 16. Hệ thống bôi trơn (*System of lubrication*)**
- 16.1. Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không (*Lubricating oil cooling device: Yes/No*) :
- 16.1.1. Loại dầu bôi trơn (*Type of lubricating oil*) :
- 16.2. Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*) :
- 17. Ấc quy và trang bị điện (*Battery and Electrical equipment*)**
- 17.1. Ấc quy khởi động cho động cơ đốt trong (*Starting battery*)
- 17.1.1. Nhãn hiệu (*TradeMark*) :
- 17.1.2. Ký hiệu ắc quy (*Model code*) :
- 17.1.3. Điện áp (*Voltage*) : (V)
- 17.1.4. Dung lượng ắc quy (*Battery Capacity*) : (Ah)
- 17.1.5. Số lượng (*Quantity*) :
- 17.1.6. Vị trí, lắp đặt trên xe (*Installation Position*) (xem bản vẽ số)
- 17.2. Ấc quy sử dụng cho động cơ xe điện (*Batteries for Vehicle's Electric Motor*)
- 17.2.1. Nhãn hiệu (*TradeMark*) :
- 17.2.2. Ký hiệu ắc quy (*Model code*) :
- 17.2.3. Điện áp (*Voltage*) : (V)
- 17.2.4. Dung lượng ắc quy (*Battery Capacity*) : (Ah)
- 17.2.5. Số lượng (*Quantity*) :
- 17.2.6. Ghi chú khác (nếu có) (*Other notes (if any)*)
- 17.1.7. Vị trí, lắp đặt trên xe (*Installation Position*) (xem bản vẽ số)
- 17.3. Trang thiết bị khác (*Other equipments*)
- 17.3.1. Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa (*Generator: Type / Nominal Voltage*) :
- 17.3.2. Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại (*Ignition: Trade Mark/ Type*) :

- 17.3.3 Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại (*Sparking plugs: Trade Mark/ Type*) :
- 17.3.4 Khe hở bugi đánh lửa (*Spark-gap setting*) : (mm)
- 17.3.5 Phương pháp khởi động (*Vehicle starting method*) :
- 17.4. Sơ đồ hệ thống điện của xe (*Vehicle electrical system diagram*) (xem bản vẽ số)
- 18. Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe (*Vehicle exhaust pollution treatment systems*)**
- 18.1. Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu : (*Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code*)
- 18.2. Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu : (*Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code*)
- 18.3. Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu : (*Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code*)
- 18.4. Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu : (*Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code*)
- 18.5. Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu : (*Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code*)
- 18.6. Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu (*ECU: Yes or No/ Model code*) :
- 18.7. Phần mềm điều khiển (Phiên bản) (*software version*)
- 18.8. Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác (*Other anti-pollution devices*) :
- 18.9. Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe (*Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system*) : (xem bản vẽ số)
- 19. Hệ thống truyền lực và chuyển động (*Transmission*)**
- 19.1. Ký hiệu ly hợp (*Clutch Model*) :
- 19.1.1. Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp (*Type/ drive and assist*) :
- 19.2. Ký hiệu hộp số (*Gearbox Model*) :
- 19.2.1. Loại hộp số (*Type*) :
- 19.2.2. Số cấp tiến (*Number of forward gears*) :
- 19.2.3. Số cấp lùi (*Number of reverse gears*) :
- 19.2.4. Điều khiển hộp số (*Gearbox control*) :
- 19.2.5. Tỷ số truyền số tiến 1,2,... (*forward gears ratios*) :
- 19.2.6. Tỷ số truyền số lùi 1,2... (*Reverse gears rations*) :
- 19.3. Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ (*type of auxiliary gearbox*) :
- 19.3.1. Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ : (*Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox*)
- 19.3.1. Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ (*Gear ratios*) :
- 19.4. Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng (*Steering axle: Position/ Quantity*) :
- 19.5. Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền : (*Powered axles: Position/ Final drive Ratio*)
- 19.6. Trục bánh xe (*Axles*) :

19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3...(Model : code/Max Load capacity)	
19.7.	Lốp xe (Tyres)	
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục : 1/2/3... (Quantity/ Size/ Load Capacity)	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ (Spare Tire : Quantity/ Size)	
19.9.	Vành bánh xe (Rim Wheels)	
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục : 1/2... (Size/ Load Capacity)	
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) (Maximum speed)	
19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) (The ability to : maximum slope of vehicle)	
19.12.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe ở trạng thái không : tải (Horizontal stable static angle of no load vehicle)	
19.13.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính (xem bản vẽ số) (Transmission layout and main details)	
20.	Hệ thống treo (Suspension system)	
20.1.	Kiểu loại treo (Model code)	
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại : giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3... (Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion)	
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo (Suspension : system accessories Devices)	
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử (Electronic balance : system)	
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo:Có/ : không (Suspension spring rate variable system: Yes/ No)	
20.5.	Hệ thống khác (Other Systems)	
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính (xem bản vẽ số) (Suspension layout and main details)	
21.	Hệ thống lái (Steering system)	
21.1.	Ký hiệu (Model)	
21.2.	Loại cơ cấu lái (Type)	
21.3.	Dẫn động và trợ lực (Drive and Power assist)	
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái (Steering gear ratio)	
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng (Maximum rotation angle of the Steering wheel)	
21.5.1.	Về bên phải (To the right)	(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay đối với xe có vô lăng lái (vòng) : (Number of steering wheel revolutions)	(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái (To the left)	(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay đối với xe có vô lăng lái (vòng) : (Number of steering wheel revolutions)	(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe (Wheel alignment angles)	
21.6.1.	Độ chụm bánh trước (Toe-in)	(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước (Camber angle)	(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ : quay lái (Castor/ Kingpin inclination)	(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái (Steering gear backlash)	(độ)

21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài : (m) (Turning radius along outer wheel track)	
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính chính : (xem bản vẽ số) (Steering system layout and main details)	
22.	Hệ thống phanh (Brake system)	
22.1.	Hệ thống phanh chính (Type of Main braking system)	
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trực : 1/2/3 (Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)	
22.2.	Phanh đỗ xe (Parking brake)	
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển (Type : of mechanism/Position/Drive and control)	
22.3.	Phanh phụ trợ (Auxiliary brake)	
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển (Type : of mechanism/Position/Drive and control)	
22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh : (ABS, EBD, ...) (Brake system control support device)	
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không (ABS braking : system: Yes/ No)	
22.4.2.	Hệ thống hỗ trợ lực phanh: Có/ không (Electronic : Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)	
22.4.3.	Hệ thống khác (Other Systems) :	
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính (Brake : (xem bản vẽ số) system diagram and main details)	
23.	Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo (Frame, body, seats and accessories)	
23.1.	Loại thân xe (Body Type) :	
23.1.1.	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên : (xem bản vẽ số) ngoài) (Drawings of the chassis and body (inside and outside))	
23.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dày đệm ngồi : (mm) (Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)	
23.2.1.	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái (Position, : (xem bản vẽ số) installation dimensions, assembly on vehicles)	
23.3.	Kích thước ghế khách rộng x sâu x dày đệm ngồi : (mm) (Passenger seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)	
23.2.1.	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế hành khách (Position, : (xem bản vẽ số) installation dimensions, assembly on vehicles)	
23.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng (Wiper: Type/Quantity) :	
23.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng (Windshield : washer: Type/Quantity)	
23.6.	Loại dây đai an toàn cho người lái (Driver seat belt : Type)	
23.7.	Loại dây đai an toàn cho hành khách (Passenger : seat belt type)	
23.8.	Túi khí tại vị trí người lái (Driver's airbag)	
23.8.1.	Trang bị: có/ không (Installation: Yes/ No) :	
23.8.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản : xuất) (Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)	
23.9.	Túi khí tại vị trí hành khách (Passenger airbag)	

- 23.9.1. Trang bị: có/ không (*Installation: Yes/ No*) :
- 23.9.2. Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) (*Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture*) :
- 23.10. Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, túi khí, dây đai (*Position assembly on vehicles*) (xem bản vẽ số)
- 24. Gương, thiết bị quan sát gián tiếp (*Rearview mirror, indirect observation device*)**
- 24.1. Gương lắp ngoài xe (*Outside rearview mirror or indirect observation device*)
- 24.1.1. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái (*Quantity/ Model of left mirror*) :
- 24.1.2. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải (*Quantity/ Model of Right mirror*) :
- 24.2. Gương lắp trong xe (*Inside rearview mirror or indirect observation device*)
- 24.2.1. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương (*Quantity/ Model*) :
- 24.3. Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp (*Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment*) (xem bản vẽ số)
- 25. Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu (*Lamping and signaling systems*)**
- 25.1. Đèn chiếu xa phía trước (*Driving beam (main-beam) headlamp*)**
- 25.1.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.1.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) (xem bản vẽ số)
- 25.2. Đèn chiếu gần phía trước (*Driving beam (main-beam) headlamp*)**
- 25.2.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.2.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) (xem bản vẽ số)
- 25.3. Đèn sương mù trước (nếu lắp) (*Front fog Lamp*)**
- 25.3.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.3.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) (xem bản vẽ số)
- 25.4. Đèn sương mù sau (nếu lắp) (*Rear fog Lamp*)**
- 25.4.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.4.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) (xem bản vẽ số)
- 25.5. Đèn báo rẽ phía trước (*Front Direction-indicator lamp*)**
- 25.5.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.5.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) (xem bản vẽ số)
- 25.6. Đèn báo rẽ phía sau (*Rear Direction-indicator lamp*)**
- 25.6.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.6.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) (xem bản vẽ số)
- 25.7. Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) (*Side Direction-indicator lamp*)**
- 25.7.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.7.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) (xem bản vẽ số)
- 25.8. Đèn vị trí phía trước (*Front position Lamps*)**
- 25.8.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.8.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) (xem bản vẽ số)

- 25.9. Đèn vị trí phía sau (*Rear position Lamps*)**
- 25.9.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.9.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) (xem bản vẽ số)
- 25.10. Đèn phanh (*Stop lamp*)**
- 25.10.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.10.2. Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? (*Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no*)
- 25.10.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) (xem bản vẽ số)
- 25.11. Đèn lùi (*Reversing lamp*)**
- 25.11.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.11.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) (xem bản vẽ số)
- 25.12. Đèn soi biển số phía sau (*Rear registration plate illuminating device*)**
- 25.12.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.12.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) (xem bản vẽ số)
- 25.13. Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps*)**
- 25.13.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*)
- 25.13.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) (xem bản vẽ số)
- 25.14. Tấm phản quang phía sau (*Rear Retro-reflector*)**
- 15.14.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.14.2. Vị trí, kích thước lắp đặt (*Position, installation dimensions*) (xem bản vẽ số)
- 25.15. Đèn cảnh báo nguy hiểm**
- 25.15.1. Số lượng (trước/ sau) /màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.15.2. Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? (*Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no*)
- 25.15.3. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) (xem bản vẽ số)
- 25.16. Các thiết bị khác (*Other devices*)**
- 25.16.1. Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) (*Sound warning device (horn)*)
- 25.16.1.1. Còi điện: Số lượng/ ký hiệu (*Electric Horn: Quantity/ model*) :
- 25.16.1.2. Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu (*Air horn: Quantity/ model*) :
- 25.16.1.3. Vị trí, kích thước lắp đặt (*Position, installation dimensions*) (xem bản vẽ số)
- 25.16.2. Đồng hồ tốc độ (*Đồng hồ tốc độ*)
- 25.16.2.1. Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa (*display unit/ Maximum value*)
- 25.16.2.2. Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe (*Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle*) (xem bản vẽ số)
- 26. Các chỉ tiêu về chất lượng (*Specification and level of quality*)**

26.1.	Lực phanh chính trên từng trục (<i>Main braking force on each axle</i>) :		
26.1.1.	Trục 1 (<i>Axle No.1</i>)	$\geq$	(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) (<i>Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)</i>)	$\leq$	(%)
26.1.2.	Trục 2 (<i>Axle No.2</i>)	$\geq$	(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) (<i>Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)</i>)	$\leq$	(%)
26.1.3.	Tổng lực phanh chính (<i>Total main brake force</i>)	$\geq$	(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ (<i>Total parking brake force</i>)	$\geq$	(N)
26.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng (<i>Side Slip</i>)	$\leq$	(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (<i>Intensity and Deviation of head lamp</i>)		
26.4.1.	Cường độ chiếu xa (<i>High beam intensity</i>)	$\geq$	(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa (<i>Deviation: up/down</i>)	$\leq$	(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa (<i>Deviation: Left/Right</i>)	$\leq$	(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần (<i>Low beam intensity</i>)	$\geq$	(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần (<i>Deviation: up/down</i>)	$\leq$	(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần (<i>Deviation: Left/Right</i>)	$\leq$	(%)
26.5.	Âm lượng còi (<i>Horn volume</i>)	$\sim$	(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) (<i>Speedometer error</i>)	$\sim$	(%)
26.7.	Độ ồn (<i>Noise</i>)		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ (<i>Noise level emitted by stationary vehicles noise</i>)	$\leq$	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc (<i>Noise level noise of vehicles in motion</i>)	$\leq$	(dB(A))
26.8.	Khí thải (<i>Vehicle Exhaust</i>)		
26.8.1.	Ở chế độ không tải (<i>In idle mode</i>) (khi thực hiện kiểm tra xuất xưởng)		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít (<i>CO</i>)	$\leq$	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (<i>HC</i>)	$\leq$	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói (<i>opacity</i>)	$\leq$	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm (<i>Value in Euro equivalent (standard/ test result)</i>)		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít (<i>Mass of carbon monoxide (CO)</i>) :		(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon (<i>Mass of hydrocarbons (HC)</i>) :		(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit (<i>Mass of nitrous oxide (NOx)</i>) :		(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) (<i>Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2</i>) :		(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu (<i>Fuel Evaporation Mass</i>) (CO) :		(g/lần thử)

27. Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) (*Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles)*) : (km)
28. **Mức tiêu thụ năng lượng (*Energy Consumption*)^(*)**
- 28.1. Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài (*Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging*)
- 28.1.1. Chu trình, phương pháp thử (*Test cycle*) :
- 28.1.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký (*Fuel consumption of combination*) : l/100 km
- 28.2. Đối với xe thuần điện (*Pure electric vehicle*)
- 28.2.1. Chu trình, phương pháp thử (*Test cycle*) :
- 28.2.2. Mức tiêu thụ điện năng (*Electric energy consumption*) : Wh/ km
- 28.3. Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài (*Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging*)
- 28.3.1. Chu trình, phương pháp thử (*Test cycle*) :
- 28.3.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu (*Fuel consumption*)
- 28.3.2.1. Điều kiện A (tổ hợp) (*Test conditions A*) : l/100 km
- 28.3.2.2. Điều kiện B (tổ hợp) (*Test conditions B*) : l/100 km
- 28.3.2.3. Tổ hợp (Kết hợp) (*Combination*) : l/100 km
- 28.3.3. Mức tiêu thụ điện năng (*Electric energy consumption*)
- 28.3.3.1. Điều kiện A (tổ hợp) (*Test conditions A*) : Wh/ km
- 28.3.3.2. Điều kiện B (tổ hợp) (*Test conditions B*) : Wh/ km
- 28.3.3.3. Tổ hợp (Kết hợp) (*Combination*) : Wh/ km
- 28.4. Ghi chú khác (nếu có) (*Other notes (if any)*) :
29. **Tính năng tự động hóa điều khiển**
- 29.1. Xe cho phép tự động hóa điều khiển: Không / một phần / toàn phần (*Allows automated driving: none / partially / fully*) :
- 29.2. Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe : (xem phụ lục)
30. **Thông tin khác (*Other information*)** :

, ngày tháng năm
Cơ sở sản xuất
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phân không áp dụng đối với kiểu loại xe.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi “Không thay đổi so với xe cơ sở”;

^(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

F - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE CHỖ NGƯỜI BÓN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Information sheet of Assembled Low-Speed Vehicle)

- I. THÔNG TIN CHUNG (General information)**
 - 1. Thông tin về cơ sở sản xuất (Manufacturer information)**
 - 1.1. Cơ sở sản xuất, lắp ráp (manufacturer) :**
 - 1.1.1. Địa chỉ (Address) :
 - 1.1.2. Người đại diện (Representative) :
 - 1.1.3. Chức danh (position) :
 - 1.1.4. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.1.5. Thư điện tử (Email) : - -
 - 1.2. Nhà máy sản xuất (assembly plant) :**
 - 1.2.1. Địa chỉ nhà máy sản xuất (Address of assembly plant) :
 - 1.2.2. Người đại diện (Representative) :
 - 1.2.3. Chức danh (position) :
 - 1.2.4. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.2.5. Thư điện tử (Email) : - -
 - 1.2.6. Người liên hệ (contact person) :
 - 1.2.7. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.2.8. Thư điện tử (Email) : - -
 - 2. Thông tin về kết quả đánh giá COP (COP report information)**
 - 2.1. Số báo cáo đánh giá COP (COP Report No) :
 - 2.1.1. Ngày báo cáo (Date) :
 - 3. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm (Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)**
 - 3.1. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng (Applied Standards/Regulations Information)
 - 3.1.1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung (Safety standard) :
 - 3.1.2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải (Emission standard) :
 - 3.2. Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (Test result reports)
 - 3.2.1. Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn (Safety test results report) :
 - 3.2.1.1. Ngày cấp (Date) :
 - 3.2.2. Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải (Emission test results report) :
 - 3.2.2.1. Ngày cấp (Date) :
 - 3.2.3. Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng (Energy Consumption test results report) :
 - 3.2.3.1. Ngày cấp (Date) :
 - 4. Thông tin chung về kiểu loại xe (Vehicle type general information)**
 - 4.1. Loại hình sản xuất, lắp ráp (Assembly type) :
 - 4.2. Loại phương tiện (Vehicle's type) :
 - 4.3. Nhóm phương tiện (Category) :
 - 4.4. Nhãn hiệu (Trade mark) :
 - 4.5. Tên thương mại (Commercial name) :
 - 4.6. Mã kiểu loại (Model code) :
 - 4.7. Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (Clean, green energy) :

	<i>vehicle</i>): Có/ Không (<i>Yes/ No</i>)	
4.8.	Mã số VIN (<i>VIN code No</i>)	:
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng (<i>VIN of Position</i>)	:
4.9.	Mã số khung (<i>Frame code No</i>)	:
4.9.1.	Nơi đóng số khung (<i>Frame number of place</i>)	:
	(<i>Foreign/Domestic</i>)	
4.10.	Mã số động cơ (<i>Engine code No</i>)	:
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ (<i>Engine number of place</i>)	:
	(<i>Foreign/Domestic</i>)	
5.	Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở (<i>Vehicle Samples Information</i>)	
5.1.	Xe mẫu thử nghiệm an toàn (<i>Safety test vehicle</i>)	
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) (<i>Chassis number (VIN number)</i>)	:
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu (<i>Engine No</i>)	:
5.2.	Xe mẫu thử nghiệm khí thải (<i>Emission test vehicle</i>)	
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) (<i>Chassis number (VIN number)</i>)	:
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu (<i>Engine No</i>)	:
II.	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (<i>Major technical specifications</i>)	
6.	Công thức bánh xe (<i>Wheel formula</i>)	:
7.	Thông số về khối lượng (<i>Weight specifications</i>)	
7.1.	Khối lượng bản thân (<i>Kerb mass</i>)	: (kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2 (<i>Distribution of mass between the axles 1/2</i>)	: (kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (<i>Maximum design pay mass</i>)	:
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (<i>Maximum authorized pay mass</i>)	: (kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (<i>Maximum design total mass</i>)	: (kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 (<i>Distribution of mass between the axles</i>)	: (kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (<i>Maximum authorized total mass</i>)	: (kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2 (<i>Distribution of mass between the axles</i>)	: (kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế (<i>Max. Designed Towed mass /Authorized</i>)	: (kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (<i>Max. Authorized Towed mass</i>)	: (kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (<i>Calculated weight for 01 person</i>)	
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (<i>Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person</i>)	: (kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (<i>Calculated weight for 01 passenger person</i>)	: (kg)
8.	Số người cho phép chở không kể người lái (<i>Number of people allowed excluding driver</i>)	
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (<i>Number of people seated excluding driver</i>)	: (người)
9.	Thông số về kích thước (<i>Dimensions</i>)	
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao (<i>Overall</i>)	: (mm)

	<i>dimensions L x W x H)</i>		
9.2.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (<i>Axles track</i>)	:	(mm)
9.4.	Bản vẽ tổng thể (<i>Dimensions information</i>)	(xem bản vẽ số	
10.	Động cơ (<i>Engine</i>)		
10.1.	Động cơ đốt trong (<i>Internal Combustion Engines</i>)		
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Engine Manufacturer</i>)	:	
10.1.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:	
10.1.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.1.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.1.5.	Tăng áp (<i>Turbo</i>)	:	
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) (<i>Cylinder Diameter x Piston Stroke</i>)	:	(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc (<i>Engine capacity</i>)	:	(cm ³)
10.1.8.	Tỷ số nén (<i>Compression ratio</i>)	:	
10.1.9.	Hệ thống làm mát (<i>System of cooling</i>)	:	
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max output/rpm</i>)	:	(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max Torque/rpm</i>)	:	(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất (<i>Minimum idle speed</i>)	:	(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu (<i>Fuel Type</i>)	:	
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe (<i>Engine installation Position</i>)	(xem bản vẽ số	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + ... (lít) (<i>Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...</i>)	:	(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe (<i>Fuel tank installation Position</i>)	(xem bản vẽ số	
10.2.	Động cơ xe hybrid		
10.2.1.	Động cơ đốt trong (<i>Internal Combustion Engines</i>)		
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong (<i>Engine Manufacturer</i>)	:	
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.2.1.3.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.2.1.4.	Tăng áp (<i>Turbo</i>)	:	
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (<i>Cylinder Diameter x Piston Stroke</i>)	:	(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc (<i>Engine capacity</i>)	:	(cm ³)
10.2.1.7.	Tỷ số nén (<i>Compression ratio</i>)	:	
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát (<i>System of cooling</i>)	:	
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max output/rpm</i>)	:	(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max Torque/rpm</i>)	:	(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (<i>Fuel Type</i>)	:	
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe (<i>Internal Combustion Engine installation Position</i>)	(xem bản vẽ số	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + ... (lít) (<i>Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...</i>)	:	(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe (<i>Fuel tank installation Position</i>)	(xem bản vẽ số	
10.2.2	Động cơ điện (<i>Electric Motor</i>)		
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	

10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.2.2.3.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện (<i>Quantity</i>)	:	
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (<i>Maxcombinate system output</i>)	:	(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (<i>Maximum power of front-wheel drive electric motor</i>)	:	(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (<i>Maximum power of rear-wheel drive electric motor</i>)	:	(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện (<i>Electric motor control unit</i>)		
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện (<i>Manufacturer</i>)	:	
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện (<i>TradeMark/ Model code</i>)	:	
10.3.	Động cơ điện (<i>Electric Engine</i>)		
10.3.1.	Động cơ điện 1 (<i>Electric Engine No.1</i>)		
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	
10.3.1.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:	
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.3.1.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định (<i>Rated power</i>)	:	(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định (<i>Nominal torque</i>)	:	(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định (<i>Nominal rotation speed</i>)	:	(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ (<i>Engine weight</i>)	:	(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.3.2.	Động cơ điện 2 (<i>Electric Engine No.2</i>)	:	
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	
10.3.2.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:	
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.3.2.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định (<i>Rated power</i>)	:	(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định (<i>Nominal torque</i>)	:	(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định (<i>Nominal rotation speed</i>)	:	(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ (<i>Engine weight</i>)	:	(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện (<i>Electric motor control unit</i>)		
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện (<i>Manufacturer</i>)	:	

- 10.3.3.2. Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện (*TradeMark/ Model code*) :
- 11. Hệ thống cung cấp nhiên liệu (*Fuel feed systems*)**
- 11.1. Chế hòa khí (*Carburetor*)
- 11.1.1. Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí (*TradeMark/ Model code*) :
- 11.1.2. Số lượng bộ chế hòa khí (*Quantity*) :
- 11.2. Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động (*Cold start system Mechanical/ Automatic*) :
- 11.3. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu (*Fuel supply system diagram*) (xem bản vẽ số)
- 12. Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức (*Fuel injection system of Positive-Ignition Engine*)**
- 12.1. Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác (*Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other*) :
- 12.1. Bơm nhiên liệu: Có/ không (*Feed pump: Yes/ No*) :
- 12.1.1. Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu (*Trade Mark/ Model code*) :
- 12.2. Vòi phun (*Injector*)
- 12.2.1. Nhãn hiệu/ số loại (*Trademark/ Model code*)
- 12.2.2. Áp suất phun (*Pressure*) :
- 12.3. Hệ thống khởi động nguội: Có/ không (*Cold start system: Yes/ No*) :
- 12.4. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu (xem bản vẽ số) (*Fuel supply system diagram, fuel injection*)
- 13. Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (*Fuel injection system of Compression Ignition Engine*)**
- 13.1. Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc (*Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber*) :
- 13.2. Bơm nhiên liệu: Có/ không (*Feed pump: Yes/ No*) :
- 13.2.1. Nhãn hiệu/ số loại (*Trade Mark/ Model code*) :
- 13.3. Vòi phun (*Injector*)
- 13.3.1. Nhãn hiệu/ số loại (*Trademark/ Model code*) :
- 13.3.2. Áp suất phun (*Pressure*) :
- 13.4. Hệ thống khởi động nguội: Có/ không (*Cold start system: Yes/ No*) :
- 13.5. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu (xem bản vẽ số) (*Fuel supply system diagram, fuel injection*)
- 14. Hệ thống nạp (*Intake System*)**
- 14.1. Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại (*Booster pump: TradeMark/ Model code*) :
- 14.2. Thiết bị làm mát khí nạp: Có/ không (*Intercooler devices: Yes/ No*) :
- 14.3. Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại (*Air filter: TradeMark/ Model code*) :
- 14.4. Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại (*Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code*) :
- 14.5. Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí (*Intake system diagram; intake manifold, air*) (xem bản vẽ số)

filter drawing)

15. Hệ thống làm mát (System of cooling)

15.1. Bể chất lỏng (*By Liquid*)

15.1.1. Bơm tuần hoàn: Có/ không (*Circulation pump: Yes/ No*) :

15.1.2. Loại dung dịch: (*Liquid Type*) :

15.2. Bể không khí (*By Air*)

15.2.1. Quạt gió: Có/không (Fan: yes/no) :

16. Hệ thống bôi trơn (System of lubrication)

16.1. Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không (*Lubricating oil cooling device: Yes/No*) :

16.1.1. Loại dầu bôi trơn (*Type of lubricating oil*) :

16.2. Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*) :

17.Ắc quy và trang bị điện (Battery and Electrical equipment)

17.1.Ắc quy khởi động (*Starting battery*)

17.1.1. Nhãn hiệu (*TradeMark*) :

17.1.2. Ký hiệu ắc quy (*Model code*) :

17.1.3. Điện áp (*Voltage*) : (V)

17.1.4. Dung lượng ắc quy (*Battery Capacity*) : (Ah)

17.1.5. Số lượng (*Quantity*) :

17.1.6. Vị trí, lắp đặt trên xe (*Installation Position*) (xem bản vẽ số) :

17.2.Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện (*Batteries for Vehicle's Electric Motor*)

17.2.1. Nhãn hiệu (*TradeMark*) :

17.2.2. Ký hiệu ắc quy (*Model code*) :

17.2.3. Điện áp (*Voltage*) : (V)

17.2.4. Dung lượng ắc quy (*Battery Capacity*) : (Ah)

17.2.5. Số lượng (*Quantity*) :

17.2.6. Ghi chú khác (nếu có) (*Other notes (if any)*)

17.2.7. Vị trí, lắp đặt trên xe (*Installation Position*) (xem bản vẽ số) :

17.3. Trang thiết bị khác (*Other equipments*)

17.3.1. Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa (*Generator: Type / Nominal Voltage*) :

17.3.2. Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại (*Ignition: Trade Mark/ Type*) :

17.3.3. Buggy đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại (*Sparking plugs: Trade Mark/ Type*) :

17.3.4. Khe hở bugi đánh lửa (*Spark-gap setting*) : (mm)

17.3.5. Phương pháp khởi động (*Vehicle starting method*) :

17.4. Sơ đồ hệ thống điện của xe (*Vehicle electrical system diagram*) : (xem bản vẽ số) :

18. Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe (Vehicle exhaust pollution treatment systems)

18.1. Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu (*Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code*) :

18.2. Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu (*Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code*) :

- 18.3. Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: :
Trang bị/số lượng/ ký hiệu (*Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code*)
- 18.4. Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu :
(*Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code*)
- 18.5. Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu (*Oxygen :
sensor: Yes or No/Quantity/ Model code*)
- 18.6. Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu (*ECU: Yes or No/ :
Model code*)
- 18.7. Phần mềm điều khiển (Phiên bản) (*software :
version*)
- 18.8. Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác (*Other anti- :
pollution devices*)
- 18.9. Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô : (xem bản vẽ số)
nhiễm khí thải của xe (*Location and installation of
vehicle exhaust pollution treatment system*)
- 19. Hệ thống truyền lực và chuyển động (Transmission)**
- 19.1. Ký hiệu ly hợp (*Clutch Model*) :
- 19.1.1. Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp (*Type/ drive and :
assist*)
- 19.2. Ký hiệu hộp số (*Gearbox Model*) :
- 19.2.1. Loại hộp số (*Type*) :
- 19.2.2. Số cấp tiến (*Number of forward gears*) :
- 19.2.3. Số cấp lùi (*Number of reverse gears*) :
- 19.2.4. Điều khiển hộp số (*Gearbox control*) :
- 19.2.5. Tỷ số truyền số tiến 1,2,... (*forward gears ratios*) :
- 19.2.6. Tỷ số truyền số lùi 1,2... (*Reverse gears rations*) :
- 19.3. Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ (*type of :
auxiliary gearbox*)
- 19.3.1. Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ :
(*Model/ Number of gears/ control of auxiliary
gearbox*)
- 19.3.1. Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ (*Gear :
ratios*)
- 19.4. Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng (*Steering :
axle: Position/ Quantity*)
- 19.5. Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền :
(*Powered axles: Position/ Final drive Ratio*)
- 19.6. Trục bánh xe (*Axles*)
- 19.6.1. Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3... (*Model :
code/ Max Load capacity*)
- 19.7. Lốp xe (*Tyres*)
- 19.7.1. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục :
1/2/3... (*Quantity/ Size/ Load Capacity*)
- 19.8. Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ (*Spare Tire :
Quantity/ Size*)
- 19.9. Vành bánh xe (*Rim Wheels*)
- 19.9.1. Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục :
1/2... (*Size/ Load Capacity*)
- 19.10. Vận tốc lớn nhất (km/h) (*Maximum speed*) :

19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) (<i>The ability to maximum slope of vehicle</i>)	:	
19.12.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe ở trạng thái không tải (<i>Horizontal stable static angle of no load vehicle</i>)	:	
19.13.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực, chuyển động và các chi tiết chính (<i>Transmission layout and main details</i>)	:	(xem bản vẽ số
20.	Hệ thống treo (<i>Suspension system</i>)		
20.1.	Kiểu loại treo (<i>Model code</i>)	:	
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trực 1 /2/3... (<i>Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion</i>)	:	
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo (<i>Suspension system accessories Devices</i>)	:	
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử (<i>Electronic balance system</i>)	:	
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không (<i>Suspension spring rate variable system: Yes/ No</i>)	:	
20.5.	Hệ thống khác (<i>Other Systems</i>)	:	
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính (<i>Suspension layout and main details</i>)	:	(xem bản vẽ số
21.	Hệ thống lái (<i>Steering system</i>)		
21.1.	Ký hiệu (<i>Model</i>)	:	
21.2.	Loại cơ cấu lái (<i>Type</i>)	:	
21.3.	Dẫn động và trợ lực (<i>Drive and Power assist</i>)	:	
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái (<i>Steering gear ratio</i>)	:	
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng (<i>Maximum rotation angle of the Steering wheel</i>)	:	
21.5.1.	Về bên phải (<i>To the right</i>)	:	(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) (<i>Number of steering wheel revolutions</i>)	:	Vòng)
21.5.2.	Về bên trái (<i>To the left</i>)	:	(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái (<i>Number of steering wheel revolutions</i>)	:	Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe (<i>Wheel alignment angles</i>)		
21.6.1.	Độ chụm bánh trước (<i>Toe-in</i>)	:	(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước (<i>Camber angle</i>)	:	(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái (<i>Castor/ Kingpin inclination</i>)	:	(độ)
21.7.	Độ dư lớn nhất vô lăng lái (<i>Steering gear backlash</i>)	:	(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài (<i>Turning radius along outer wheel track</i>)	:	(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính (<i>Steering system layout and main details</i>)	:	(xem bản vẽ số
22.	Hệ thống phanh (<i>Brake system</i>)		
22.1.	Hệ thống phanh chính (<i>Type of Main braking system</i>)		
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trực 1/2/3 (<i>Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3</i>)	:	
22.2.	Phanh đỗ xe (<i>Parking brake</i>)		

- 22.2.1. Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển (*Type of mechanism/Position/Drive and control*) :
- 22.3. Phanh phụ trợ (*Auxiliary brake*)
- 22.3.1. Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển (*Type of mechanism/Position/Drive and control*) :
- 22.4. Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (*ABS, EBD, ...*) (*Brake system control support device*) :
- 22.4.1. Hệ thống phanh ABS: Có/ không (*ABS braking system: Yes/ No*) :
- 22.4.2. Hệ thống hỗ trợ lực phanh: Có/ không (*Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No*) :
- 22.4.3. Hệ thống khác (*Other Systems*) :
- 22.5. Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính (*Brake system diagram and main details*) : (xem bản vẽ số)
- 23. Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo (*Frame, body, seats and accessories*)**
- 23.1. Loại thân xe (*Body Type*) :
- 23.2. Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) (*Drawings of the chassis and body (inside and outside)*) : (xem bản vẽ số)
- 23.2. Kích thước ghế lái rộng x sâu x dày đệm ngồi (*Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness*) : (mm)
- 23.2.1. Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái (*Position, installation dimensions, assembly on vehicles*) : (xem bản vẽ số)
- 23.3. Kích thước ghế khách rộng x sâu x dày đệm ngồi (*Passenger seat dimensions width x depth x seat cushion thickness*) : (mm)
- 23.2.1. Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế hành khách (*Position, installation dimensions, assembly on vehicles*) : (xem bản vẽ số)
- 23.4. Gạt nước: Kiểu/ số lượng (*Wiper: Type/Quantity*) :
- 23.5. Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng (*Windshield washer: Type/Quantity*) :
- 23.6. Loại dây đai an toàn cho người lái (*Driver seat belt Type*) :
- 23.7. Loại dây đai an toàn cho hành khách (*Passenger seat belt type*) :
- 23.8. Túi khí tại vị trí người lái (*Driver's airbag*)
- 23.8.1. Trang bị: có/ không (*Installation: Yes/ No*) :
- 23.8.2. Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) (*Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture*) :
- 23.9. Túi khí tại vị trí hành khách (*Passenger airbag*)
- 23.9.1. Trang bị: có/ không (*Installation: Yes/ No*) :
- 23.9.2. Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) (*Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture*) :
- 23.10. Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, túi khí, dây đai (*Position assembly on vehicles*) : (xem bản vẽ số)
- 24. Gương, thiết bị quan sát gián tiếp (*Rearview mirror, indirect observation device*)**
- 24.1. Gương lắp ngoài xe (*Outside rearview mirror or indirect observation device*) :
- 24.1.1. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái (*Quantity/* :

- Model of left mirror)*
- 24.1.2. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải (*Quantity/ Model of Right mirror*) :
- 24.2. Gương lắp trong xe (*Inside rearview mirror or indirect observation device*) :
- 24.2.1. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương (*Quantity/ Model*) :
- 24.3. Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp (*Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment*) : (xem bản vẽ số ...)
- 25. Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu (*Lamping and signaling systems*)**
- 25.1. Đèn chiếu xa phía trước (*Driving beam (main-beam) headlamp*)**
- 25.1.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.1.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số ...)
- 25.2. Đèn chiếu gần phía trước (*Driving beam (main-beam) headlamp*)**
- 25.2.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.2.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số ...)
- 25.3. Đèn sương mù trước (nếu lắp) (*Front fog Lamp*)**
- 25.3.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.3.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số ...)
- 25.4. Đèn sương mù sau (nếu lắp) (*Rear fog Lamp*)**
- 25.4.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.4.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.5. Đèn báo rẽ phía trước (*Front Direction-indicator lamp*)**
- 25.5.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.5.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.6. Đèn báo rẽ phía sau (*Rear Direction-indicator lamp*)**
- 25.6.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.6.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.7. Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) (*Side Direction-indicator lamp*)**
- 25.7.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.7.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.8. Đèn vị trí phía trước (*Front position Lamps*)**
- 25.8.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.8.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.9. Đèn vị trí phía sau (*Rear position Lamps*)**
- 25.9.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.9.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)
- 25.10. Đèn phanh (*Stop lamp*)**
- 25.10.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.10.2. Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? (*Stop lamp can be used at the same time with Position*) :

	<i>lamp: yes/ no)</i>		
25.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)	:	(xem bản vẽ số
25.11.	Đèn lùi (Reversing lamp)		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)	:	(xem bản vẽ số
25.12.	Đèn soi biển số phía sau (<i>Rear registration plate illuminating device</i>)		
25.12.1.	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)	:	(xem bản vẽ số
25.13.	Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (<i>Daytime running Lamps</i>)		
25.13.1.	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)	:	(xem bản vẽ số
25.14.	Tấm phản quang phía sau (<i>Rear Retro-reflector</i>)		
15.14.1	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt (<i>Position, installation dimensions</i>)	:	(xem bản vẽ số
25.15.	Đèn cảnh báo nguy hiểm (<i>Hazard lamp</i>)		
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? (<i>Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no</i>)	:	
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)	:	(xem bản vẽ số
25.16.	Các thiết bị khác (<i>Other devices</i>)		
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) (<i>Sound warning device (horn)</i>)		
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu (<i>Electric Horn: Quantity/ model</i>)	:	
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu (<i>Air horn: Quantity/ model</i>)	:	
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt (<i>Position, installation dimensions</i>)		(xem bản vẽ số
25.16.2	Đồng hồ tốc độ (<i>Đồng hồ tốc độ</i>)		
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa (<i>display unit/ Maximum value</i>)		
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe (<i>Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle</i>)		(xem bản vẽ số
26.	Các chỉ tiêu về chất lượng (<i>Quality Indicators</i>)		
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục (<i>Main braking force on each axle</i>)		
26.1.1.	Trục 1 (<i>Axle No.1</i>)	≥	(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) (<i>Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)</i>)	≤	(%)
26.1.2.	Trục 2 (<i>Axle No.2</i>)	≥	(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) (<i>Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)</i>)	≤	(%)
26.1.3.	Tổng lực phanh chính (<i>Total main brake force</i>)	≥	(N)

26.2.	Tổng lực phanh đỗ (<i>Total parking brake force</i>)	$\geq$	(N)
26.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng (<i>Side Slip</i>)	$\leq$	(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (<i>Intensity and Deviation of head lamp</i>)		
26.4.1.	Cường độ chiếu xa (<i>High beam intensity</i>)	$\geq$	(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa (<i>Deviation: up/down</i>)	$\leq$	(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa (<i>Deviation: Left/Right</i>)	$\leq$	(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần (<i>Low beam intensity</i>)	$\geq$	(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần (<i>Deviation: up/down</i>)	$\leq$	(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần (<i>Deviation: Left/Right</i>)	$\leq$	(%)
26.5.	Âm lượng còi (<i>Horn volume</i>) (65 ÷ 115)	$\sim$	(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) (<i>Speedometer error</i>) (-10 ÷ +15)	$\sim$	(%)
26.7.	Độ ồn (<i>Noise</i>)		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ (<i>Noise level emitted by stationary vehicles noise</i>)	$\leq$	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc (<i>Noise level noise of vehicles in motion</i>)	$\leq$	(dB(A))
26.8.	Khí thải (<i>Vehicle Exhaust</i>)		
26.8.1.	Ở chế độ không tải (<i>In idle mode</i>)		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít (<i>CO</i>)	$\leq$	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	$\leq$	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói (<i>opacity</i>)	$\leq$	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm (<i>Value in Euro equivalent (standard/ test result)</i>)		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít (<i>Mass of carbon monoxide</i>) (<i>CO</i>)	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon (<i>Mass of hydrocarbons</i>) (<i>HC</i>)	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit (<i>Mass of nitrous oxide</i>) (<i>NOx</i>)	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) (<i>Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2</i>)	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu (<i>Fuel Evaporation Mass</i>) (<i>CO</i>)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi sạc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) (<i>Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles)</i>)	:	(km)
28.	Mức tiêu thụ năng lượng (<i>Energy Consumption</i>)^(*)		
28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài (<i>Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging</i>)		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử (<i>Test cycle</i>)	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký (<i>Fuel consumption of combination</i>)	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện (<i>Pure electric vehicle</i>)		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử (<i>Test cycle</i>)	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng (<i>Electric energy consumption</i>)	:	Wh/ km

28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài (<i>Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging</i>)		
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử (<i>Test cycle</i>)	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu (<i>Fuel consumption</i>)		
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (<i>Test conditions A</i>)	:	l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (<i>Test conditions B</i>)	:	l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) (<i>Combination</i>)	:	l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng (<i>Electric energy consumption</i>)		
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (<i>Test conditions A</i>)	:	Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (<i>Test conditions B</i>)	:	Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) (<i>Combination</i>)	:	Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) (<i>Other notes (if any)</i>)	:	
29	Tính năng tự động hóa điều khiển		
29.1.	Xe cho phép tự động hóa điều khiển: Không / một phần / toàn phần (<i>Allows automated driving: none / partially / fully</i>)	:	
29.2.	Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe	:	(xem phụ lục)
30.	Thông tin khác (<i>Other information</i>)	:	

, ngày tháng năm
Cơ sở sản xuất
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi “Không thay đổi so với xe cơ sở”;

(*) : Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

G - BẢN THÔNG TIN XE MÁY CHUYÊN DÙNG SẢN XUẤT LẮP RÁP (*Information Sheet of Assembled Transport Construction Machinery*)

- I. THÔNG TIN CHUNG (*General information*)**
 - 1. Thông tin về cơ sở sản xuất (*Manufacturer information*)**
 - 1.1. Cơ sở sản xuất, lắp ráp (*manufacturer*) :**
 - 1.1.1. Địa chỉ (*Address*) :
 - 1.1.2. Người đại diện (*Representative*) :
 - 1.1.3. Chức danh (*position*) :
 - 1.1.4. Số điện thoại (*Telephone No*) :
 - 1.1.5. Thư điện tử (*Email*) :
 - 1.2. Nhà máy sản xuất (*assembly plant*) :**
 - 1.2.1. Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*) :
 - 1.2.2. Người đại diện (*Representative*) :
 - 1.2.3. Chức danh (*position*) :
 - 1.2.4. Số điện thoại (*Telephone No*) :
 - 1.2.5. Thư điện tử (*Email*) :
 - 1.2.6. Người liên hệ (*contact person*) :
 - 1.2.7. Số điện thoại (*Telephone No*) :
 - 1.2.8. Thư điện tử (*Email*) :
 - 2. Thông tin về kết quả đánh giá COP (*COP report information*)**
 - 2.1. Số báo cáo đánh giá COP (*COP Report No*) :
 - 2.1.1. Ngày báo cáo (*Date*) :
 - 3. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm (*Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports*)**
 - 3.1. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng (*Applied Standards/Regulations Information*)
 - 3.1.1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung (*Safety standard*) :
 - 3.2.1 Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn (*Safety test results report*) :
 - 3.2.1.1. Ngày cấp (*Date*) :
 - 4. Thông tin chung về kiểu loại xe (*Vehicle type general information*)**
 - 4.1. Loại hình sản xuất, lắp ráp (*Assembly type*) :
 - 4.2. Loại phương tiện (*Vehicle's type*) :
 - 4.3. Nhóm phương tiện (*Category*) :
 - 4.4. Nhãn hiệu (*Trade mark*) :
 - 4.5. Tên thương mại (*Commercial name*) :
 - 4.6. Mã kiểu loại (*Model code*) :
 - 4.8. Mã số khung (*Frame code No*) :
 - 4.8.1. Nơi đóng số khung (*Frame number of place*) :
(*Foreign/Domestic*)
 - 4.9. Mã số động cơ (*Engine code No*) :
 - 4.9.1. Nơi đóng số động cơ (*Engine number of place*) :
(*Foreign/Domestic*)
 - 4. Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở (*Vehicle Samples Information*)**
 - 4.1. Xe mẫu thử nghiệm an toàn (*Safety test vehicle*)
 - 4.1.1. Số khung xe mẫu (số VIN) (*Chassis number* :
(*VIN number*))

4.1.2.	Số động cơ xe mẫu (<i>Engine No</i>)	:	
4.2.	Xe mẫu thử nghiệm khí thải (<i>Emission test vehicle</i>)		
4.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) (<i>Chassis number</i> : (<i>VIN number</i>))	:	
4.2.2.	Số động cơ xe mẫu (<i>Engine No</i>)	:	
II.	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (<i>Major technical specifications</i>)		
5.	Công thức bánh xe (<i>Wheel formula</i>)	:	
6.	Thông số về khối lượng (<i>Weight specifications</i>)		
6.1.	Khối lượng bản thân (<i>Kerb mass</i>)	:	(kg)
6.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2.. (<i>Distribution of mass between the axles</i>)	:	(kg)
6.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất : (<i>Maximum design pay mass</i>)	:	
6.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất : (<i>Maximum authorized pay mass</i>)	:	(kg)
6.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (<i>Maximum design total mass</i>)	:	(kg)
6.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 ...(<i>Distribution of mass between the axles</i>)	:	(kg)
6.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất : (<i>Maximum authorized total mass</i>)	:	(kg)
6.5.1.	Phân bố lên trục 1/2. ..(<i>Distribution of mass between the axles</i>)	:	(kg)
6.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế : (<i>Max. Designed Towed mass /Authorized</i>)	:	(kg)
6.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất : (<i>Max. Authorized Towed mass</i>)	:	(kg)
6.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (<i>Calculated weight for 01 person</i>)		
6.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (<i>Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person</i>)	:	(kg)
6.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (<i>Calculated weight for 01 passenger person</i>)	:	(kg)
7.	Số người cho phép chở không kể người lái (<i>Number of people allowed excluding driver</i>)		
7.1.	Số người ngồi không kể người lái (<i>Number of people seated excluding driver</i>)	:	(người)
8.	Thông số về kích thước (<i>Dimensions</i>)		
8.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao (<i>Overall dimensions L x W x H</i>)	:	(mm)
8.2.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	(mm)
8.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (<i>Axles track</i>)	:	(mm)
8.4.	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (<i>Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H</i>)	:	(mm)
8.5.	Chiều dài đầu xe/ đuôi xe (<i>Front Overhang/ Rear Overhang</i>)	:	(mm)
8.6.	Khoảng cách giữa 2 tâm bánh xe sau phía ngoài (<i>Width of the two outer rear wheel centers</i>)	:	(mm)
8.7.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước (<i>Dimensions information</i>)		(xem bản vẽ số

9.	Động cơ (Engine)		
9.1.	Động cơ đốt trong (Internal Combustion Engines)		
9.1.1.	Nhà sản xuất động cơ (Engine Manufacturer)	:	
9.1.2.	Nhãn hiệu (Trade mark)	:	
9.1.3.	Ký hiệu động cơ (Model code)	:	
9.1.4.	Loại động cơ (Type)	:	
9.1.5.	Tăng áp (Turbo)	:	
9.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) (Cylinder Diameter x Piston Stroke)	:	(mm)
9.1.7.	Thể tích làm việc (Engine capacity)	:	(cm ³)
9.1.8.	Tỷ số nén (Compression ratio)	:	
9.1.9.	Hệ thống làm mát (System of cooling)	:	
9.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (Max output/rpm)	:	(kW/vòng)
9.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (Max Torque/rpm)	:	(N.m/vòng)
9.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất (Minimum idle speed)	:	(vòng/phút)
9.1.13.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:	
9.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe (Engine installation Position)	:	(xem bản vẽ số
9.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + ... (lít) (Fuel tank Capacity 1 + 2 +)	:	(lít)
9.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe (Fuel tank installation Position)	:	(xem bản vẽ số
9.2.	Động cơ xe hybrid		
9.2.1.	Động cơ đốt trong (Internal Combustion Engines)		
9.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong (Engine Manufacturer)	:	
9.2.1.2.	Ký hiệu động cơ (Model code)	:	
9.2.1.3.	Loại động cơ (Type)	:	
9.2.1.4.	Tăng áp (Turbo)	:	
9.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (Cylinder Diameter x Piston Stroke)	:	(mm)
9.2.1.6.	Thể tích làm việc (Engine capacity)	:	(cm ³)
9.2.1.7.	Tỷ số nén (Compression ratio)	:	
9.2.1.8.	Hệ thống làm mát (System of cooling)	:	
9.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (Max output/rpm)	:	(kW/vòng)
9.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (Max Torque/rpm)	:	(N.m/vòng)
9.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:	
9.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe (Internal Combustion Engine installation Position)	:	(xem bản vẽ số
9.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + ... (Fuel tank Capacity 1 + 2 +)	:	(lít)
9.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe (Fuel tank installation Position)	:	(xem bản vẽ số
9.2.2	Động cơ điện (Electric Motor)		
9.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ (Electric Motor Manufacturer)	:	
9.2.2.2.	Ký hiệu động cơ (Model code)	:	
9.2.2.3.	Loại động cơ (Type)	:	
9.2.2.4.	Điện áp hoạt động (Operating voltage)	:	(V)

9.2.2.5.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
9.2.2.6.	Số lượng động cơ điện (<i>Quantity</i>)	:	
9.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số)
9.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (<i>Maxcombinate system output</i>)	:	(kW)
9.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (<i>Maximum power of front-wheel drive electric motor</i>)	:	(kW)
9.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (<i>Maximum power of rear-wheel drive electric motor</i>)	:	(kW)
9.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện (<i>Electric motor control unit</i>)		
9.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện (<i>Manufacturer</i>)	:	
9.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện (<i>TradeMark/ Model code</i>)	:	
9.3.	Động cơ điện (<i>Electric Engine</i>)		
9.3.1.	Động cơ điện 1 (<i>Electric Engine No.1</i>)		
9.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	
9.3.1.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:	
9.3.1.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
9.3.1.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
9.3.1.5.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
9.3.1.6.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
9.3.1.7.	Công suất danh định (<i>Rated power</i>)	:	(kW)
9.3.1.8.	Mô men xoắn danh định (<i>Nominal torque</i>)	:	(Nm)
9.3.1.9.	Tốc độ quay danh định (<i>Nominal rotation speed</i>)	:	(vòng/ phút)
9.3.1.10.	Khối lượng động cơ (<i>Engine weight</i>)	:	(kg)
9.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số)
9.3.2.	Động cơ điện 2 (<i>Electric Engine No.2</i>)	:	
9.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	
9.3.2.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:	
9.3.2.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
9.3.2.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
9.3.2.5.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
9.3.2.6.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
9.3.2.7.	Công suất danh định (<i>Rated power</i>)	:	(kW)
9.3.2.8.	Mô men xoắn danh định (<i>Nominal torque</i>)	:	(Nm)
9.3.2.9.	Tốc độ quay danh định (<i>Nominal rotation speed</i>)	:	(vòng/ phút)
9.3.2.10.	Khối lượng động cơ (<i>Engine weight</i>)	:	(kg)
9.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số)
9.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện (<i>Electric motor control unit</i>)		
9.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện (<i>Manufacturer</i>)	:	
9.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện (<i>TradeMark/ Model code</i>)	:	
10.	Ắc quy và trang bị điện (<i>Battery and Electrical equipment</i>)		

10.1	Ắc quy khởi động (<i>Starting battery</i>)		
10.1.1.	Nhãn hiệu (<i>TradeMark</i>)	:	
10.1.2.	Ký hiệu ắc quy (<i>Model code</i>)	:	
10.1.3.	Điện áp (<i>Voltage</i>)	:	(V)
10.1.4.	Dung lượng ắc quy (<i>Battery Capacity</i>)	:	(Ah)
10.1.5.	Số lượng (<i>Quantity</i>)	:	
10.1.6.	Vị trí, lắp đặt trên xe (<i>Installation Position</i>)		(xem bản vẽ số)
10.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện (<i>Batteries for Vehicle's Electric Motor</i>)		
10.2.1.	Nhãn hiệu (<i>TradeMark</i>)	:	
10.2.2.	Ký hiệu ắc quy (<i>Model code</i>)	:	
10.2.3.	Điện áp (<i>Voltage</i>)	:	(V)
10.2.4.	Dung lượng ắc quy (<i>Battery Capacity</i>)	:	(Ah)
10.2.5.	Số lượng (<i>Quantity</i>)	:	
10.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) (<i>Other notes (if any)</i>)		
10.2.7.	Vị trí, lắp đặt trên xe (<i>Installation Position</i>)		(xem bản vẽ số)
10.3.	Trang thiết bị khác (<i>Other equipments</i>)		
10.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa (<i>Generator: Type / Nominal Voltage</i>)	:	
10.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe (<i>Vehicle electrical system diagram</i>)		(xem bản vẽ số)
11.	Hệ thống truyền lực và chuyển động (<i>Transmission</i>)		
11.1	Ký hiệu ly hợp (<i>Clutch Model</i>)	:	
11.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp (<i>Type/ drive and assist</i>)	:	
11.2.	Ký hiệu hộp số (<i>Gearbox Model</i>)	:	
11.2.1.	Loại hộp số (<i>Type</i>)	:	
11.2.2.	Số cấp tiến (<i>Number of forward gears</i>)	:	
11.2.3.	Số cấp lùi (<i>Number of reverse gears</i>)	:	
11.2.4.	Điều khiển hộp số (<i>Gearbox control</i>)	:	
11.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... (<i>forward gears ratios</i>)	:	
11.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2,... (<i>Reverse gears rations</i>)	:	
11.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ (<i>type of auxiliary gearbox</i>)	:	
11.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ (<i>Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox</i>)	:	
11.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ (<i>Gear ratios</i>)	:	
11.4.	Cầu dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng (<i>Steering axle: Position/ Quantity</i>)	:	
11.5.	Cầu chủ động (<i>Powered axles</i>)		
11.5.1.	Vị trí/tỷ số truyền (<i>Powered axles: Position/ Final drive Ratio</i>)	:	
11.5.2.	Vị trí/tỷ số truyền lực cạnh (<i>Position/ratio of side force</i>)	:	
11.6.	Hệ thống truyền động xích: có/ không (<i>Chain transmission system: yes/no</i>)	:	
11.6.1.	Thông số cơ bản của loại xích: ký hiệu/ chiều dài/ số lượng mắt xích (<i>Basic parameters of chain type: symbol/length/Quantity of chain links</i>)	:	

11.7.	Hệ thống truyền động dây đai: có/ không (<i>Belt drive system: yes/no</i>)	:
11.7.1.	Loại dây đai an toàn (<i>Seat belt Type</i>)	:
11.8.	Hệ thống truyền động thuỷ lực (<i>Hydraulic transmission system</i>)	:
11.8.1.	Động cơ thuỷ lực: có/ không (<i>Hydraulic motor: yes/no</i>)	:
11.8.1.1	Loại động cơ (<i>Engine type</i>)	:
11.8.2	Bơm thuỷ lực: có/ không (<i>Hydraulic pump: yes/no</i>)	:
11.8.2.1.	Loại bơm thuỷ lực (<i>Hydraulic pump type</i>)	:
11.8.3	Áp suất làm việc của hệ thống thuỷ lực (<i>Working pressure of hydraulic system</i>)	:
11.9.	Trục bánh xe (<i>Axles</i>)	:
11.9.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3....(<i>Model code/ Max Load capacity</i>)	:
11.10.	Lốp xe (<i>Tyres</i>)	:
11.10.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3.... (<i>Quantity/ Size/ Load Capacity</i>)	:
11.10.2	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ (<i>Spare Tire Quantity/ Size</i>)	:
11.11.	Vành bánh xe (<i>Rim Wheels</i>)	:
11.11.1	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2... (<i>Size/ Load Capacity</i>)	:
11.12.	Bánh xe (bánh thép) (<i>Wheel (steel wheel)</i>)	:
11.12.1	Số lượng/đường kính bánh trục 1/2/... (<i>Quantity/diameter of wheels 1/2/...</i>)	:
11.13	Bánh xe (bánh xích) (<i>Wheel (crawler)</i>)	:
11.13.1.	Số lượng (<i>Quantity</i>)	:
11.13.2.	Thông số cơ bản của loại xích (ký hiệu/ chiều dài/ số lượng mắt xích) (<i>Basic parameters of chain type (Model/ length/ number of links)</i>)	:
11.14.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính (<i>Transmission layout and main details</i>)	(xem bản vẽ số
12.	Hệ thống treo (<i>Suspension system</i>)	
12.1.	Kiểu loại treo (<i>Model code</i>)	:
12.1.1	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3... (<i>Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion</i>)	:
12.2.	Hệ thống khác (<i>Other Systems</i>)	:
12.3.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính (<i>Suspension layout and main details</i>)	(xem bản vẽ số
13.	Hệ thống lái (<i>Steering system</i>)	
13.1.	Ký hiệu (<i>Model</i>)	:
13.2.	Loại cơ cấu lái (<i>Type</i>)	:
13.3.	Dẫn động và trợ lực (<i>Drive and Power assist</i>)	:
13.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái (<i>Steering gear ratio</i>)	:
13.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng (<i>Maximum rotation angle of the Steering wheel</i>)	:
13.5.1.	Về bên phải (<i>To the right</i>)	(độ)
13.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) (<i>Number of steering wheel revolutions</i>)	Vòng)

13.5.2.	Về bên trái (<i>To the left</i>)	:	(độ)
13.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái (<i>Number of steering wheel revolutions</i>)	:	Vòng)
13.6.	Góc đặt bánh xe (<i>Wheel alignment angles</i>)	:	(độ)
13.6.1.	Độ chụm bánh trước (<i>Toe-in</i>)	:	(độ)
13.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước (<i>Camber angle</i>)	:	(độ)
13.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái (<i>Castor/ Kingpin inclination</i>)	:	(độ)
13.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái (<i>Steering gear backlash</i>)	:	(độ)
13.8.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính (<i>Steering system layout and main details</i>)	:	(xem bản vẽ số
14.	Hệ thống phanh (<i>Brake system</i>)		
14.1.	Hệ thống phanh chính (<i>Type of Main braking system</i>)	:	
14.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 (<i>Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3</i>)	:	
14.2.	Phanh đỗ xe (<i>Parking brake</i>)	:	
14.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển (<i>Type of mechanism/Position/Drive and control</i>)	:	
14.3.	Phanh phụ trợ (<i>Auxiliary brake</i>)	:	
14.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển (<i>Type of mechanism/Position/Drive and control</i>)	:	
14.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (<i>Working pressure of pneumatic brake system</i>)	:	(kpa)
14.4.3.	Hệ thống khác (<i>Other Systems</i>)	:	
14.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính (<i>Brake system diagram and main details</i>)	:	(xem bản vẽ số
15.	Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo (<i>Frame, body, seats and accessories</i>)		
15.1.	Loại thân xe (<i>Body Type</i>)	:	
15.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) (<i>Drawings of the chassis and body (inside and outside)</i>)	:	(xem bản vẽ số
15.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dày đệm ngồi (<i>Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness</i>)	:	
15.2.1.	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái (<i>Position, installation dimensions, assembly on vehicles</i>)	:	(xem bản vẽ số
15.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng (<i>Wiper: Type/Quantity</i>)	:	
15.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng (<i>Windshield washer: Type/Quantity</i>)	:	
15.6.	Loại dây đai an toàn (<i>Seat belt Type</i>)	:	
15.6.7	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, dây đai (<i>Position assembly on vehicles</i>)	:	(xem bản vẽ số
16.	Gương, thiết bị quan sát gián tiếp (<i>Rearview mirror, indirect observation device</i>)		
16.1.	Gương lắp ngoài xe (<i>Outside rearview mirror or indirect observation device</i>)	:	
16.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái (<i>Quantity/ Model of left mirror</i>)	:	
16.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải (<i>Quantity/ Model of Right mirror</i>)	:	
16.2.	Gương lắp trong xe (<i>Inside rearview mirror or</i>	:	

indirect observation device)

- 16.2.1. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương (*Quantity/ Model*) :
- 16.3. Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp (*Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment*) : (xem bản vẽ số
- 17. **Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu (*Lamping and signaling systems*)**
- 17.1. **Đèn chiếu xa phía trước (*Driving beam (main-beam) headlamp*)**
- 17.1.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 17.1.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 17.2. **Đèn chiếu gần phía trước (*Driving beam (main-beam) headlamp*)**
- 17.2.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 17.2.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 17.5. **Đèn báo rẽ phía trước (*Front Direction-indicator lamp*)**
- 17.5.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 17.5.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 17.6. **Đèn báo rẽ phía sau (*Rear Direction-indicator lamp*)**
- 17.6.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 17.6.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 17.8. **Đèn vị trí phía trước (*Front position Lamps*)**
- 17.8.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 17.8.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 17.9. **Đèn vị trí phía sau (*Rear position Lamps*)**
- 17.9.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 17.9.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 17.10. **Đèn phanh (*Stop lamp*)**
- 17.10.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 17.10.2. Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? (*Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no*) :
- 17.10.3. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 17.11. **Đèn lùi (*Reversing lamp*)**
- 17.11.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 17.11.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 17.12. **Đèn soi biển số phía sau (*Rear registration plate illuminating device*)**
- 17.12.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 17.12.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 17.13 **Tấm phản quang phía sau (*Rear Retro-reflector*)**
- 17.13.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 17.13.2. Vị trí, kích thước lắp đặt (*Position, installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 17.14. **Các thiết bị khác (*Other devices*)**

17.14.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) (<i>Sound warning device (horn)</i>)		
17.14.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu (<i>Electric Horn: Quantity/ model</i>)	:	
17.14.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu (<i>Air horn: Quantity/ model</i>)	:	
17.14.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt (<i>Position, installation dimensions</i>)	:	(xem bản vẽ số)
18.	Hệ thống công tác (<i>Working system</i>)		
18.1	Mô tả hệ thống công tác (<i>Description of the working system</i>)	:	
18.2	Hệ thống truyền động (<i>Transmission system</i>)		
18.2.1	Ký hiệu ly hợp (<i>Clutch Model</i>)	:	
18.2.2	Loại/ dẫn động và trợ lực ly hợp (đối với truyền động cơ khí) (<i>Type/drive and clutch assist (for mechanical transmission)</i>)	:	
18.2.3	Hệ thống truyền động thủy lực (<i>Hydraulic transmission system</i>)		
18.2.3.1	Động cơ thủy lực: Trang bị (có/ không)/mô tả: (<i>Hydraulic motor: Equipment (yes/no)/description</i>)	:	
18.2.3.2	Bơm thủy lực Trang bị (có/ không) /mô tả: (<i>Hydraulic pump: Equipment (yes/no)/description</i>)	:	
18.2.3.3	Xy lanh thủy lực: mã hiệu /đường kính x hành trình (mm) (<i>Hydraulic cylinder: Model / diameter x stroke</i>)	:	
18.2.3.4	Áp suất làm việc của hệ thống thủy lực (Mpa) (<i>Working pressure of hydraulic system</i>)	:	
18.2.4	Thiết bị kiểm soát, khống chế, an toàn hệ thống thủy lực (<i>Hydraulic system control, safety equipment</i>)	:	
18.3	Hệ thống điều khiển (<i>Control system</i>)		
18.3.1	Kiểu điều khiển (<i>Control type:</i>)	:	
18.3.2	Thiết bị hiển thị (<i>Display device:</i>)	:	
18.3.3	Cơ cấu hạn chế hành trình và an toàn (<i>movement restraint and safety devices:</i>)	:	
18.4.	Vị trí, kích thước, kết cấu, lắp đặt và các chi tiết chính của hệ thống công tác (<i>Position, installation dimensions</i>)	:	(xem bản vẽ số)
19.	Mô tả các thông số đặc trưng		
19.1.	Máy làm đất và vật liệu		
19.1.1.	Máy ủi		
19.1.1.1	Chiều cao lưỡi ủi (<i>Blade height</i>)	:	mm
19.1.1.2	Chiều rộng lưỡi ủi (<i>Blade width</i>)	:	mm
19.1.1.3	Chiều cao nâng lưỡi ủi (<i>Blade lifting height</i>)	:	mm
19.1.2.	Máy san		
19.1.2.1.	Chiều cao lưỡi san (<i>Blade height</i>)	:	mm
19.1.2.2.	Chiều rộng lưỡi san (<i>Blade width</i>)	:	mm
19.1.2.3.	Bán kính quay vòng nhỏ nhất (<i>Min turning radius</i>)	:	mm
19.1.3.	Máy đào: □ Máy đào bánh lốp; □ Máy đào bánh xích; □ Máy đào tường vây		
19.1.3.1	Thể tích gầu (<i>Bucket capacity</i>)	:	m ³
19.1.3.2.	Kiểu gầu (<i>Bucket type</i>):	:	
19.1.3.3.	Bán kính đào nhất (<i>Max digging reach</i>)	:	mm

19.1.3.4.	Chiều cao đổ lớn nhất (<i>Max dumping clearance</i>)	:	mm
19.1.4.	Máy xúc đào		
19.1.4.1.	Thể tích gầu xúc (<i>Bucket capacity</i>)	:	m ³
19.1.4.2.	Chiều cao đổ lớn nhất (<i>Max dumping clearance</i>)	:	mm
19.1.4.3.	Thể tích gầu đào (<i>Backhoe bucket capacity</i>)	:	m ³
19.1.4.4.	Bán kính đào lớn nhất (<i>Max digging reach</i>)	:	mm
19.1.5.	Máy đào/ cào, vận chuyển vật liệu: □ Máy đào, vận chuyển vật liệu; □ Máy cào, vận chuyển vật liệu		
19.1.5.1.	Thể tích gầu (<i>Bucket capacity</i>)	:	m ³
19.1.5.2.	Bán kính đào lớn nhất (<i>Max digging reach</i>)	:	mm
19.1.5.3.	Chiều cao đổ lớn nhất (<i>Max dumping clearance</i>)	:	mm
19.1.5.4.	Năng suất vận chuyển của băng tải (<i>Conveyor capacity</i>)	:	m ³ /h
19.1.6.	Máy đào rãnh: □ Máy đào rãnh bánh xích; □ Máy đào rãnh bánh lốp		
19.1.6.1.	Chiều rộng rãnh đào lớn nhất (<i>Max digging width</i>)	:	mm
19.1.6.2.	Chiều sâu rãnh đào lớn nhất (<i>Max digging depth</i>)	:	mm
19.1.6.3.	Năng suất đào (<i>Digging capacity</i>)	:	m ³ /h
19.1.7.	Máy xúc lật: □ Máy xúc lật bánh lốp; □ Máy xúc lật bánh xích.		
19.1.7.1.	Thể tích gầu (<i>Bucket capacity</i>)	:	m ³
19.1.7.2.	Chiều cao đổ lớn nhất (<i>Max dumping clearance</i>)	:	mm
19.1.7.3.	Tầm với đổ (<i>Dumping reach</i>)	:	mm
19.1.8	Máy cạp		
19.1.8.1	Thể tích thùng chứa (<i>Tank capacity</i>)	:	m ³
19.1.8.2.	Chiều rộng cắt đất lớn nhất (<i>Max cutting width</i>)	:	mm
19.1.8.3.	Chiều sâu cắt đất lớn nhất (<i>Max cutting depth</i>)	:	mm
19.2.	Thiết bị nâng		
19.2.1.	Cần trục bánh xích		
19.2.1.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế (<i>Max design lifting capacity</i>)	:	kG
19.2.1.2.	Cần (Boom): Loại cần/ số đoạn/ chiều dài` (<i>Type/ number of sections/ length</i>): ...		
19.2.1.3.	Tầm với lớn nhất (<i>Max working radius</i>)	:	m
19.2.1.4.	Chiều cao nâng lớn nhất (<i>Max lifting height</i>)	:	m
19.2.2.	Cần trục bánh lốp: □ Cần trục bánh lốp; □ Cần trục bánh lốp tay lái nghịch;		
19.2.2.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế (<i>Max design lifting capacity</i>)	:	kG
19.2.2.2.	Cần (Boom): Loại cần/ số đoạn/ chiều dài` (<i>Type/ number of sections/ length</i>): ...		
19.2.2.3.	Tầm với lớn nhất của cần chính (<i>Max working radius of Boom</i>)	:	m
19.2.2.4.	Tầm với lớn nhất của cần phụ (<i>Max working radius of Jip</i>)	:	m
19.2.2.5.	Chiều cao nâng lớn nhất của cần chính (<i>Max lifting height of Boom</i>)	:	m
19.2.2.6.	Chiều cao nâng lớn nhất của cần phụ (<i>Max lifting height of Jip</i>)	:	m
19.2.3.	Xe nâng các loại: □ Xe nâng; □ Xe nâng tổng đoạn (loại chuyên dùng nâng và vận chuyển trong đóng tàu); □ Xe nâng Container; □ Xe nâng Container rời; □ Xe nâng người làm việc trên cao.		
19.2.3.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế (<i>Max design lifting capacity</i>)	:	kG
19.2.3.2.	Chiều cao nâng lớn nhất (<i>Max lifting height</i>)	:	m
19.2.3.3.	Vận tốc nâng lớn nhất khi có tải (<i>Max speeds lifting with load</i>)	:	m/phút

19.2.3.4.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.3.	Xe, máy và thiết bị gia cố nền móng, mặt đường		
19.3.1.	Máy khoan đá		
19.3.1.1.	Mô men khoan lớn nhất (<i>Max rotation torque</i>)	:	kN.m
19.3.1.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất (<i>Max drilling diameter</i>)	:	mm
19.3.1.3.	Chiều sâu khoan lớn nhất (<i>Max drilling depth</i>)	:	m
19.3.2.	Máy khoan cọc nhồi: □ Máy khoan cọc nhồi; □ Máy khoan cọc nhồi chạy trên ray.		
19.3.2.1.	Vật liệu cọc nhồi (<i>Materials</i>)	:	(*)
19.3.2.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất (<i>Max drilling diameter</i>)	:	mm
19.3.2.3.	Chiều sâu khoan lớn nhất (<i>Max drilling depth</i>)	:	m
19.3.3.	Máy khoan định hướng ngang		
19.3.3.1.	Mô men khoan lớn nhất (<i>Max rotation torque</i>)	:	kN.m
19.3.3.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất (<i>Max drilling diameter</i>)	:	mm
19.3.3.3.	Lực đẩy/rút mũi khoan lớn nhất (<i>Max push/draw force</i>)	:	kN
19.3.4.	Máy khoan hầm		
19.3.4.1.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất (<i>Max drilling diameter</i>)	:	mm
19.3.4.2.	Chiều sâu khoan lớn nhất (<i>Max drilling depth</i>)	:	mm
19.3.4.3.	Năng suất vận chuyển của băng tải (<i>Conveyor capacity</i>)	:	m ³ /h
19.3.5.	Máy đóng cọc		
19.3.5.1.	Kích thước cọc lớn nhất (<i>Max pile dimension</i>)	:	mm
19.3.5.2.	Khối lượng quả búa cho phép lớn nhất (<i>Max hammer mass</i>)	:	kg
19.3.5.3.	Chiều cao giá búa (<i>Guide height</i>)	:	m
19.3.6.	Máy đóng, nhổ cọc hệ lan đường bộ		
19.3.6.1.	Kích thước cọc lớn nhất (<i>Max pile dimension</i>)	:	mm
19.3.6.2.	Lực đóng/nhổ cọc lớn nhất (<i>Max push/draw force</i>)	:	kN
19.3.6.3.	Chiều cao giá búa (<i>Guide height</i>)	:	mm
19.3.7.	Máy ép cọc bắc thẳm		
19.3.7.1.	Chiều sâu cắm bắc (<i>Working depth</i>)	:	mm
19.3.7.2.	Lực ép lớn nhất (<i>Max push force</i>)	:	kN
19.3.7.3.	Chiều cao giá ép cọc bắc thẳm (<i>Guide height</i>)	:	mm
19.3.8.	Xe lu tĩnh bánh thép		
19.3.8.1.	Áp lực đầm bánh lu trước (<i>Front rolls linear load</i>)	:	N/cm
19.3.8.2.	Áp lực đầm bánh lu sau (<i>Rear rolls linear load</i>)	:	N/cm
19.3.8.3.	Khối lượng xe khi gia tải (<i>Operating mass</i>)	:	kg
19.3.9.	Xe lu tĩnh bánh thép (Tiếp)		
19.3.9.1.	Bánh lu trước (<i>Front roller</i>):		
19.3.9.1.1.	Số lượng (<i>Quantity</i>):	:	
19.3.9.1.2.	Kích thước (<i>size</i>):	:	mm
19.3.9.2.	Bánh lu sau (<i>Rear roller</i>):		

19.3.9.2.1.	Số lượng (<i>Quantity</i>):	:	
19.3.9.2.2.	Kích thước (<i>size</i>):	:	mm
19.3.10.	Xe lu tĩnh bánh lốp		
19.3.10.1.	Khối lượng xe khi gia tải (<i>Operating mass</i>)	:	kg
19.3.10.2.	Số lượng/cỡ lốp trước (<i>Quantity/size of front tyre</i>):		
19.3.10.3	Số lượng/cỡ lốp sau (<i>Quantity/size of rear tyre</i>):		
19.3.11.	Xe lu rung		
19.3.11.1.	Lực rung lớn nhất (<i>Max vibration force</i>)	:	kN
19.3.11.2	Biên độ rung (<i>Vibration amplitude</i>)	:	mm
19.3.11.3	Tần số rung (<i>Vibration frequency</i>)	:	Hz
19.3.11.4.	Bánh lu trước (<i>Front roller</i>):		
19.3.11.4.1.	Số lượng (<i>Quantity</i>):	:	
19.3.11.4.2.	Kích thước (<i>size</i>):	:	mm
19.3.11.5.	Bánh lu sau (<i>Rear roller</i>):		
19.3.11.5.1	Số lượng (<i>Quantity</i>):	:	
19.3.11.5.2.	Kích thước (<i>size</i>):	:	mm
19.3.12.	Máy rải bê tông: ☐ Máy rải bê tông nhựa; ☐ Máy rải bê tông xi măng; ☐ Máy rải bê tông định hình		
19.3.12.1	Chiều rộng vệt rải lớn nhất (<i>Max paving width</i>)	:	mm
19.3.12.2.	Chiều dày lớp rải lớn nhất (<i>Max paving thickness</i>)	:	mm
19.3.12.3.	Vận tốc rải (<i>Paving speed</i>)	:	m/phút
19.3.12.4.	Năng suất rải (<i>Paving capacity</i>)	:	m ³ /h
19.3.13.	Máy cào bóc: ☐ Máy cào bóc và tái chế nguội mặt đường; ☐ Máy cào bóc mặt đường.		
19.3.13.1	Chiều rộng vệt cắt (<i>Working width</i>)	:	mm
19.3.13.2.	Chiều sâu cắt lớn nhất (<i>Max cutting depth</i>)	:	mm
19.3.13.3.	Đường kính rôto cắt (<i>Roto diameter</i>)	:	mm
19.3.14.	Máy gia cố bề mặt đường		
19.3.14.1.	Chiều rộng vệt cắt (<i>Working width</i>)	:	mm
19.3.14.2.	Đường kính rôto cắt (<i>Roto diameter</i>)	:	mm
19.3.14.3.	Chiều rộng vệt rải lớn nhất (<i>Max paving width</i>)	:	mm
19.3.15.	Xe tạo xung chấn		
19.3.15.1.	Khối lượng của búa (<i>Hammer mass</i>)	:	kg
19.3.15.2.	Áp lực tạo xung (<i>Vibration pressure</i>)	:	N/cm ²

19.3.15.3.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.4.	Xe, máy và thiết bị sản xuất bê tông và vật liệu cho bê tông		
19.4.1.	Máy/ xe bơm, phun bê tông: ☐ Máy bơm bê tông; ☐ Xe bơm bê tông; ☐ Xe phun bê tông.		
19.4.1.1	Công suất bơm (<i>Pumping capacity</i>)	:	m ³ /h
19.4.1.2.	Đường kính ống bơm (<i>pipe diameter</i>)	:	mm
19.4.1.3.	Chiều cao bơm lớn nhất (<i>Max pumping height</i>)	:	m
19.4.1.4.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.4.2.	Máy nghiền đá: ☐ Máy nghiền đá và vận chuyển bằng băng tải; ☐ Máy nghiền, sàng đá		
19.4.2.1	Năng suất nghiền (<i>Crushing capacity</i>)	:	m ³ /h
19.4.2.2.	Cỡ đá đầu ra (<i>Output stone size</i>)	:	mm
19.4.2.3.	Chiều cao đổ tải lớn nhất (<i>Max dumping clearance</i>)	:	mm
19.5.	Các loại xe máy chuyên dùng phục vụ trong sân golf, khu vui chơi giải trí, kho cảng, bến bãi và trong sân bay		
19.5.1.	Xe địa hình		
19.5.1.1.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.1.2.	Số lượng/cỡ lốp trước (<i>Quantity/size of front tyre</i>):		
19.5.1.3.	Số lượng/cỡ lốp sau (<i>Quantity/size of rear tyre</i>):		
19.5.2.	Xe chở hàng		
19.5.2.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (<i>Designed cargo mass</i>)	:	kg
19.5.2.2.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.3.	Xe phục vụ giải khát trong sân golf		
19.5.3.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (<i>Designed cargo mass</i>)	:	mm
19.5.3.2.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.4.	Xe chở hàng trong sân golf		
19.5.4.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (<i>Designed cargo mass</i>)	:	mm
19.5.4.2.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.5.	Xe lu cở trong sân golf		
19.5.5.1.	Kích thước bánh lu trước (<i>Front roller size</i>)	:	mm
19.5.5.2.	Kích thước bánh lu sau (<i>Rear roller size</i>)	:	mm
19.5.5.3.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.6.	Xe phun, tưới: ☐ Xe phun, tưới dùng trong sân golf; ☐ Xe phun, tưới chất lỏng		
19.5.6.1.	Năng suất phun (<i>Spraying capacity</i>)	:	l/h

19.5.6.2.	Bán kính phun (<i>Working radius</i>)	:	mm
19.5.6.3.	Dung tích xi téc (<i>Tank capacity</i>)	:	m ³
19.5.6.4.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.7.	Xe san cát trong sân golf		
19.5.7.1.	Chiều cao lưỡi san (<i>Blade height</i>)	:	mm
19.5.7.2.	Chiều rộng lưỡi san (<i>Blade width</i>)	:	mm
19.5.7.3.	Số lượng/cỡ lốp trước (<i>Quantity/size of front tyre</i>):		
19.5.7.4.	Số lượng/cỡ lốp sau (<i>Quantity/size of rear tyre</i>):		
19.5.7.5.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.8.	Xe cấp nước cho máy bay		
19.5.8.1.	Dung tích xi téc (<i>Tank capacity</i>)	:	m ³
19.5.8.2.	Công suất của bơm (<i>Pumping capacity</i>)	:	m ³ /h
19.5.8.3.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.9.	Xe chuyên dùng vệ sinh máy bay		
19.5.9.1.	Dung tích xi téc chứa chất thải (<i>Waste tank capacity</i>)	:	m ³
19.5.9.2.	Công suất của bơm hút (<i>Suction pump capacity</i>)	:	m ³ /h
19.5.9.3.	Dung tích xi téc chứa nước sạch (<i>Water tank capacity</i>)	:	m ³
19.5.9.4.	Công suất của bơm đẩy (<i>Push pump capacity</i>)	:	m ³ /h
19.5.9.5.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.10.	Xe thang hành khách lên máy bay		
19.5.10.1.	Khả năng chịu tải của thang (<i>Loading capacity</i>)	:	kG
19.5.10.2.	Chiều cao sàn lớn nhất (<i>Max floor height</i>)	:	mm
19.5.10.3.	Chiều cao sàn nhỏ nhất (<i>Min floor height</i>)	:	mm
19.5.10.4.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.11.	Xe băng tải vận chuyển hành lý		
19.5.11.1.	Khả năng chịu tải của băng tải (<i>Loading capacity</i>)	:	kG
19.5.11.2.	Chiều rộng băng tải (<i>Conveyor width</i>)	:	mm
19.5.11.3.	Chiều cao dỡ hàng (<i>Dumping height</i>)	:	mm
19.5.11.4.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.12.	Xe hút chất thải vệ sinh cho máy bay		
19.5.12.1.	Dung tích xi téc chứa chất thải (<i>Waste tank capacity</i>)	:	m ³

19.5.12.2.	Công suất của bơm (<i>Pumping capacity</i>)	:	m ³ /h
19.5.12.3.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.13.	Xe nạp nhiên liệu cho máy bay		
19.5.13.1.	Công suất nạp (<i>Charging capacity</i>)	:	lít/phút
19.5.13.2.	Dung tích xi téc (<i>Tank capacity</i>)	:	m ³
19.5.13.3.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.14.	Xe kéo đẩy tàu bay		
19.5.14.1.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế (<i>Designed towed mass</i>)	:	kg
19.5.14.2.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.14.3.	Bán kính quay vòng nhỏ nhất (<i>Min turning radius</i>)	:	mm
19.6.	Các loại xe máy chuyên dùng khác		
19.6.1.	Xe sơn kẻ đường		
19.6.1.1.	Dung tích xi téc chứa sơn (<i>Tank capacity</i>)	:	m ³
19.6.1.2.	Chiều rộng vệt kẻ (<i>Paint line width</i>)	:	mm
19.6.1.3.	Vận tốc làm việc lớn nhất (<i>Max working speed</i>)	:	m/phút
19.6.1.4.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.6.2.	Xe quét đường, nhà: ☐ Xe quét đường; ☐ Xe quét, chà sàn; ☐ Xe quét nhà xưởng		
19.6.2.1.	Chiều rộng vệt chổi chính (<i>Main brush width</i>)	:	mm
19.6.2.2.	Chiều rộng vệt chổi phụ (<i>Side brush width</i>)	:	mm
19.6.2.3.	Dung tích thùng chứa rác (<i>Trash Tank capacity</i>)	:	m ³
19.6.2.4.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	m
19.6.3.	Xe tự đổ: ☐ Xe tự đổ bánh lốp; ☐ Xe tự đổ bánh xích.		
19.6.3.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (<i>Designed cargo mass</i>)	:	kg
19.6.3.2.	Thể tích thùng chở hàng (<i>Cargo volume</i>)	:	m ³
19.6.3.3.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.6.4.	Xe kéo, máy kéo: ☐ Xe kéo; ☐ Máy kéo;		
19.6.4.1.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế (<i>Designed towed mass</i>)	:	kg
19.6.4.2.	Số lượng/cỡ lốp trước (<i>Quantity/size of front tyre</i>):		
19.6.4.3.	Số lượng/cỡ lốp sau (<i>Quantity/size of rear tyre</i>):		
19.6.4.4.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.6.5.	Máy cắt đá		

19.6.5.1.	Năng suất cắt (<i>Capacity</i>)	:	m/p
19.6.5.2.	Đường kính lưỡi cắt (<i>Saw diameter</i>)	:	mm
19.6.5.3.	Tốc độ quay của lưỡi cắt (<i>Rotated speed</i>)	:	rpm
19.6.6.	Tổ hợp máy đào giếng hố ga		
19.6.6.1.	Thể tích gầu đào (<i>Bucket capacity</i>)	:	m ³
19.6.6.2.	Đường kính hố đào (<i>Hole diameter</i>)	:	mm
19.6.6.3.	Đường kính mở gầu (<i>Opening bucket diameter</i>)	:	mm
19.6.7.	Xe chuyên dùng trộn rác		
19.6.7.1.	Năng suất trộn (<i>Mixing capacity</i>)	:	m ³ /h
19.6.7.2.	Số lượng/cỡ lốp trước (<i>Quantity/size of front tyre</i>):		
19.6.7.3.	Số lượng/cỡ lốp sau (<i>Quantity/size of rear tyre</i>):		
19.6.7.4.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.6.8.	Xe chuyên dùng chở vật liệu		
19.6.8.1.	Khối lượng hàng chuyên chở (<i>Load capacity</i>)	:	kg
19.6.8.2.	Thể tích thùng chở hàng (<i>Cargo volume</i>)	:	m ³
19.6.8.3.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.6.9.	Xe chuyên dùng chở xỉ		
19.6.9.1.	Khối lượng hàng chuyên chở (<i>Load capacity</i>)	:	kg
19.6.9.2.	Thể tích thùng chở hàng (<i>Cargo volume</i>)	:	m ³
19.6.9.3.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.6.10.	Xe chở hàng trong nhà xưởng		
19.6.10.1.	Khối lượng hàng chuyên chở (<i>Load capacity</i>)	:	kg
19.6.10.2.	Thể tích thùng chở hàng (<i>Cargo volume</i>)	:	m ³
19.6.10.3.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.6.11.	Xe chuyên dùng khai thác gỗ		
19.6.11.1.	Đường kính lưỡi cưa (<i>Saw diameter</i>)	:	mm
19.6.11.2.	Tốc độ quay của lưỡi cưa (<i>Rotated speed</i>)	:	rpm
19.6.11.3.	Số lượng/cỡ lốp trước (<i>Quantity/size of front tyre</i>):		
19.6.11.4.	Số lượng/cỡ lốp sau (<i>Quantity/size of rear tyre</i>):		
19.6.11.5.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.6.12.	Máy xếp, dỡ, kẹp: ☐ Máy xếp, dỡ vật liệu bánh lốp; ☐ Máy xếp, dỡ vật liệu bánh xích; ☐ Máy kẹp gỗ bánh lốp; ☐ Máy kẹp gỗ bánh xích.		
19.6.12.1.	Khối lượng xếp, dỡ lớn nhất (<i>Max Load capacity</i>)	:	kg

19.6.12.2.	Chiều cao xếp, dỡ lớn nhất (<i>Max dumping clearance</i>)	:	mm
19.6.12.3.	Bán kính làm việc lớn nhất (<i>Max working radius</i>)	:	mm
19.6.13.	Máy búa phá: ☐ Máy búa phá dỡ bánh xích; ☐ Máy búa phá dỡ bánh lốp; ☐ Máy phá dỡ		
19.6.13.1.	Kiểu thiết bị phá (<i>Demolition equipment type</i>)	:	
19.6.13.2.	Bán kính làm việc lớn nhất (<i>Max working radius</i>)	:	mm
19.6.13.3.	Chiều cao làm việc lớn nhất (<i>Max working height</i>)	:	mm
19.7.	Xe máy chuyên dùng khác:		
19.7.1.	Mô tả đặc trưng riêng của xe	:	
20.	Tính năng của xe và chỉ tiêu chất lượng (<i>Vehicle features and quality standards</i>)		
20.1	Tính năng ổn định của xe (<i>Vehicle stability features</i>)		
20.1.1	Góc ổn định dọc khi xe lên dốc (không tải) (<i>Longitudinal stability angle when vehicle is going uphill (no load)</i>)	:	(độ)
20.1.2	Góc ổn định dọc khi xe xuống dốc (không tải) (<i>Longitudinal stability angle when the vehicle is going downhill (no load)</i>)	:	(độ)
20.1.3	Góc ổn định dọc ở trạng thái chế độ tải lớn nhất (<i>Longitudinal stability angle at maximum load state</i>)	:	(độ)
20.1.4	Góc ổn định ngang ở trạng thái chế độ tải lớn nhất (<i>Horizontal stability angle in the state of maximum load mode</i>)	:	(độ)
20.2	Tính năng động lực (<i>Dynamic Features</i>)		
20.2.1	Vận tốc di chuyển lớn nhất (<i>Maximum speed</i>)	:	(km/h)
20.2.2	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (<i>The ability to maximum slope of vehicle</i>)	:	(%)
20.3	Hiệu quả phanh (<i>Braking efficiency</i>)		
20.3.1.	Hiệu quả phanh khi kiểm tra trên thiết bị (<i>Braking efficiency when tested on equipment</i>)		
20.3.1.1	Lực phanh chính trên từng trục (<i>Main braking force on each axle</i>)		
20.1.1.1.1.	Trục 1 (<i>Axle No.1</i>)	$\geq$	(N)
20.1.1.1.1.1	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) (<i>Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)</i>)	$\leq$	(%)
20.3.1.1.2.	Trục 2 (<i>Axle No.2</i>)	$\geq$	(N)
20.3.1.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) (<i>Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)</i>)	$\leq$	(%)
20.3.1.2.	Tổng lực phanh chính (<i>Total main brake force</i>)	$\geq$	(N)
20.3.1.3.	Tổng lực phanh đỗ (<i>Total parking brake force</i>)	$\geq$	(N)
20.3.2	Hiệu quả phanh khi kiểm tra trên đường (<i>Braking performance when tested on the road</i>)		
20.3.2.1	Quãng đường phanh đối với hệ thống phanh chính/ vận tốc phanh (<i>Braking distance for service brake system/braking speed</i>)	$\leq$	(m)/ (km/h)
20.3.2.2	Quãng đường phanh đối với hệ thống phanh dự phòng (<i>Braking distance for backup brake system/braking speed</i>)	$\leq$	(m)/ (km/h)
20.3.2.3.	Hiệu quả phanh đỗ giữ được xe ở độ dốc ... (<i>Parking brake efficiency to hold the vehicle on a slope</i>)	:	(%)

20.4.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng (<i>Side Slip</i>)	≤	(m/km)
20.5.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (<i>Intensity and Deviation of head lamp</i>)		
20.5.1.	Cường độ chiếu xa (<i>High beam intensity</i>)	≥	(cd)
20.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa (<i>Deviation: up/down</i>)	≤	(%)
20.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa (<i>Deviation: Left/Right</i>)	≤	(%)
20.5.2.	Cường độ chiếu gần (<i>Low beam intensity</i>)	≥	(cd)
20.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần (<i>Deviation: up/down</i>)	≤	(%)
20.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần (<i>Deviation: Left/Right</i>)	≤	(%)
20.6	Âm lượng còi (<i>Horn volume</i>)	~	(dB(A))
20.7	Độ ồn (giá trị đăng ký) (<i>Noise (registered value)</i>)		
20.7.1	Tại chỗ (<i>Noise level emitted by stationary vehicles noise</i>)	≤	
20.8	Khí thải (<i>Emissions</i>)		
20.8.1	Xe thiết kế có chế độ tăng ga tự động theo tải trọng: có/ không (<i>The vehicle is designed with automatic throttle control according to load: yes/no</i>)	:	
20.8.2	Chỉ tiêu khí thải (áp dụng cho xe không có chế độ tăng ga tự động theo tải trọng) (<i>Emission index (applicable to vehicles without automatic throttle control according to load)</i>)	:	
20.8.3	Ở chế độ không tải (<i>In idle mode</i>)	:	
20.8.3.1	Cacbon mônôxít (CO)	≤	(%):
20.8.3.2	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
20.8.4	Độ khói HSU	≤	(%)
20.9	Tính năng quay vòng (<i>Turning around feature</i>)		
20.9.1	Bán kính quay vòng nhỏ nhất theo vết bánh xe trước phía ngoài (<i>Minimum Turning radius along outer wheel track</i>)	:	(m)
21.	Thông tin khác (<i>Other information</i>)		

, ngày tháng năm
Cơ sở sản xuất
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

- + Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe.
- + Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi “Không thay đổi so với xe cơ sở”;

(*) : Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ BẢN VẼ KỸ THUẬT ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI,
XE MÁY CHUYÊN DỤNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)



1. Yêu cầu về bản vẽ kỹ thuật đối ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc

Số tt	Bản vẽ ⁽¹⁾	Loại hình sản xuất			
		Ô tô sản xuất từ phụ tùng rời	Ô tô sản xuất từ xe cơ sở đã được chứng nhận	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc từ phụ tùng rời	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc sản xuất từ xe cơ sở đã được chứng nhận
A. Các bản vẽ bố trí chung					
1	Bản vẽ bố trí chung (thể hiện được các kích thước cơ bản của xe)	X	X	X	X
2	Bản vẽ bố trí chung xe cơ sở	---	X	---	X
3	Bản vẽ bố trí chung thùng xe, khoang hành lý, rào chắn và cơ cấu chuyên dùng ⁽²⁾	X	X ^(*)	X	X
4	Bản vẽ bố trí khoang hành khách và/hoặc khoang lái ⁽³⁾	X	X ^(*)	X	X ^(*)
5	Bản vẽ bố trí chung của động cơ và hệ thống truyền lực	X	X ^(*)	---	---
6	Bản vẽ bố trí và kích thước lắp đặt đèn, gương chiếu hậu (thiết bị quan sát gián tiếp), tầm quan sát của người lái qua gương chiếu hậu (thiết bị quan sát gián tiếp); tầm quan sát của người lái qua kính chắn gió, kính cửa sổ bên (đối với xe khách thành phố)	X	X ^(*)	X	X ^(*)
7	Bản vẽ sơ đồ hệ thống điện của xe và thiết bị điện lắp đặt trên xe	X	X ^(*)	X	X ^(*)
8	Bản vẽ sơ đồ hệ thống nhiên liệu của ô tô và kết cấu lắp đặt thùng nhiên liệu lên khung xe	X	X ^(*)	---	---
9	Bản vẽ sơ đồ hệ thống phanh	X	X ^(*)	X	X ^(*)
10	Bản vẽ sơ đồ hệ thống lái	X	X ^(*)	---	---
11	Bản vẽ sơ đồ hệ thống khí thải và vị trí lắp đặt trên xe	X	X ^(*)	---	---

B. Các bản vẽ kết cấu và lắp đặt					
1	Bản vẽ bố trí và lắp đặt của các tổng thành, hệ thống, thiết bị lên xe ⁽⁴⁾	X	X ^(**)	X	X ^(**)
2	Bản vẽ kết cấu thùng hàng, rào chắn, kết cấu khung xương thân xe khách sản xuất trong nước;	X	X ^(*)	X	X ^(*)
3	Bản vẽ kết cấu và các thông số kỹ thuật của các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước ⁽⁵⁾	X	X	X	X

Hướng dẫn thực hiện:

X: có áp dụng;
 ---: không áp dụng;

(1): một bản vẽ cho phép thể hiện được nhiều nội dung đã nêu; bản vẽ lắp đặt phải thể hiện được các kích thước;

(2): bản vẽ thùng chở hàng thể hiện được kích thước lòng thùng ô tô (đối với ô tô chở hàng) và bản vẽ khoang hành lý thể hiện được kích thước khoang chứa hành lý (đối với ô tô khách);

(3): thể hiện được bố trí và kích thước lắp đặt ghế ngồi, giường nằm, kích thước và vị trí của cửa hành khách, lối thoát hiểm và cửa thoát hiểm khẩn cấp, bậc lên xuống, lối đi, kích thước và vị trí khoang chở hành lý đối với ô tô khách, bố trí tay vịn, tay nắm đối với ô tô khách thành phố; Bản vẽ bố trí khoang lái thể hiện được bố trí các cơ cấu điều khiển, kích thước lắp đặt ghế, kích thước chiều rộng toàn bộ ca bin;

(4): bao gồm: động cơ, buồng lái, thân xe, thùng chở hàng, thiết bị đặc trưng, chuyên dùng lắp trên ô tô, hệ thống truyền lực, thùng nhiên liệu;

(5): có thể được thay thế bằng tài liệu kỹ thuật (bao gồm bản vẽ và thông số kỹ thuật) tương ứng của nhà sản xuất hệ thống, tổng thành tương ứng;

(*) chỉ áp dụng trong trường hợp có sự thay đổi hoặc lắp đặt lại;

(**) bản vẽ lắp đặt của các tổng thành, hệ thống mới lên xe cơ sở.

2. Yêu cầu về bản vẽ kỹ thuật đối với mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ

Stt	Bản vẽ ⁽¹⁾	Loại xe		
		Mô tô, xe gắn máy	Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ
1	Bản vẽ tổng thể sản phẩm	x	x	x
2	Sơ đồ bố trí chung, bố trí ghế ngồi	x	x	x
3	Bản vẽ động cơ, vị trí đặt động cơ	x	x	x

4	Các bản vẽ đối với xe sử dụng động cơ đốt trong (thùng nhiên liệu và vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu; hệ thống nạp không khí; chi tiết ống nạp, lọc không khí; sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, hệ thống phun nhiên liệu; thiết bị tuần hoàn khí các te; hệ thống khí thải, các thiết bị xử lý ô nhiễm và vị trí lắp đặt các bộ xử lý ô nhiễm không khí; sơ đồ hệ thống bôi trơn và thiết bị làm mát dầu bôi trơn)	x	x	---
5	Hệ thống làm mát	x	x	x
6	Bản vẽ sơ đồ hệ thống truyền lực	x	x	x
7	Bản vẽ bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính	x	x	x
8	Bản vẽ bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính	x	x	x
9	Bản vẽ sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính	x	x	x
10	Bản vẽ bố trí, lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng tín hiệu, vị trí lắp đặt biển số sau	x	x	x
11	Bản vẽ khung xe, thân xe (bên trong và ngoài)	x	x	x
12	Bản vẽ vị trí, lắp đặt ắc quy; Sơ đồ hệ thống điện của xe	x	x	x
13	Bản vẽ thể hiện về hình dáng tổng thể đồng hồ tốc độ, kim đồng hồ, vạch chia; các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt;	x	x	x
14	Bản vẽ gương và vị trí lắp đặt gương; Còi và vị trí lắp đặt còi; Bản vẽ gạt nước, phun rửa kính chắn gió (nếu trang bị)	x	x	x
15	Vị trí lắp đặt chân chống; tay nắm; quai nắm	x	---	---
16	Bản vẽ kết cấu thùng hàng và lắp đặt lên xe ⁽²⁾	x	x	---

Hướng dẫn thực hiện:

X: có áp dụng.

---: không áp dụng;

⁽¹⁾: một bản vẽ cho phép thể hiện được nhiều nội dung đã nêu; bản vẽ lắp đặt phải thể hiện được các kích thước;

⁽²⁾: bản vẽ thùng chở hàng thể hiện được kích thước bao ngoài, kích thước lòng thùng.

3. Yêu cầu về bản vẽ kỹ thuật đối xe máy chuyên dùng

Số tt	Bản vẽ ⁽¹⁾	Loại hình sản xuất	
		Sản xuất từ phụ tùng rời	Sản xuất từ xe cơ sở đã được chứng nhận
1	Bản vẽ bố trí chung (thể hiện được các kích thước cơ bản của xe)	X	X
2	Bản vẽ bố trí chung xe cơ sở	---	X

3	Bản vẽ bố trí và lắp đặt của các tổng thành, hệ thống, thiết bị lên xe ⁽²⁾	X	X ^(*)
4	Bản vẽ kết cấu và các thông số kỹ thuật của các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước ⁽³⁾	X	X

Hướng dẫn thực hiện:

X: có áp dụng;

---: không áp dụng;

⁽¹⁾: một bản vẽ cho phép thể hiện được nhiều nội dung đã liệt kê; bản vẽ lắp đặt phải thể hiện được các kích thước;

⁽²⁾: các tổng thành, hệ thống bao gồm: cabin, khung (hoặc sát xi), động cơ, hộp số, cầu xe, hệ thống phanh, hệ thống lái, hệ thống treo, hệ thống chuyển động, hệ thống công tác, hệ thống thủy lực...

⁽³⁾: có thể được thay thế bằng tài liệu kỹ thuật (bao gồm bản vẽ và thông số kỹ thuật) tương ứng của nhà sản xuất hệ thống, linh kiện, tổng thành tương ứng;

^(*) là các bản vẽ lắp đặt của các tổng thành, hệ thống, thiết bị lên xe cơ sở.

**BẢN THỐNG KÊ CÁC PHỤ TÙNG CHÍNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC VÀ NHẬP KHẨU
SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT, LẮP RÁP XE**

HỘI ĐỒNG KẾ CÁCH

Thước kẻ số 55

Mã sản phẩm:

<i>TT</i>	<i>Tổng thành, hệ thống⁽¹⁾</i>	<i>Số giấy chứng nhận/ hạn giấy chứng nhận⁽²⁾</i>	<i>Số báo cáo thử nghiệm⁽²⁾</i>	<i>Nhãn hiệu, số loại/ mã hiệu⁽²⁾</i>	<i>Nguồn gốc⁽³⁾</i>	<i>Nơi sản xuất⁽²⁾</i>	<i>Nước sản xuất⁽⁴⁾</i>
A	Xe cơ sở ⁽⁵⁾ :						
B	Các phụ tùng chính hệ thống sử dụng để lắp ráp xe (đối với xe sản xuất, lắp ráp từ tổng thành, hệ thống, phụ tùng rời)						
1. Động cơ và hệ thống truyền lực							
1.1	...						
2. Cầu xe, bánh xe							
2.1	Lốp						
2.2	...						
3. Hệ thống lái							
4. Hệ thống phanh							
4.1	Cơ cấu phanh trước						
4.2	...						
5. Hệ thống treo							

5.1	...						
6. Hệ thống nhiên liệu							
7. Hệ thống điện							
7.1	...						
8. Khung, cabin và thân vỏ							
8.1	...						
9. Trang, thiết bị trong xe							
9.1	...						
10. Kính an toàn ⁽⁶⁾							
10.1	Kính chắn gió						
10.2	Kính cửa						
10.3	...						
11. Đèn chiếu sáng và tín hiệu							
11.1	Đèn chiếu sáng phía trước						
11.2	...						
12. Gương chiếu hậu (thiết bị quan sát gián tiếp phía sau)							
12.1	Gương chính bên trái (loại)						
12.2							
13. Các phụ tùng khác (nếu có)							
C	Các thiết bị, cơ cấu chuyên dùng, hệ thống công tác						
14. Cơ cấu chuyên dùng							
15. Các phụ tùng khác (nếu có)							

Công ty chúng tôi cam kết kiểu loại sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thông kê này, phù hợp với mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm. Công ty chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin khai báo. Khi có sự thay đổi, ảnh hưởng đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, chúng tôi sẽ thực hiện đăng ký lại theo quy định.

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

Các nội dung khai báo phù hợp vào loại xe sản xuất, lắp ráp (xe điện, xe sử dụng nhiên liệu xăng, Diesel, ...);

Nếu áp dụng ghi “x”, không áp dụng ghi “-”;

(1) Xem giải thích tại Điều 2 của Thông tư này;

(2) Khai báo bắt buộc các thông tin đối với các xe, phụ tùng thuộc đối tượng phải thực hiện kiểm tra, chứng nhận theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; không bắt buộc phải khai báo các thông tin đối với phụ tùng khác;

(3) Phụ tùng có nguồn gốc nhập khẩu ghi “Nhập khẩu”, Phụ tùng mua trong nước sản xuất ghi “Mua trong nước”, Phụ tùng tự sản xuất ghi “Tự sản xuất”;

(4) Phụ tùng có nguồn gốc nhập khẩu ghi rõ nước sản xuất; Phụ tùng trong nước sản xuất ghi “Việt Nam”;

(5) Áp dụng đối với xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở đã được chứng nhận; Các hạng mục ở phần B sẽ chỉ khai báo đối với hạng mục chưa được lắp ráp;

(6) Áp dụng khai báo đối với các xe có lắp kính an toàn thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận chất lượng.

Phụ lục VI

BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP ĐỘNG CƠ SỬ DỤNG CHO Ô TÔ, XE GẮN MÁY,

XE CHỖ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Loại sản phẩm:

Nhãn hiệu:..... Tên thương mại:

Mã sản phẩm:

Số tt	Tên linh kiện, cụm linh kiện	Tên Cơ sở sản xuất	địa chỉ	Tên cơ sở cung cấp	địa chỉ	Ghi chú
1	Chế hoà khí / bộ phun xăng điện tử					
2	Đường ống nạp					
3	Cụm nắp đẩy đầu xy lanh					
4	Cụm đầu xy lanh					
5	Bu gi					
6	Cụm xy lanh					
7	Cụm thân máy, thân động cơ					
8	Cụm nắp đẩy máy trái, phải (hoặc nắp vỏ động cơ)					
9	Bộ trục khuỷu					

10	Bộ xéc măng					
11	Pít tông + chốt					
12	Cụm trục cam và bánh răng cam					
13	Cò mổ + trục cò mổ					
14	Xu páp nạp + xả					
15	Bộ lò xo xu páp					
16	Bộ phát điện					
17	Cụm đề khởi động					
18	Bộ ly hợp khởi động					
19	Bộ cơ cấu khởi động bằng chân					
20	Bộ ly hợp					
21	Đai truyền (nếu có)					
22	Bộ cơ cấu đổi số (nếu có)					
23	Cụm truyền hộp số					
24	Thiết bị xử lý ô nhiễm khí thải (trừ các cơ cấu đi liền với ống xả)					
25	Cụm lá thép từ (stator)					
26	Cụm rô to					

27	Gioăng làm kín động cơ					
28	Bộ điều khiển động cơ					
29	Dây điện					
30	Vành (đối với trường hợp động cơ điện)					
31	Ổ bị đỡ trục động cơ					
32	Các chi tiết khác					

Công ty chúng tôi cam kết kiểu loại sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thống kê này, phù hợp với mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm. Công ty chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin khai báo. Khi có sự thay đổi, ảnh hưởng đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, chúng tôi sẽ thực hiện đăng ký lại theo quy định.

Cơ sở sản xuất động cơ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

*Hướng dẫn thực hiện: + Các mục 7, 8 và từ 25 đến 32 khai báo bắt buộc cho động cơ điện;
+ Nội dung các hạng mục khai báo ở trên có thể thay đổi phù hợp với kiểu loại động cơ.*



Phụ lục VII

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG XE

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A - PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG XE CƠ GIỚI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG

(CERTIFICATE OF CONFORMITY)

Số (No):

Cơ sở sản xuất (Name of manufacturer):

Địa chỉ (Address of manufacturer):

đảm bảo rằng sản phẩm với các thông tin sau đây do cơ sở chúng tôi sản xuất, lắp ráp và xuất xưởng hoàn toàn phù hợp với Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đã được cấp, với hồ sơ đăng ký chứng nhận và mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm và đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, cụ thể:

Ensure that the our following product from our production facility entirely suited for sample which has been certified for quality and meets the current technical regulations on safety and technical quality and environmental protection for motor vehicles

1. Loại xe (Vehicle Type):	
2. Nhân hiệu (Trademark):	
3. Tên thương mại (Commercial name):	
4. Mã kiểu loại (Model code)	
5. Màu sơn (Color):	
6. Số khung (Frame No):	, nơi đóng:
7. Số động cơ (Engine No):	, nơi đóng:
8. Năm sản xuất (Manufactured year):	
9. Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (Clean, green energy vehicle):	
10. Xe cho phép tự động hóa điều khiển (Allows automated driving):	
11. Thông số kỹ thuật cơ bản và thông tin khác của xe: (xem trang tiếp theo) Major technical specification and Other information	

Số phát hành của Cơ
quan chứng nhận

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phiếu này do Cơ quan chứng nhận thống nhất phát hành

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

1. Số giấy chứng nhận kiểu loại (<i>Type approval certificate</i>):			
1.1. Ngày cấp Giấy chứng nhận (<i>Date of Certificate Issue</i>):			
2. Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (<i>Standard, regulation applied</i>):			
3. Loại hình lắp ráp (<i>Assembled type</i>):			
4. Khối lượng bản thân (<i>Kerb mass</i>):		kg	
4.1. Phân bố khối lượng lên các trục (<i>Distribution on the axles</i>):		kg	
5. Số người cho phép chở không kể người lái (<i>Seating capacity excluding driver</i>):		người	
6. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (<i>Authorized pay load</i>):		kg	
7. Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (<i>Design pay load</i>):		kg	
8. Khối lượng kéo theo cho phép/ Khối lượng kéo theo theo thiết kế (<i>Authorized/ Design Towed mass</i>):		kg	
9. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (<i>Authorized total mass</i>):		kg	
9.1. Phân bố khối lượng lên các trục (<i>Distribution on the axles</i>):		kg	
10. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (<i>Design total mass</i>):		kg	
10.1. Phân bố khối lượng lên các trục (<i>Distribution on the axles</i>):		kg	
11. Kiểu loại động cơ (<i>Engine model</i>):		12. Kiểu động cơ điện (<i>Electric Motor model</i>):	
11.1. Công suất động cơ lớn nhất (<i>Max. output</i>):	kW	12.1. Công suất động cơ điện lớn nhất (<i>Max. Output</i>):	kW
11.2. Thể tích làm việc (<i>Displacement</i>):	cm ³	12.2. Điện áp/ ắc quy điện (<i>Voltage/ Battery type</i>):	
13. Loại nhiên liệu sử dụng (<i>Type of fuel</i>):			
14. Kích thước xe (Dài x Rộng x Cao) (<i>Overall: length x width x height</i>):		mm	
15. Kích thước thùng chở hàng (<i>Side cargo: length x width x height</i>):		mm	
16. Số trục xe (<i>Number of axles</i>):			
17. Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>):		mm	
18. Vết bánh xe (<i>Axles track</i>):		mm	
19. Số lượng/ Cỡ lốp trục 1/ 2/ ... (<i>Qty/ Tyre side of axle</i>):			
20. Hệ thống lái (<i>Driver system</i>):			
21. Hệ thống phanh chính (<i>Service brake system</i>):			
22. Hệ thống phanh đỗ (<i>Parking braking system</i>):			
23. Thiết bị, cơ cấu chuyên dùng: (<i>Special equipment</i>)			
Ghi chú:		 (địa chỉ trả và thu tin)	

Hướng dẫn thực hiện: + Mã QR code và địa chỉ tra cứu in trên Phiếu xuất xưởng chỉ áp dụng đối với Phiếu xuất xưởng điện tử

B - PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG (CERTIFICATE OF CONFORMITY)

Số (No):

Cơ sở sản xuất (*Name of manufacturer*):

Địa chỉ (*Address of manufacturer*):

đảm bảo rằng sản phẩm với các thông tin sau đây do cơ sở chúng tôi sản xuất, lắp ráp và xuất xưởng hoàn toàn phù hợp với Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đã được cấp, với hồ sơ đăng ký chứng nhận và mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm và đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng, cụ thể:

Ensure that the our following product from our production facility entirely suited for sample which has been certified for quality and meets the current technical regulations on safety and technical quality and environmental protection for transport contruction machinery

1. Loại xe (<i>Vehicle Type</i>):	
2. Nhân hiệu (<i>Trardemark</i>):	
3. Tên thương mại (<i>Commercial name</i>):	
4. Mã kiểu loại (<i>Model code</i>)	
5. Màu sơn (<i>Color</i>):	
6. Số khung (<i>Frame No</i>):	, nơi đóng:
7. Số động cơ (<i>Engine No</i>):	, nơi đóng:
8. Năm sản xuất (<i>Manufactured year</i>):	
9. Thông số kỹ thuật cơ bản và thông tin khác của xe : (<i>xem trang tiếp theo</i>) <i>Major technical specification and Other information</i>	

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Số phát hành của Cơ
quan chứng nhận

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

1. Số giấy chứng nhận kiểu loại (<i>Type approval certificate</i>):			
1.1. Ngày cấp Giấy chứng nhận (<i>Date of Certificate Issue</i>):			
2. Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (<i>Standard, regulation applied</i>):			
3. Loại hình lắp ráp (<i>Assembled type</i>):			
4. Khối lượng bản thân (<i>Kerb mass</i>):		kg	
4.1. Phân bố khối lượng lên các trục (<i>Distribution on the axles</i>):		kg	
5. Số người cho phép chở không kể người lái (<i>Seating capacity excluding driver</i>):		người	
6. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (<i>Authorized pay load</i>):		kg	
7. Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (<i>Design pay load</i>):		kg	
8. Khối lượng kéo theo cho phép/ Khối lượng kéo theo theo thiết kế (<i>Authorized/ Design Towed mass</i>):		kg	
9. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (<i>Authorized total mass</i>):		kg	
9.1. Phân bố khối lượng lên các trục (<i>Distribution on the axles</i>):		kg	
10. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (<i>Design total mass</i>):		kg	
10.1. Phân bố khối lượng lên các trục (<i>Distribution on the axles</i>):		kg	
11. Kiểu loại động cơ (<i>Engine model</i>):		12. Kiểu động cơ điện (<i>Electric Motor model</i>):	
11.1. Công suất động cơ lớn nhất (<i>Max. output</i>):	kW	12.1. Công suất động cơ điện lớn nhất (<i>Max. Output</i>):	kW
11.2. Thể tích làm việc (<i>Displacement</i>):	cm ³	12.2. Điện áp/ ắc quy điện (<i>Voltage/ Battery type</i>):	
13. Loại nhiên liệu sử dụng (<i>Type of fuel</i>):			
14. Kích thước xe (Dài x Rộng x Cao) (<i>Overall: length x width x height</i>):		mm	
15. Kích thước thùng chở hàng (<i>Side cargo: length x width x height</i>):		mm	
16. Số trục xe (<i>Number of axles</i>):			
17. Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>):		mm	
18. Vết bánh xe (<i>Axles track</i>):		mm	
19. Số lượng/ Cỡ lốp trục 1/ 2/ ... (<i>Qty/ Tyre side of axle</i>):			
20. Hệ thống lái (<i>Driver system</i>):			
21. Cơ cấu phanh chính (<i>Service brake</i>):			
22. Hệ thống phanh đỗ (<i>Parking braking system</i>):			
23. Thiết bị, cơ cấu chuyên dùng: (<i>Special equipment</i>)			
24. Thông số đặc trưng của xe (<i>Special technical specification</i>):			
Ghi chú:			
		(địa chỉ tra cứu thông tin)	

Hướng dẫn thực hiện: + Mã QR code và địa chỉ tra cứu in trên Phiếu xuất xưởng chỉ áp dụng đối với Phiếu xuất xưởng điện tử



Phụ lục VIII

DANH MỤC CÁC THIẾT BỊ KIỂM TRA CẦN THIẾT ĐỂ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Số tt	Tên thiết bị ⁽⁸⁾	Cơ sở sản xuất				
		Ô tô	Rơ moóc, Sơ mi rơ moóc	Mô tô, xe gắn máy	Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ	Xe máy chuyên dùng ⁽⁶⁾
1	Thiết bị kiểm tra độ trượt ngang	X	---	---	X	X
2	Thiết bị kiểm tra độ không trùng vết	---	---	X ⁽⁷⁾	---	---
3	Thiết bị kiểm tra góc đặt bánh xe	X ⁽¹⁾	---	---	---	---
4	Thiết bị kiểm tra góc quay lái của bánh xe dẫn hướng	X	---	---	X	X
5	Thiết bị kiểm tra lực phanh	X	X	X	X	X
6	Thiết bị kiểm tra sai số đồng hồ tốc độ	X ⁽²⁾	---	X ⁽²⁾	X ⁽²⁾	X ⁽²⁾
7	Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước (kiểm tra được cường độ sáng và độ lệch chùm sáng)	X	---	X	X	X
8	Thiết bị kiểm tra khí thải	X ⁽³⁾	---	X ⁽³⁾	X ⁽³⁾	X ⁽³⁾
9	Thiết bị kiểm tra âm lượng còi và độ ồn	X	---	X	X	X
10	Thiết bị phun mưa kiểm tra độ kín nước từ bên ngoài	X ⁽⁴⁾	X ⁽⁴⁾	---	---	---
11	Cầu nâng hoặc hầm kiểm tra gầm xe	X ⁽⁵⁾	---	---	---	---

Hướng dẫn thực hiện:

“x”: áp dụng (việc trang bị thiết bị kiểm tra chất lượng theo từng hạng mục trong danh mục nêu trên phù hợp với loại xe được sản xuất, lắp ráp tại cơ sở sản xuất; ví dụ như việc trang bị thiết bị kiểm tra khí thải chỉ áp dụng trang bị để kiểm tra đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong, không áp dụng đối với xe thuần điện);

“-”: không áp dụng;

(1) : áp dụng bắt buộc đối với các Cơ sở sản xuất các loại ô tô có hệ thống treo độc lập; không áp dụng đối với các cơ sở sản xuất từ xe cơ sở nhưng trong quá trình sản xuất không tác động, thay đổi liên quan đến góc đặt bánh xe;

(2) : không áp dụng đối với các cơ sở sản xuất, lắp ráp các loại xe từ xe cơ sở (trừ xe sắt xi không có buồng lái);

(3) : không áp dụng đối với các Cơ sở chỉ sản xuất, lắp ráp các loại xe thuần điện;

(4) : áp dụng bắt buộc đối với các Cơ sở sản xuất, lắp ráp xe chở người; không bắt buộc áp dụng đối với các cơ sở sản xuất xe chở người từ xe cơ sở mà quá trình sản xuất xe không làm thay đổi kết cấu thân vỏ xe, không làm ảnh hưởng đến độ kín thân xe của xe cơ sở;

(5) : đối với các cơ sở sản xuất xe từ ô tô cơ sở, có các bàn trượt hỗ trợ kiểm tra gầm xe hoặc thiết bị có tính năng tương tự thì cho phép sử dụng thiết bị này thay thế cầu nâng hoặc hầm kiểm tra gầm xe;

(6) : chỉ áp dụng đối với cơ sở sản xuất xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông trên đường dành cho giao thông công cộng và việc trang bị từng thiết bị phù hợp với loại xe được sản xuất, lắp ráp;

(7) : không áp dụng đối với các cơ sở sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy có ba bánh bố trí đối xứng qua mặt phẳng trung tuyến dọc hoặc xe mô tô, xe gắn máy có bánh kép;

(8) : đối với các loại xe cơ giới có kích thước, khối lượng vượt quá giới hạn hoặc không tham gia giao thông hoặc xe máy chuyên dùng không thể thực hiện được việc kiểm tra trên thiết bị kiểm tra đã trang bị, cho phép thực hiện kiểm tra các chỉ tiêu đã đăng ký trong hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng bằng phương pháp kiểm tra, thử nghiệm trên đường hoặc bằng các dụng cụ, thiết bị đo có tính năng tương tự.



Phụ lục IX

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN XE

A- MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE Ô TÔ

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o).....

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

Pursuant to the Technical document N^o

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số:

Pursuant to the results of COP examination report N^o

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số:

Pursuant to the results of Testing report N^o

Ngày / /
Date

Ngày / /
Date

Ngày / /
Date

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại phương tiện (Vehicle Type):

Nhãn hiệu (Mark):

Tên thương mại (Trade mark):

Mã số khung (Frame number code):

Mã kiểu loại (Model code):

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

kg

Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (Distribution on axles):

kg

Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) (Seating capacity excluding driver):

người

Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (Maximum design pay mass):

kg

Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (Maximum authorized pay mass):

kg

Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (Maximum design total mass):

kg

Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (Maximum authorized total mass):

kg

Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (Distribution on axles):

kg

Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max.Towed mass: Desigind/Authorized):

kg

Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (Distribution on axles):

kg

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions: L x W x H):

mm

Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc (Inside cargo/Outside of tank: L x W x H):

mm

Số trục:

Khoảng cách trục (Wheel space):

mm

Công thức bánh xe (Drive configuration):

Vết bánh xe các trục (Axles track):

mm

Kiểu động cơ (Engine model):

Loại (Type):

Thể tích làm việc (Displacement):

cm³

Công suất lớn nhất/tốc độ quay (Max. output/rpm):

Loại nhiên liệu (Fuel):

Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1 (Axle 1st):

Trục 2 (Axle 2nd):

Trục 3 (Axle 3rd):

(Qty; Tyre size) Trục 4 (Axle 4th):

Trục 5 (Axle 5th):

Trục 6 (Axle 6th):

Hệ thống lái (Driver system):

Hệ thống phanh chính (Service braking system):

Hệ thống phanh đỗ xe (Parking braking system):

Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (Clean, green energy vehicle):

Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển (Allows automated driving):

Mức tiêu thụ năng lượng (energy consumption):

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (Name and address of manufacturer):

Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (Name and address of assembly plant):

Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (The product is in compliance with): QCVN.../.../BGTVT.

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.

This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm (Date)

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM

Vietnam Register

General Director

B - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE RƠ MOỐC, SƠ MI RƠ MOỐC

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o).....

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Kiểu loại RƠ MOỐC, SƠ MI RƠ MOỐC SẢN XUẤT, LẮP RÁP
TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR TRAILER, SEMI-TRAILER

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

Ngày / /
Date

Pursuant to the Technical document N^o

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số:

Ngày / /
Date

Pursuant to the results of COP examination report N^o

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số:

Ngày / /
Date

Pursuant to the results of Testing report N^o

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại phương tiện (Vehicle Type):

Nhãn hiệu (Mark):

Tên thương mại (Trade mark):

Mã kiểu loại (Model code):

Mã số khung (Frame number code):

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

kg

Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (Distribution on axles):

kg

Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) (Seating capacity excluding driver):

người

Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (Maximum design pay mass):

kg

Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (Maximum authorized pay mass):

kg

Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (Maximum design total mass):

kg

Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (Maximum authorized total mass):

kg

Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (Distribution on axles):

kg

Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max.Towed mass: Design/Authorized):

kg

Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (Distribution on axles):

kg

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions: L x W x H):

mm

Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc (Inside cargo/Outside of tank: L x W x H):

mm

Khoảng cách trục (Wheel space):

mm

Công thức bánh xe (Drive configuration):

Vết bánh xe các trục (Axles track):

mm

Số lượng, Cỡ lốp: Trục 1 (Axle 1st):

Trục 2 (Axle 2nd):

Trục 3 (Axle 3rd):

(Qty; Tyre size) Trục 4 (Axle 4th):

Trục 5 (Axle 5th):

Trục 6 (Axle 6th):

Hệ thống phanh chính (Service braking system):

Hệ thống phanh đỗ xe (Parking braking system):

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:

(Name and address of manufacturer):

Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp:

(Name and address of assembly plant):

Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN.../.../BGTVT.

The product is in compliance with

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm

This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm (Date)

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

C - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DỪNG CHO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAMCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố (N^o).....GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
KIỂU LOẠI MÔ TÔ, XE GẮN MÁY SẢN XUẤT, LẮP RÁP
TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR MOTORCYCLES, MOPEDS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

Ngày / /

Pursuant to the Technical document N^o

Date

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số:

Ngày / /

Pursuant to the results of COP examination report N^o

Date

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số:

Ngày / /

Pursuant to the results of Testing report N^o

Date

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại xe (Vehicle type):

Nhãn hiệu (Mark):

Tên thương mại (Trade mark):

Mã số khung (Frame number code):

Mã kiểu loại (Model code):

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

kg

Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (Distribution on axles):

kg

Số người cho phép chở không kể người lái (Seating capacity excluding driver):

người

Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (Maximum authorized pay mass):

kg

Khối lượng toàn bộ (Total mass):

kg

Phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục (Distribution on axles):

kg

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions: L x W x H):

mm

Chiều dài cơ sở (Wheel base):

mm

Kiểu động cơ (Engine model):

Loại (Type):

Thể tích làm việc (Displacement):

cm³

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. output/ rpm):

kW/r/min

Loại nhiên liệu sử dụng (Type of fuel):

Số lượng; Cỡ lốp (Qty; Tyre size): Trục 1 (Axle 1st):Trục 2 (Axle 2nd):

Hệ thống phanh chính (Service braking system):

Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (Clean, green energy vehicle):

Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển (Allows automated driving):

Mức tiêu thụ năng lượng (energy consumption):

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (Name and address of manufacturer):

Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (Name and address of assembly plant):

Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../..../BGTVT.

The product is in compliance with

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.

This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm (Date)

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Vietnam Register

General Director

ĐỒ MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE CHỖ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ GẮN ĐỘNG CƠ + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
ĐỘNG CƠ + Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o).....

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Kiểu loại xe chỗ hàng bốn bánh có gắn động cơ sản xuất, lắp ráp
TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR MOTOR VEHICLES WITH FOUR WHEELS FOR CARRY GOODS
Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

Pursuant to the Technical document N^o

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số:

Pursuant to the results of COP examination report N^o

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số:

Pursuant to the results of Testing report N^o

Ngày / /
Date

Ngày / /
Date

Ngày / /
Date

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại xe (Vehicle type):

Nhãn hiệu (Mark):

Tên thương mại (Trade mark):

Mã số khung (Frame number code):

Mã kiểu loại (Model code):

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

kg

Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (Distribution on axles):

kg

Số người cho phép chở không kể người lái (Seating capacity excluding driver):

người

Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (Maximum authorized pay mass):

kg

Khối lượng toàn bộ (Gross mass):

kg

Phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục (Distribution on axles):

kg

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall: length x width x height):

mm

Kích thước lòng thùng hàng: Dài x Rộng x Cao (length x width x height):

mm

Chiều dài cơ sở (Wheel base):

mm

Kiểu động cơ (Engine model):

Loại (Type):

Thể tích làm việc (Displacement):

cm³

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. output/ rpm):

kW/r/min

Loại nhiên liệu sử dụng (Type of fuel):

Số lượng; Cỡ lốp (Qty; Tyre size): Trục 1 (Axle 1st):

Trục 2 (Axle 2nd):

Hệ thống lái (Driver system):

Hệ thống phanh chính (Service braking system):

Hệ thống phanh đỗ xe (Parking braking system):

Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (Clean, green energy vehicle):

Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển (Allows automated driving):

Mức tiêu thụ năng lượng (energy consumption):

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (Name and address of manufacturer):

Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (Name and address of assembly plant):

Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../.../BGTVT.

The product is in compliance with

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.

This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm (Date)
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DẪNG CHO XE CHỖ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng loại phương tiện + Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số (N^o).....

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
KIỂU LOẠI XE CHỖ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ SẢN XUẤT, LẮP RÁP**
TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR ASSEMBLED LOW-SPEED VEHICLES
Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

Pursuant to the Technical document N^o

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số:

Pursuant to the results of COP examination report N^o

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số:

Pursuant to the results of Testing report N^o

Ngày / /
Date

Ngày / /
Date

Ngày / /
Date

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại xe (Vehicle type):

Nhãn hiệu (Mark):

Tên thương mại (Trade mark):

Mã số khung (Frame number code):

Mã kiểu loại (Model code):

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

kg

Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (Distribution on axles):

kg

Số người cho phép chở không kể người lái (Seating capacity excluding driver):

người

Khối lượng toàn bộ (Gross mass):

kg

Phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục (Distribution on axles):

kg

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions: L x W x H):

mm

Chiều dài cơ sở (Wheel base):

mm

Kiểu động cơ (Engine model):

Loại (Type):

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. output/rpm):

kW/r/min

Loại nhiên liệu sử dụng (Type of fuel)/Loại ắc quy (Type of battery):

Số lượng; Cỡ lốp (Qty; Tyre size): Trục 1 (Axle 1st):

Trục 2 (Axle 2nd):

Hệ thống lái (Driver system):

Hệ thống phanh chính (Service braking system):

Hệ thống phanh đỗ xe (Parking braking system):

Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (Clean, green energy vehicle):

Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển (Allows automated driving):

Mức tiêu thụ năng lượng (energy consumption):

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (Name and address of manufacturer):

Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (Name and address of assembly plant):

Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../.../BGTVT.

The product is in compliance with

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.

This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm (Date)

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

E - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE MÁY CHUYÊN DỤNG

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o).....

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI XE MÁY CHUYÊN DỤNG SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR ASSEMBLED TRANSPORT CONSTRUCTION MACHINERY

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

Pursuant to the Technical document N^o

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số:

Pursuant to the results of COP examination report N^o

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số:

Pursuant to the results of Testing report N^o

Ngày / /
Date

Ngày / /
Date

Ngày / /
Date

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại xe máy chuyên dùng (TCM's type):

Nhãn hiệu (Trade mark):

Tên thương mại (Commercial name):

Mã kiểu loại (Model code):

Mã số khung (Frame number code):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (Major technical specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

kg

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions L x W x H):

x

x

mm

Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type):

Ký hiệu, loại động cơ điện (Motor model, motor type):

Loại nhiên liệu (Fuel):

Loại ắc quy/ điện áp – dung lượng (Type of Battery/ Voltage-capacity):

(V-Ah)

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. engine output/ rpm):

kW/ vòng phút

Công suất lớn nhất của động cơ điện (Max. Motor rated power):

kW

CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG (Special technical specification):

(Được cập nhật theo từng loại xe máy chuyên dùng (Determined according to specific TCM's type))

Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../.../BGTVT.

The product is in compliance with

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.

This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm (Date)

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM

Vietnam Register



Phụ lục X

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024

của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

A - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG SỬ DỤNG CHO XE Ô TÔ, RƠ MOỐC, SƠ MI RƠ MOỐC

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số (N^o)

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
KIỂU LOẠI PHỤ TÙNG Ô TÔ, RƠ MOỐC, SƠ MI RƠ MOỐC SẢN XUẤT, LẮP RÁP**
TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS OF AUTOMOBILE, TRAILER, SEMI-TRAILER
Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

Pursuant to the Technical document N^o

Ngày / /

Date

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số:

Pursuant to the results of COP examination report N^o

Ngày / /

Date

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số:

Pursuant to the results of Testing report N^o

Ngày / /

Date

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm (System/ Component type):

Nhãn hiệu (Mark):

Tên thương mại (Trade mark):

Mã kiểu loại (Model code):

Sản phẩm (Phần mô tả các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng
The product phù hợp cho từng loại sản phẩm)

Giấy chứng
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm (Date)
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

B - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG SỬ DỤNG CHO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o)

GIẤY CHUNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Kiểu loại phụ tùng xe mô tô, xe gắn máy

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS OF MOTORCYCLES, MOPEDS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

Pursuant to the Technical document N^o

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số:

Pursuant to the results of COP examination report N^o

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số:

Pursuant to the results of Testing report N^o

Ngày / /
Date

Ngày / /
Date

Ngày / /
Date

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

General Director of Vietnam Register hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm (System/ Component type):

Nhãn hiệu (Mark):

Tên thương mại (Trade mark):

Mã kiểu loại (Model code):

(Phần mô tả các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng
phù hợp cho từng loại sản phẩm)

Sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../.../BGTVT.

The product is in compliance with QCVN.../.../BGTVT.

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.

This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm (Date)
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

C - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG SỬ DỤNG CHO XE CHỖ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số (N^o)

**GIẤY CHUNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
KIỂU LOẠI PHỤ TÙNG XE CHỖ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ**

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

Pursuant to the Technical document N^o

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số:

Pursuant to the results of COP examination report N^o

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số:

Pursuant to the results of Testing report N^o

Ngày / /
Date

Ngày / /
Date

Ngày / /
Date

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm (System/ Component type):

Nhãn hiệu (Mark):

Tên thương mại (Trade mark):

Mã kiểu loại (Model code):

(Phần mô tả các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng
phù hợp cho từng loại sản phẩm)

Sản phẩm nơi trên tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../.../BGTVT.

The product is in compliance with QCVN.../.../BGTVT.

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.

This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm (Date)
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi cho phù hợp với từng kiểu loại;
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

Phụ lục XI

ÁP DỤNG QUẢN LÝ RỦI RO VÀO QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG TRONG SẢN XUẤT, LẮP RÁP XE, PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Phân nhóm cơ sở sản xuất dựa trên mức độ rủi ro

Cơ quan chứng nhận chất lượng tiến hành phân nhóm cơ sở sản xuất dựa trên mức độ rủi ro như sau:

Nhóm 1 (có mức độ rủi ro thấp): là nhóm các cơ sở sản xuất có số điểm đánh giá đạt điểm A chiếm trên 50% của tổng số điểm đánh giá và không có điểm C.

Nhóm 2 (có mức độ rủi ro trung bình): là nhóm các cơ sở sản xuất có số điểm đánh giá đạt điểm B chiếm trên 50% của tổng số điểm đánh giá số điểm đánh giá hoặc các cơ sở sản xuất không thuộc nhóm 1 và nhóm 3.

Nhóm 3 (có mức độ rủi ro cao): là nhóm các cơ sở sản xuất có số điểm đánh giá đạt điểm C chiếm trên 50% của tổng số điểm đánh giá.

Bảng điểm đánh giá mức độ rủi ro được quy định tại Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1 - Bảng điểm đánh giá mức độ rủi ro

TT	Tiêu chí đánh giá		Điểm đánh giá ⁽¹⁾		
			A	B	C
I	Tiêu chí hạ tầng cơ sở sản xuất, loại sản phẩm sản xuất, lắp ráp				
1	Địa điểm sản xuất ổn định, lâu dài				
	Địa điểm sản xuất có tính ổn định cao, có quyền sử dụng hợp pháp trong thời gian từ 10 năm trở lên.		A		
	Địa điểm sản xuất có tính ổn định trung bình, có quyền sử dụng hợp pháp trong thời gian từ 5 năm đến dưới 10 năm.			B	
	Địa điểm sản xuất có tính ổn định thấp, có quyền sử dụng hợp pháp trong thời gian dưới 5 năm.				C
2	Quy mô sản xuất theo thiết kế, theo thực tế triển khai dự án				
Sản lượng	Lớn	Sản xuất nhiều loại ô tô từ 10.000 xe/năm trở lên; hoặc chỉ sản xuất ô tô con từ 10.000 xe/năm trở lên; hoặc chỉ sản xuất ô tô chở hàng từ 5.000 xe/năm trở lên; hoặc chỉ sản xuất ô tô khách từ 3.000 xe/năm trở lên.	A		

		Sản xuất xe máy chuyên dùng, xe loại khác (xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ) từ 3.000 xe/năm trở lên.			
		Sản xuất xe mô tô, xe gắn máy từ 200.000 xe/năm trở lên.			
		Sản xuất phụ tùng từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên.			
	Trung bình	Sản xuất nhiều loại ô tô từ 1.000 đến dưới 10.000 xe/năm; hoặc chỉ sản xuất ô tô con từ 1.000 đến dưới 10.000 xe/năm; hoặc chỉ sản xuất ô tô chở hàng từ 1.000 đến dưới 5.000 xe/năm; hoặc chỉ sản xuất ô tô khách từ 500 đến dưới 3.000 xe/năm		B	
		Sản xuất xe máy chuyên dùng, xe loại khác (xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ) từ 500 đến dưới 3.000 xe/năm.			
		Sản xuất xe mô tô, xe gắn máy từ 50.000 đến dưới 200.000 xe/năm.			
		Sản xuất phụ tùng từ 300.000 đến dưới 1.000.000 sản phẩm/năm.			
	Nhỏ	Sản xuất ô tô dưới 1.000 xe/năm; hoặc sản xuất xe máy chuyên dùng, xe loại khác (xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ) dưới 500 xe/năm; hoặc sản xuất xe mô tô, xe gắn máy dưới 50.000 xe/năm; hoặc sản xuất phụ tùng dưới 500.000 sản phẩm/năm.			C
3	Công nghệ sản xuất, lắp ráp				
	Hiện đại, được chuyển giao công nghệ từ các hãng sản xuất thuộc khối các nước thuộc EU, G7.		A		
	Được chuyển giao công nghệ từ các hãng sản xuất thuộc khối các nước thuộc khối G20 (không bao gồm các nước thuộc EU, G7) hoặc cơ sở sản xuất không được chuyển giao công nghệ nhưng có Trung tâm nghiên cứu phát triển sản phẩm riêng.			B	
	Không thuộc hai đối tượng trên.				C
4	Trang thiết bị sản xuất				
	Được trang bị dây chuyền sản xuất hiện đại, mức độ tự động hóa cao (robot công đoạn hàn, sơn...).		A		

	Được trang bị dây chuyền sản xuất đồng bộ, có một số phần điều khiển bán tự động.		B	
	Hoàn toàn thủ công hoặc có một trong số các công đoạn không tự thực hiện, phải thuê doanh nghiệp khác (công đoạn hàn, công đoạn sơn, đường thử xe).			C
5	Nhân lực kiểm tra chất lượng xuất xưởng			
	Có nhân lực được Nhà sản xuất nước ngoài (bên chuyển giao công nghệ) cấp chứng chỉ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ.	A		
	Có nhân lực được Cơ sở dạy nghề cấp chứng chỉ đào tạo, chuyên môn nghiệp vụ.		B	
	Có nhân lực được đào tạo bởi các hình thức khác (không thuộc hai đối tượng trên).			C
6	Hệ thống quản lý chất lượng			
	Có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 hoặc IATF 16949 hoặc tương đương còn hiệu lực và được duy trì tốt.	A		
	Có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 hoặc IATF 16949 hoặc tương đương còn hiệu lực.		B	
	Có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 hoặc IATF 16949 hoặc tương đương còn hiệu lực nhưng không được duy trì tốt hoặc chưa có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng.			C
II	Tiêu chí sự tuân thủ quy định của cơ sở sản xuất			
1	Kết quả đánh giá COP gần nhất			
	Không có nội dung cần khắc phục.	A		
	Có không quá ba nội dung cần khắc phục.		B	
	Có trên ba nội dung cần khắc phục.			C
2	Tuân thủ trong quá trình sản xuất, lắp ráp và cung ứng sản phẩm			
	Không vi phạm các quy định nêu tại Thông tư này ⁽³⁾	A		
	Bị tạm dừng xuất xưởng một kiểu loại sản phẩm.		B	
	Bị tạm dừng xuất xưởng một kiểu loại sản phẩm từ hai lần trở lên hoặc bị tạm dừng xuất xưởng đồng thời từ hai kiểu loại sản phẩm trở lên.			C
3	Thực hiện việc triệu hồi sản phẩm bị lỗi kỹ thuật			
	Không có sản phẩm triệu hồi hoặc chủ động thực hiện triệu hồi và báo cáo đúng quy định.	A		

	Chậm trễ trong việc thực hiện triệu hồi theo kế hoạch, báo cáo không kịp thời.		B	
	Cơ quan chứng nhận bắt buộc thực hiện triệu hồi.			C
Hướng dẫn thực hiện: ⁽¹⁾ : điểm mức độ rủi ro được xem xét ở kỳ đánh giá tiếp theo. Giữa các kỳ đánh giá, nếu có yếu tố làm thay đổi điểm đánh giá mức độ rủi ro, Cơ quan chứng nhận phải cập nhật và xử lý kịp thời. Tại thời điểm đánh giá lần đầu, các hạng mục đánh giá 2 và 3 của mục II được mặc định tính điểm cao nhất. ⁽²⁾ : nếu cơ sở sản xuất lắp nhiều loại xe thì tính điểm theo loại xe có điểm cao nhất. ⁽³⁾ : cơ sở sản xuất sẽ chuyển sang nhóm 2 hoặc 3 nếu vi phạm quy định nêu tại Thông tư này.				

2. Áp dụng biện pháp quản lý cho từng nhóm cơ sở sản xuất

Biện pháp quản lý áp dụng cho từng nhóm cơ sở sản xuất theo mức độ rủi ro được quy định chi tiết tại Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2 - Biện pháp quản lý áp dụng cho từng nhóm cơ sở sản xuất

TT	Biện pháp quản lý	Nhóm cơ sở sản xuất		
		1	2	3
1	Chu kỳ đánh giá COP	36 tháng	24 tháng	12 tháng
3	Tần suất đánh giá trong kỳ việc duy trì điều kiện đảm bảo chất lượng	Không quá một lần		

3. Phương thức cấp phôi phiếu xuất xưởng cho từng nhóm cơ sở sản xuất

3.1. Cơ quan chứng nhận cấp phôi phiếu xuất xưởng cho các sản phẩm sản xuất hàng loạt theo đề nghị của cơ sở sản xuất thuộc từng nhóm cơ sở sản xuất theo mức độ rủi ro được chia làm 3 phương thức, cụ thể như sau:

a) Phương thức 1: cấp phôi phiếu xuất xưởng theo kế hoạch sản xuất tháng, quý của cơ sở sản xuất; số lượng phôi phiếu xuất xưởng tối đa được cấp không vượt quá 1,5 lần sản lượng tháng, quý liền kề của cơ sở sản xuất;

b) Phương thức 2: cấp phôi phiếu xuất xưởng theo báo cáo kết quả kiểm tra xuất xưởng các xe cơ giới đã được thực hiện kiểm tra xuất xưởng đạt yêu cầu của cơ sở sản xuất;

c) Phương thức 3: cấp phôi phiếu xuất xưởng theo báo cáo kết quả kiểm tra các xe xuất xưởng đạt yêu cầu của cơ sở sản xuất và kết quả thực hiện giám sát kiểm tra chất lượng xuất xưởng đạt yêu cầu của Cơ quan chứng nhận.

3.2. Tiêu chí cơ bản áp dụng các phương thức

a) Phương thức 1 áp dụng cho các cơ sở sản xuất đáp ứng được các yêu cầu sau:

(i) Sản lượng sản xuất trung bình hàng tháng: tính cho 06 tháng gần nhất không ít hơn 2000 xe đối với cơ sở sản xuất xe mô tô, xe gắn máy hoặc không ít hơn 200 xe đối với cơ sở sản xuất các loại xe khác; Không áp dụng yêu cầu này đối với cơ sở sản xuất thuộc nhóm 1 (có mức độ rủi ro thấp);

(ii) Nhóm cơ sở sản xuất được áp dụng: thuộc nhóm 1 (có mức độ rủi ro thấp) hoặc nhóm 2 (có mức độ rủi ro trung bình);

(iii) Mức độ tuân thủ quy định: tuân thủ đầy đủ các quy định nêu tại Thông tư này; được áp dụng hình thức tự kiểm tra xuất xưởng và không vi phạm các quy định hoặc các vi phạm (nếu có) đã được khắc phục (hoặc có biện pháp khắc phục được Cơ quan chứng nhận chất lượng xem xét chấp thuận) trong phạm vi thời gian xem xét 12 tháng trở về trước tính từ thời điểm xem xét;

b) Phương thức 2 áp dụng cho các cơ sở sản xuất đáp ứng được các yêu cầu sau:

(i) Cơ sở sản xuất chưa đáp ứng được đầy đủ các tiêu chí nêu tại phương thức 1;

(ii) Nhóm cơ sở sản xuất được áp dụng: tất cả các cơ sở sản xuất;

(iii) Mức độ tuân thủ quy định: được áp dụng hình thức tự kiểm tra xuất xưởng và không có các vi phạm quy định hoặc các vi phạm (nếu có) đã được khắc phục (hoặc có biện pháp khắc phục được Cơ quan chứng nhận chất lượng xem xét chấp thuận).

c) Phương thức 3 áp dụng đối với các cơ sở sản xuất có hình thức kiểm tra xuất xưởng có sự giám sát của Cơ quan chứng nhận.

3.3. Khi có sự thay đổi về phương thức cấp phôi phiếu, cơ sở sản xuất sẽ được thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác.

Phụ lục XII
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI
X PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI SẢN
PHẨM SẢN XUẤT, LẮP RÁP TẠI VIỆT NAM

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax: Email:

Người liên hệ: Chức danh: Điện thoại:

Giấy đăng ký kinh doanh Số..... ngày tháng..... năm.....

Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô Số..... ngày
.... tháng..... năm..... *(đối với xe ô tô thuộc đối tượng của nghị định 116/2019/NĐ-CP)*

Căn cứ các quy định tại Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải; căn cứ vào quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Đề nghịxem xét chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường với các thông tin cụ thể như sau:

a) Hình thức xin cấp: ☐ Mới ☐ Cập lại ☐ Cập mở rộng ☐ Bổ sung HS

Lý do: *(đối với trường hợp cấp lại, cấp mở rộng, bổ sung)*

b) Thông tin về sản phẩm: (Loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại và số loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng; Tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ; thông tin về sản lượng dự kiến sản xuất theo kế hoạch hàng tháng hoặc theo quý và số lượng cấp phối phiếu xuất xưởng; thông tin khác.

..... (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Thông tư /2024/TT-BGTVT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết, tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin khai báo và tài liệu cung cấp./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục XIII
CÁC NỘI DUNG GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ XE XUẤT XƯỞNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)



1. Các hạng mục thực hiện giám sát:

Số tt	Các hạng mục giám sát	Yêu cầu
1	Giám sát việc nhận dạng, đánh giá tổng quát đối với xe xuất xưởng <i>Hướng dẫn thực hiện: việc kiểm tra thông số kích thước, khối lượng cơ bản của xe chỉ thực hiện khi phát hiện xe sản xuất, lắp ráp có sự sai khác hoặc có yếu tố xác định ảnh hưởng làm sai lệch kích thước, khối lượng xe</i>	Phù hợp với hồ sơ đăng ký chứng nhận
2	Giám sát việc thực hiện kiểm tra các chỉ tiêu tổng hợp liên quan đến an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường: - Tổng lực phanh của xe, lực phanh trên các trục; - Lực phanh đỗ xe (nếu có); - Độ trượt ngang bánh xe dẫn hướng; - Độ không trùng vết bánh xe (đối với mô tô, xe gắn máy hai bánh); - Góc đặt bánh xe; góc quay lái bánh xe dẫn hướng; - Sai số đồng hồ tốc độ; - Cường độ, độ lệch đèn chiếu sáng phía trước; - Khí thải; - Âm lượng còi; - Độ ồn; - Thử độ kín từ bên ngoài <i>Hướng dẫn thực hiện: Từng chỉ tiêu chất lượng nêu trên được kiểm tra tùy thuộc vào loại xe và theo đăng ký trong hồ sơ đăng ký chứng nhận. Mức chỉ tiêu chất lượng được kiểm tra đối chiếu theo chỉ tiêu đăng ký trong hồ sơ đăng ký chứng nhận.</i>	

2. Cách thức thực hiện giám sát:

Giám sát đối với lô sản phẩm: Cơ quan chứng nhận cùng cơ sở sản xuất thực hiện kiểm tra đánh giá lại kết quả của các xe đã được thực hiện xuất xưởng nhằm chỉ ra các lỗi còn tồn tại trên sản phẩm chưa được cơ sở sản xuất phát hiện trong quá trình tự kiểm tra xuất xưởng, lỗi chưa được khắc phục hoàn toàn trong hệ thống quản lý chất lượng, đánh giá lại nghiệp vụ của nhân viên kiểm tra chất lượng và các lỗi khác chưa được phát hiện trong hệ thống quản lý chất lượng. Việc thực hiện kiểm tra do nhân viên kiểm tra của cơ sở sản xuất thực hiện để Cơ quan chứng nhận chất lượng giám sát, đánh giá và kết quả giám sát là một trong các cơ sở để xem xét miễn giám sát theo quy định tại Thông tư này. Cách thức thực hiện kiểm tra đối với mỗi kiểu loại xe xuất xưởng như sau:

(i) Cơ sở sản xuất xuất trình toàn bộ kết quả đã thực hiện kiểm tra của lô sản phẩm và đảm bảo các xe đã được thực hiện kiểm tra đúng quy trình, hướng dẫn đã ban hành của cơ sở sản xuất;

(ii) Kiểm tra tổng quát lô hàng: đảm bảo các xe xuất xưởng cùng kiểu loại với kiểu loại xe đã chứng nhận; kiểm tra số khung, số động cơ của các xe xuất xưởng;

(iii) Kiểm tra, đánh giá kết quả đã thực hiện của cơ sở sản xuất theo phương thức kiểm tra xác suất: kiểm tra sự phù hợp của xe xuất xưởng với kiểu loại đã chứng nhận bằng cách lựa chọn ngẫu nhiên 01 xe để kiểm tra, đối chiếu với hồ sơ đăng ký chứng nhận của kiểu loại sản phẩm và mẫu điển hình đã thử nghiệm (nếu có lưu); lấy ngẫu nhiên không ít hơn 10% số lượng xe trong mỗi kiểu loại để thực hiện kiểm tra sự phù hợp của xe xuất xưởng trên thiết bị kiểm tra xuất xưởng để đánh giá. Nếu phát hiện xe xuất xưởng không đảm bảo chất lượng, không đạt quy chuẩn kỹ thuật, không phù hợp với hồ sơ đăng ký chứng nhận; hoặc phát hiện nhân viên kiểm tra chất lượng xuất xưởng bỏ sót các lỗi trên sản phẩm hoặc bỏ qua các công đoạn phải thực hiện kiểm tra theo hướng dẫn thực hiện kiểm tra của cơ sở sản xuất; hoặc kết quả kiểm tra trên thiết bị xuất xưởng không đạt; hoặc có bằng chứng về việc cơ sở sản xuất chưa thực hiện kiểm tra xuất xưởng nhưng đã đánh giá xe đạt yêu cầu xuất xưởng thì sẽ ghi nhận cả lô xe xuất xưởng không đạt yêu cầu. Để giám sát lại, cơ sở sản xuất phải kiểm tra lại lô sản phẩm và khắc phục các lỗi của sản phẩm (nếu có) để đăng ký kiểm tra lại.

Hướng dẫn thực hiện: trong quá trình giám sát xuất xưởng, có thể kiểm tra, giám sát việc thực hiện tại các công đoạn sản xuất, lắp ráp và kiểm tra tại các công đoạn tại cơ sở sản xuất.



Phụ lục XIV
BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRIỆU HỒI SẢN PHẨM,
HÀNG HOÁ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

TÊN CƠ SỞ SXLR, NK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../...

..., ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRIỆU HỒI SẢN
PHẨM, HÀNG HOÁ

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Kính gửi:.....

Tên Cơ sở sản xuất:.....

Địa chỉ:

Người đại diện (Ông/Bà):

Điện thoại:

Fax:....., Email:

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số...../20.../TT-BGTVT ngày... tháng...
năm 20..... của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Cơ sở sản xuất xin được báo
cáo kết quả thực hiện triệu hồi sản phẩm, hàng hoá như phụ lục kèm theo./.

Người lập báo cáo
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Cơ sở sản xuất, lắp ráp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**PHỤ LỤC KÈM THEO BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN
TRIỀU HỒI SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ**

Số... ngày... tháng... năm..

[illegible]



Phụ lục XV

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ VIỆC DÁN NHÃN NĂNG LƯỢNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN CƠ SỞ SXLR

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../...

..., ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ VIỆC DÁN NHÃN NĂNG LƯỢNG

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Kính gửi:.....

Tên Cơ sở sản xuất:.....

Địa chỉ:

Người đại diện (Ông/Bà):

Điện thoại:.....

Fax:....., Email:.....

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số...../20.../TT-BGTVT ngày... tháng... năm ... của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Cơ sở sản xuất xin được báo cáo việc dán nhãn năng lượng cho xe như phụ lục kèm theo./.

Người lập báo cáo

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Cơ sở sản xuất, lắp ráp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC KÈM THEO BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ VIỆC DÁN NHÃN NĂNG LƯỢNG

Số... ngày... tháng... năm..

1. Báo cáo số lượng các kiểu loại xe dán nhãn năng lượng (Số liệu theo chu kỳ 12 tháng)

[illegible]

2. Báo cáo về tiêu thụ năng lượng trung bình chung trong 01 năm của mỗi cơ sở sản xuất:

Kiểu loại xe (Category)	Thông tin về kiểu loại xe									
	Số lượng xe SXLR và/hoặc NK (chiếc) (Number of SXLR and/or NK vehicles) (pcs) (1)	Mức tiêu thụ điện năng được thử nghiệm ^(c) (Electric energy consumption tested ^(c)) (Wh/km) (2)	Mức tiêu thụ nhiên liệu được thử nghiệm ^(d) (Fuel consumption tested ^(d)) (l/100km) (3)	Tổng tiêu thụ điện năng (Total electric energy Consumption) (Wh/km) (4) (4) = (1) X (2)	Tổng tiêu thụ nhiên liệu (Total fuel consumption) (l/100km) (5) (5) = (1) X (3)	Tiêu thụ điện năng trung bình chung (General average electric energy consumption) (Wh/km) (6)	Tiêu thụ nhiên liệu trung bình chung (General average fuel consumption) (l/100km) (7)	Khối lượng bản thân (Kerb mass) (kg) (8)	Tổng khối lượng bản thân (Total kerb mass) (kg) (9) (9) = (1) X (8)	Khối lượng bản thân trung bình chung (General average kerb mass) (kg) (10)
1										
2										
3										
4										
5										
6										
...										
Tổng hợp	Σ (1)			Σ (4)	Σ (5)	Σ (4)/Σ (1)	Σ (5)/Σ (1)		Σ (9)	Σ (9)/ Σ (1)

Hướng dẫn thực hiện:

^(a) Xe thuần điện hoặc xe hybrid điện;

^(b) Áp dụng đối với xe hybrid điện và xe chỉ được dẫn động bằng động cơ đốt trong;

^(c) Viết tắt của mức tiêu thụ điện năng trung bình được thử nghiệm;

^(d) Viết tắt của mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình được thử nghiệm.

Phụ lục XVI

CÁC TRƯỜNG HỢP SỬ DỤNG BÁO CÁO THỬ NGHIỆM NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)



I. Các trường hợp được sử dụng báo cáo thử nghiệm nước ngoài:

1. Việc sử dụng báo cáo thử nghiệm nước ngoài đối với thử nghiệm khí thải theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải đối với xe mô tô, xe gắn máy, xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới được áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Đối với các loại xe mà năng lực thử nghiệm trong nước chưa thực hiện được;

b) Trong điều kiện thiên tai, dịch bệnh hoặc các trường hợp bất khả kháng khác quy định tại khoản 1 Điều 156 Bộ Luật dân sự;

c) Hạ tầng thiết bị thử nghiệm trong nước bị sự cố, hư hỏng quá 15 ngày chưa khắc phục được căn cứ trên xác nhận của cơ sở thử nghiệm;

2. Đối với thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng cho xe thuần điện và hybrid điện nạp điện ngoài theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô.

3. Đối với thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng cho xe thuần điện và hybrid điện theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy.

II. Yêu cầu đối với báo cáo thử nghiệm do các cơ sở thử nghiệm nước ngoài cấp và thực hiện tại nước ngoài:

1. Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng phải theo một trong các phương pháp thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;

2. Báo cáo kết quả thử nghiệm khí thải ô tô phải có các phép thử phù hợp và mức tiêu chuẩn khí thải không thấp hơn mức quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và có đầy đủ các phép thử phù hợp quy định của ECE 83 (mức Euro 5 hoặc cao hơn), ECE 154 (mức Euro 5 hoặc cao hơn) hoặc ECE 49 (mức Euro 5 hoặc cao hơn) của UNECE;

3. Báo cáo kết quả thử nghiệm khí thải xe mô tô, xe gắn máy phải có các phép thử phù hợp và mức tiêu chuẩn khí thải không thấp hơn mức quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và có đầy đủ các phép thử phù hợp quy định của ECE 47 (đối với xe gắn máy), ECE 40 (đối với xe mô tô) của UNECE hoặc Regulation (EU) No 134/2014 (mức Euro 4 hoặc cao hơn).

III. Yêu cầu đối với việc xác nhận báo cáo nước ngoài

1. Các cơ sở thử nghiệm căn cứ báo cáo thử nghiệm hoặc tài liệu kỹ thuật chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, tiêu thụ năng lượng của xe do các cơ sở thử nghiệm nước ngoài cấp để đối chiếu các thông tin, thông số kỹ thuật với xe thực tế và các yêu cầu nêu tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và xác nhận sự phù hợp của xe thực tế với tài liệu kỹ thuật và kiểu loại xe đã được thử nghiệm tại nước ngoài, xác nhận sự phù hợp của báo cáo nước ngoài với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;

2. Cơ sở thử nghiệm nước ngoài là các tổ chức dịch vụ kỹ thuật (Technical Service) thuộc danh sách niêm yết theo quy định tại các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên về lĩnh vực kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận xe cơ giới.